

ANH NGỮ THỰC DỤNG

CẤP I

LÊ BÁ KÔNG

soạn để dùng với cuốn

ENGLISH FOR TODAY *BOOK ONE*

Do nhà Mc. Graw - Hill Book Company xuất bản

- **NGỮ-VỰNG** và **THÀNH-NGỮ** (ghi chú phiên-âm và nghĩa việt có giảng cách dùng chữ trong câu)
- **VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP** (giảng kỹ-càng thêm nhiều chi-tiết quan trọng)
- **DỊCH ANH-VIỆT** (tòan thể các bài văn)
- **HƯỚNG DẪN LÀM ĐỦ CÁC BÀI TẬP** và **TÁC-VĂN**

ZIÈN-HỒNG
SAIGON VIETNAM

Sách này xuất-bản với sự thỏa - thuận
chính-thức của McGraw-Hill Book Co.,
New York. Tuyệt đối cấm bát chước,
phông theo, hay in lại. Copyright 1964
by Lê Bá Kông. Đã nộp bản tại Thư-
viện Quốc-gia. Mọi vi - phạm sẽ bị
truy tố trước pháp-luật.

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG

CẤP I

LÊ BÁ KÔNG

soạn để dùng với cuốn

ENGLISH FOR TODAY BOOK ONE

do nhà Mc Graw-Hill Book Company Inc. xuất-bản

- NGỮ-VỰNG (ghi-chú phiên-âm và nghĩa Việt)
- VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP (giảng kỹ càng)
- DỊCH ANH-VIỆT (những đoạn văn cần thiết)
- HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP
- LUYỆN DỊCH VIỆT-ANH (có cả bài sửa để kiểm lại bài học)

ZIEN - HỒNG
SAIGON VIỆT NAM

Lời nói đầu

Cùng quý vị Giáo-sư :

Bộ sách ENGLISH FOR TODAY, gồm sáu cuốn dùng cho sáu niên-học ở bậc Trung-Học, tôi nay có thể nói là bộ sách soạn công-phu và thích-hop sư-phạm nhất để dạy Anh-ngữ cho người Việt. Sở dĩ chúng tôi đánm nói một cách quyết-đoán như vậy vì sau ngọt hei chục năm dạy Anh-ngữ, chúng tôi đã dùng cũng nhiều loại sách giáo-khoa, nhưng đến khi có dịp tiếp-xúc trực-tiếp tại Nữu Uớc với nhà xuất-bản McGraw-Hill và ban chuyên-viên ngữ-học đảm-nhiệm công việc biên-soạn bộ sách đó, chúng tôi mới thấy người ta đã tốn khá nhiều công của để thực-hiện một bộ sách dạy Anh-ngữ hoàn-hảo như vậy. Tôi tin rằng ngoại trừ mấy nhà xuất - bản không lồ cở Mc Graw-Hill ra, không nhóm nào có đủ phương tiện tiến hành một công cuộc đỗ xô và hữu ích như thế.

Như quý vị nhận thấy, đặc-diểm đầu tiên của bộ sách này là tác-giả của nó không phải một hay hai cá-nhân, nhưng bộ sách đó là kết-quả công-laò nghiên-cứu của 25 giáo-su đại-học lừng-danh nhất của Hợp Cháng Quốc, và số tiền chi-tiêu trong việc biên-khoa để hoàn thành bộ sách này lên tới hơn một triệu Mỹ-kim tức là trên một trăm triệu đồng Việt-Nam ! Làm sao một nhà xuất-bản cỡ thường làm nổi công chuyện đó.

Là một người cũng đã lặn lội lâu năm trong ngành biên-soạn sách giáo-khoa Anh-ngữ, sau khi thảo-luận với nhóm chuyên-viên kia và nhận xét kỹ-lưỡng nội-dung cũng như phương-pháp đã được áp-dụng trong bộ sách mới này, tôi hiểu ngay giá-trị nó, nên liền nghĩ tới việc dùng nó tại các học-đường Việt-Nam. Thật là một sự canh-cái cẩn-thết vào đúng lúc đà số học-sinh ta đang nao nức trau giồi Anh-ngữ, nhưng có hai trở lực lớn lao đà trì hoãn công việc dùng bộ sách đó : (1) giá tiền sách nhập-cảng quá đắt (110\$VN một cuốn) đối với học-viên ta, và (2) phương-pháp rất hay nhưng mới lạ quá.

Bởi vậy, tôi đã kiên-nhẫn vận-động điều đình với nhà Mc Graw-Hill trong suốt chín tháng trời để cõ sao cho học-viên ta có sách này dùng mà ai cũng hài lòng. Và đây là hai việc đã thực hiện được :

1. Nhà McGraw-Hill chấp thuận để Ban Tu-Thu Ziên-Hồng xuất-bản cả bộ sách đó và phát hành trên toàn lãnh thổ Việt-Nam. Giá tiền sách sẽ rất phổ thông, tức là chừng một phần ba (^1/3) giá tiền sách nhè nhẹ càng. Sách in vân mĩ-thuật và đúng y nguyên-bản như quý vị có dịp so sánh.

2. Ban Tu-Thu ZIEN-HONG giữ độc quyền đảm nhiệm công việc biên soạn các sách hữu ích để giúp tài liệu quý vị giáo-sư thông hiểu phương-pháp giáo-khoa mới, gọi tắt là phương-pháp EFT (English For Today), và cũng đồng thời thêm tài-liệu giáo-khoa cho học-viên Việt-Nam để dùng bộ sách đó, thâu lượm được các kết quả mau chóng và mỳ mẫn nhất. Vậy đó là mục-đích của cuốn sách này và các cuốn kế tiếp.

Trước khi chấm dứt đôi lời giao cảm này gởi cùng quý vị đồng nghiệp, chúng tôi xin ngỏ lời thỉnh cầu thành tâm sau đây : Khi dùng bộ sách ENGLISH FOR TODAY để giảng dạy, nếu quý vị có những ý-kiến gì về sư-phạm hoặc có sáng-kiến mới mẻ để dạy học-viên dùng bộ sách này hào hứng hơn, xin vui lòng liên-lạc với chúng tôi bằng thư-tín. Trái lại, nếu quý vị có điều gì thắc mắc, xin cứ tự tiện phết bieu ý-kiến, chúng tôi sẽ cố gắng, trong phạm vi khả năng khiêm tốn, hân hoan giải đáp.

Kính chào trong tình đoàn-kết đồng-nghiệp,

LÊ BÁ KÔNG

CÙNG CÁC EM ĐỌC-SINH.

Các em có biết rằng chính vì các em mà một ban soạn-giả gồm 25 giáo-sư đại - học chuyên về khoa ngôn - ngữ đã dày công trong mấy năm qua để soạn - thảo một bộ sách giáo-khoa Anh-ngữ không ? Người ta đã và đang nghiên-cứu các phương-pháp mới và hay nhất để giúp các em chóng giỏi sinh - ngữ này. Quả thực, các em may mắn hơn những lớp học - sinh trong hai chục năm qua.

Quý vị giáo - sư của các em sẽ tìm hết cách để giảng dạy bài vở cho dễ hiểu và thích thú. Nhưng một đôi khi, sau lời giảng của Thầy, em có thể chóng quên, nên muốn có cuốn sách nào giúp các em học bài dễ dàng hơn. Chính đó là mục đích của cuốn sách nhỏ này, trình bày một cách đơn giản những điều em cần chú ý học tập. Nó sẽ là bạn đồng - hành của em để giúp em vui học. Là học-sinh tốt, ta không bao giờ lạm-dụng bạn ta, vậy các em dĩ nhiên sẽ không bao giờ ỷ - lại vào sách này mà sao lãng việc chăm-chỉ học. Trái lại, các em nhờ sách này lại cẩn-mẫn hơn.

Muốn tăn tối, em phải học rất thuộc mỗi bài học, cần chú ý cách đọc các chữ cho đúng, cách đặt câu, nhớ mặt chữ và nghĩa chữ. Khi đọc, phải lên xuống giọng cho đúng âm-diệu. Tập nói những câu ngắn mới học được, và cố diễn đạt ý - tưởng bằng những câu và chữ vừa được Thầy giảng. Phải tự mình làm hết các bài tập trong sách và một đôi khi làm bài dịch do Thầy ra. Chỉ xem phần chỉ dẫn cách làm bài tập sau khi đã làm nó.

Trong việc học sinh- ngữ, sự ôn lại các bài cũ là rất quan-trọng. Vậy cứ học xong chừng ba bài, các em lại bỏ ra một buổi học ôn, thỉnh thoảng đố nhau viết ngữ-vựng hoặc đọc các câu ngắn cho nhau

viết chính tả thi v.v...; đó là những trò chơi vừa vui vừa ích lợi vô cùng để trau-giồi Anh-ngữ.

Sinh-ngữ nghĩa là tiếng sống động; vậy muôn nói được tiếng Anh, các em phải vượt qua sự ngượng-nghịu, phải bạo dạn đọc lớn tiếng, trả lời các câu hỏi chính-chắc, và phải tập nói nhiều. Chứ thu động thì bao giờ nói được tiếng Anh ?

Vạn sự khởi đầu nan. Bước đầu bao giờ cũng là bước khó nhất. Các em phải học cuốn này rất cần thận. Căn nhà sở dĩ vững chắc là nhờ cái nền kiên cố, vậy việc học của em ở ngay lớp võ lòng này có căn - bản chắc chắn thì sau này em mới thẩy thích thú hăng hái tiếp tục học ở những lớp cao hơn.

Trên đây là lời khuyên của một thày đã từng dạy sinh-ngữ này ngót hai mươi năm, rất thông - cảm những khó khăn trong bước đầu của các em. Vậy các em hãy theo những lời nhấn nhù đó và hăng hái lên đê mạnh bước trên đường học-văn.

Thân mến chúc các em thành-công.

L. B. K.

XIN CHÚ Ý : RẤT QUAN TRỌNG

BẢNG ĐỔI CHIỀU DẦU PHIÊN-ÂM

Chính - tả Anh-nhữ rất thất thường : viết mộtձang đọc một nèo, nên ngay người Anh-Mỹ cũng khò tâm về cách phát âm các chữ cũng như việc nhớ chính-tả của nó. Bởi vậy người ta đã phải dùng bộ mẫu-tự phiên-âm (phonetic alphabet) để ghi cách đọc tiếng Anh. Bộ dấu Phiên-âm Quốc-Tế (International Phonetic Alphabet, gọi tắt là IPA) và những bộ mẫu-tự phiên-âm khác đều nhằm mục đích cố gắng tiêu-biểu các âm-thanh tiếng Anh một cách thỏa đáng.Ở trang sau là bảng kê đổi chiểu phiên-âm theo phương-pháp Kenyon - Knott, tác-giả cuốn *A Pronouncing Dictionary of American English*, và phương-pháp English For Today (EFT). Ngoài ra, chúng tôi cũng có ghi-chú âm Quốc-nhữ gần tương-đương với những âm Anh-nhữ.

Các bạn học-sinh đừng vội lo rằng học nó khó. Thực ra, học ngay tất cả các âm này một lúc thì cũng khó, nhưng giáo-sư của các bạn sẽ hướng-dẫn dần dần, mỗi bài chỉ giảng dạy vài dấu phiên-âm thôi để khi học hết cuốn thứ nhất này, các bạn sẽ thành thạo cả bộ mẫu-tự phiên-âm EFT. Nó không khác bộ IPA mấy.

Các bạn cứ dùng bảng đổi chiểu phiên-âm này để dò đọc phần ngữ-vựng trong mỗi bài học gồm trong cuốn sách này. Tôi tin rằng chỉ sau ít lâu sẽ quen.

CONSONANTS (PHỦ - ÂM)

Chữ mẫu	Kenyon-Knott	English For Today	Tương đương Quốc-Ngữ
1.— book	b	b	b
2.— pear	p	p	p (nhẹ hơn p Q.N.)
3.— door	d	d	d
4.— table	t	t	t (nhẹ như th Q.N.)
5.— girl	g	g	g, gh
6.— cap	k	k	k (nhẹ hơn k Q.N.)
7.— morning	m	m	m
8.— name	n	n	n
9.— song	ŋ	ŋ	ŋ (gần như nh cuối chữ)
10.— very	v	v	v
11.— farmer	f	f	f, ph
12.— the	ð	ð	(không có tương đương trong Q.N.)
13.— thin	θ	θ	(— n —)
14.— zoo	z	z	z hay d
15.— second	s	s	s (đọc như x)
16.— pleasure	ʒ	ʒ	(đọc gần như gi trong chữ giao)
17.— shoe	ʃ	ʃ	sh (uốn lưỡi nhiều)
18.— jaw	dʒ	dʒ	j (đọc uốn lưỡi nhiều)
19.— chair	tʃ	tʃ	ch (nhẹ hơn ch Q.N.)
20.— room	r	r	r
21.— leg	l	l	l
22.— hand.	h	h	h

VOWELS (NGUYỄN ÂM)

Chữ mẫu	Kenyon-Knott	English For Today	Tương đương Quốc-Ngữ
1. sit	i	i	i (rất ngắn, gần như u)
2. red	e	e	e (hơi có âm ê)
3. cap	æ	æ	e (hơi có âm a), a
4. above	ə	ə	ə (ngắn hơn e Q.N.)
5. above	ʌ	ɔ	â (xem gióng lại, viam nay o van leng giuong)
6. father	a	a	a
7. foot	u	u	u
8. walk	ɔ	ɔ	o
9. tree	i	iy	i (dài)
10. day	e	ey	ê
11. high	ai	ay	ai
12. boy	ɔɪ	oy hay oy	oi
13. how	au	aw	ao
14. show	əʊ	ow	ô (hơi có âm o)
15. drew	u	uw	u (dài)

GLIDES (TIỆM ÂM)

1. yes, say	j	y	y(gần như v đọc theo giọng Nam)
2. wet, show	w	w	w (gần như u Q.N.)

NHỮNG CÂU NÓI THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP :

GREETINGS (grietinqz) : lời chào hỏi.

Good morning (gúd mɔrnɪŋ) : Chào anh, chào ông... (về buổi sáng)

Good afternoon (gúd əftənun) : Chào anh (về buổi chiều)

How are you ? (haw ar yúw) : Anh mạnh giỏi không ?

Fine, thank you. How are you ? : Khá lắm, cảm ơn. anh Còn (fán, fænkyuy) anh ?

DIRECTIONS (diréksənz) : chỉ thị.

Please stand up (plíyz stánd əp) : Làm ơn đứng dậy.

Please sit down (dawn) : Làm ơn ngồi xuống.

Please go to the blackboard : Làm ơn tới bảng đen.

Open your book (buk) : Hãy mở sách ra.

Open your book to page (peydʒ)... : Hãy mở sách tới trang...

Turn (tərn) **to page.....** : Trò qua trang....

Close (klowz) **your books** : Hãy gấp sách lại.

Listen (lísн) : Hãy lắng tai nghe.

Repeat (ripýt) : Hãy nhảc lại.

Say the sentence (séy ðə sén̄əns) : Hãy nói câu đó (này).

Read (riyд) **the sentence** : Hãy đọc câu đó (này).

Write (ráyt) **the sentence** : Hãy viết câu đó (này).

Say the word (wərd) : Hãy nói chữ đó (này).

Read the word : Hãy đọc chữ đó (này).

Write the word : Hãy viết chữ đó (này).

CHÚ Ý : Lúc đầu các bạn chưa quen với các dấu phiên âm EFT nhưng dưới sự hướng dẫn trong vài tháng của Giáo sư, các bạn sẽ quen dần.

ĐƠN-VỊ I : MÔ TẢ ĐỒ-VẬT VÀ NGƯỜI.

BÀI MỘT ĐỒ VẬT TRONG HỌC-DƯỜNG

Mỗi bài học, như các bạn sẽ thấy, được chia làm năm hay sáu phần, mà trong sách EFT (English For Today) đang dùng gọi nó là EXAMPLE (thí dụ), vì mỗi phần để cặp với một điểm văn-phẩm chính-yếu, cách đặt câu, một số chữ mới, và một loạt bài tập luyện về cú-pháp và ngữ-vựng các bạn vừa học. Vì vậy, nó rất thích hợp cho việc học và thực tập, không làm mệt mỏi trí nhớ người học.

Chúng tôi cũng sẽ dựa theo từng phần như vậy để hướng dẫn bạn học cuốn EFT, nhưng ở cuối mỗi bài học sẽ có phần tổng-kết Văn-Phạm và Ngữ-Vựng cho cả bài, vì như vậy lợi cho việc học ôn của các bạn rất nhiều.

PHẦN I.

This is a box.

Cách phát âm (cách đọc).

Khi nói hay đọc tiếng Anh, ta không những cần chú ý đọc đúng âm (tức là đừng đọc i trong khi đáng lẽ phải đọc oi), nhưng còn cần chú ý cả tới cung điệu nữa (tức là lên xuống giọng cho đúng). Tuy chữ Anh không có ghi dấu sắc huyền v.v. như Quốc-Ngữ, nhưng trên thực tế, lúc nói và đọc, cần phải lên xuống giọng, có như vậy người nghe mới hiểu ta định nói gì.

Trong câu : This is a box.

Ta không thể đọc 4 chữ đó đều cung điệu bình thanh cà, tức là như không có dấu, vì thực ra nó đọc gần như sau :

This is à bóx.

Lên giọng một chút ở chữ This, tới chữ is thì bình thanh, rồi qua chữ a xuống giọng gần như chữ có dấu huyền, để rồi qua chữ box ta cảm giọng lên gần tới dấu sắc, và điều-nhiên khi ngừng câu, giọng ta lại hạ xuống dần.

Chú ý : Vậy thay vì phải vẽ những đường kè dưới và trên hoặc xuyên qua những chữ Anh để chỉ dẫn cách lên xuống giọng, chúng tôi sẽ dùng dấu sắc (‘) và huyền (‘) ghi luôn trên các nguyên âm. Chữ nào không có dấu là bình thanh (không lên hay xuống giọng).

Bạn sẽ luyện cách đọc dần dần ; nhưng điều cốt yếu là cò - gàng đọc cho đúng âm và điều ngay từ lúc đầu.

NGỮ - VỰNG :

Chúng tôi sẽ ghi ngữ-vựng của mỗi phần, và chưa phiên-âm EFT ngay cạnh. Mặc dù buổi đầu các bạn chưa thuộc các dấu đó, nhưng khi được giáo-sư đọc, các bạn sẽ có dịp làm quen với nó. Để giúp các bạn phát âm, trong xo bài đầu, chúng tôi ghi thêm cả cách đọc bằng tương-đương Quốc-ngữ.

NOUNS (Danh-tự)

box (baks) (boks) : chiếc hộp	table (téybl) (tébwl) : cái bàn
chair (tser) (chéor) : chiếc ghế	thing (θin) (θing) : đồ vật
desk (dɛsk) (dɛsk) : bàn học, bàn	school (skuwl)(sku:l) : trường học
	giấy
door (dɔr) (dó:r) : cửa (ra vào)	unit (yúnit) (yúnit) : đơn vị
	lesson (lésn) (léssun) : bài học

STRUCTURE WORDS (chữ để đặt câu)

this (ðis) (ðis) : cái này. is (iz) (iz) : là

VĂN - PHẠM :

PHẦN I. Chúng tôi sẽ giảng-giải rất giản-dị về văn-phạm và cách đặt câu để các bạn dễ hiểu. Phần này gồm có những điểm sau đây cần chú ý :

THIS có nghĩa là cái này, chiếc này, v.v...; nó chỉ rõ một đồ-vật.

15

có nghĩa : là.

Vậy

THIS IS : cái này là....

Chữ A là mạo-tự, tức là chữ đệm trước danh-tự số ít; nó có nghĩa đại-khai như: một cái, một chiếc, v.v.. Cho nên ta có thể dùng nó trước tất cả 9 danh-tự ta vừa học: *a box, a chair, a desk...*

Bây giờ ghép nó với THIS IS..., ta sẽ có một số câu:

This is a box : Cái này là (một) chiếc hộp.

This is a chair : Cái này là (một) chiếc ghế.

This is a desk : Cái này là (một) cái bàn...



PHẦN II.

This is a box. It's a box.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

Phần này, bạn chỉ học thêm có một chữ IT; đọc chữ i rất ngắn giọng.

Chữ này là đại-danh-tự, tức là nó dùng thay cho (đại diện cho) danh-tự. Vậy ta dùng IT để thay thế cho cả 9 danh-tự đã học ở Phần I.

IT IS (nó là) ghép lại thành IT'S.

Ta thử áp-dụng vào cách đặt câu :

Cái này là cái hộp. This is a box.

Nó là cái hộp. { It is a box.
It's a box.

Chú ý : Khi nói chuyện, người ta ưa dùng it's hơn là it is.

BÀI TẬP :

Vào giai-doan sơ-khởi này, các bạn đừng bạn tâm tới những hàng chữ ở đầu mỗi bài tập. Nó chỉ là lời nhắc giáo-sư cách-thức bảo học-sinh làm bài tập. Chẳng hạn bài tập 1.1 và 1.2 có nghĩa là bài tập số 1 và số 2 của bài học thứ nhất. Hai câu chỉ thị đó là :

1.1. Hãy luyện mẫu đặt câu *This is a —*. Nhắc các chữ, từ-
ngữ và câu sau thầy giáo.

1.2. Hãy luyện cách dùng *It's* để thay thế cho *This is*. Nhắc
các câu sau thầy giáo.

PHẦN III.

What's this ? It's a box.

Cách phát âm (cách đọc) :

Khi một câu bắt đầu bằng chữ nghi-vần (chữ đê hỏi), như chữ **WHAT** (hwat) : *cái gì ?* ta lên giọng ở vần cuối, và khi trả lời cũng vậy :

Các bạn hãy chú ý, đọc cho đúng :

What's this ? It's a box.

What's this ? It's a chair.

What's this ? It's a table.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

Phần này, các bạn cũng chỉ học có một chữ mới, đó là **WHAT** (what) : *cái gì.*

Nó là chữ nghi-vần tức là chữ dùng để hỏi.

Trong tiếng Anh, chữ nghi-vần bao giờ cũng đặt ở đầu câu và đồng thời phải nhớ đảo **THIS IS** thành **IS THIS** (Ta gọi đó là **thể** nghi-vần). Vậy dịch câu :

Cái này là cái gì ?

Ta phải đặt câu tiếng Anh như sau :

What is this ? (Cái gì là cái này ?)

Nhưng trong đàm - thoại (nói chuyện), người ta lại ưa ghép **WHAT IS** thành **WHAT'S**. Vậy câu trên lại thành :

What's this ?

Trả lời các câu đó, ta dùng cách đặt câu đã học ở phần II, tức là : **IT'S A** Thí dụ :

What's this ? It's a desk.
 What's this ? It's a chair.
 What's this ? It's a door v.v...



PHẦN IV.

This box is big. This box is small.

Cách phát âm :

Loại câu này, ta cần lên giọng ở hai vấn. Thí dụ, ở hai câu trên, ta lên giọng ở chữ *this* và tính-tự (adjective) khi ta muốn nhàn mạnh vào sự trái ngược nhau giữa hai câu đó (tức là lớn và nhỏ). Chú ý : tới chữ *box* thì ta ngắt câu một chút :

This box is big. This box is small.

NGỮ VỰNG :

Adjectives (ædʒɪtɪvz) : tính-tự

big (big)(big) : lớn	low (low)(lō) : thấp
small (smɔ:l)(smo:l) : nhỏ	old (owld)(əld) : cũ
black (blæk)(blæk) : đen	new (nyu, nu)(nu) : mới
white (hwayt)(hwait) : trắng	wide (wayd)(wайд) : rộng
high (hay)(hai) : cao	narrow (nærəʊw) (nærəɒ) : hẹp

VĂN - PHẠM :

Theo nguyên-tắc, tới bậc Trung-học, các bạn phải biết về các tự-loại (loại chữ), nhưng tôi thầy cũng cần nhắc qua vài định nghĩa thiết yếu.

Phần này đặc biệt giới thiệu với bạn 10 *tính-tự* chia thành 5 cặp đôi chơi nghĩa nhau. Vậy *tính-tự* (adjective) là gì ?

Nó là chữ phảm-định (tức là mô tả, nói về phảm tinh) một *dann-tự* (noun).

Trong Anh-ngữ, một câu phải có động-tự, mà đôi khi ta thầy theo tiếng Việt, động-tự lại có thể hiểu ngầm, chẳng hạn ta nói :

Cái bàn này cao gọn nnor là nói : *Cái bàn này thì cao.*
 Nhưng tiếng Anh ta phải nói :

This table is high (Phải có động-tự is).

This chair is low : Chiếc ghế này thấp

This door is wide : Cái cửa này rộng. v.v.

LỜI DẶN : Bạn cần học thuộc ngữ-vựng trước khi học sang phần Văn-phẩm; như vậy tiện cho việc đặt câu.



PHẦN V.

Is this box big ? Yes, it is. It's big.
 Is this box small ? No, it's not.
 It's not small. It's big.

Cách phát âm :

Is this box big ? là một câu hỏi, vậy ta bắt đầu câu hỏi xuống giọng một chút, chuyên qua bình thanh, rồi lên giọng ở vẫn cuối như sau :

Is this box big ? Is it big ?

Khi trả lời câu hỏi như trên, ta thường nói :

Yes, it is (hoặc) *No, it's not.*

Bạn cũng cần chú ý âm-điệu khi phát âm loại câu sau đây :

This table's big. Yes, it is.

This table's not small. No, it's not.

Nếu cần nhấn mạnh vào thè phủ định, ta lên giọng ở chữ **not** :

It's not big. It's small.

Còn nếu ta nhấn mạnh vào **small** để đối chọi nhau giữa hai tính-tự, thì lại lên giọng ở chữ **big** :

It's not big. It's small.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẨM.

Phần này chỉ học thêm 3 chữ để đặt câu :

yes (yes) : vâng, dạ (đề trả lời câu hỏi)

no (now) : không (đề trả lời câu hỏi)

Còn chữ **not (nat)** thì dùng sau động-tự **is** để đòi ra thè phủ định.

IT IS NOT → IT'S NOT

Nhưng chú ý : Nếu không có chữ gì tiếp liền theo sau, thì **IT IS** không bao giờ viết tinh lược (tức là rút ngắn thành **it's**).

Ta đã học **this box is** nghĩa là : cái hộp này thì....

Vậy muốn đòi nó ra thè nghi-vấn (tức là đặt câu hỏi), ta đảo chữ **IS** trước chữ **THIS BOX**; và nếu là **THIS IS** thì thành **IS THIS** :

(a) **This is a box** : Cái này là cái hộp.

Is this a box ? : Cái này có phải là cái hộp không ?

(b) **This box is big** : Cái hộp này lớn.

Is this box big ? : Cái hộp này có lớn không ?

Yes, it is. It's big : Vâng, có. Nó lớn.

(c) **Is this chair small ?** : Cái ghế này nhỏ không ?

No, it's not : Không, nó không (nhỏ).

It's not small. It's big : Nó không nhỏ. Nó lớn.

BÀI TẬP :

Dưới đây chúng tôi chỉ dịch những chi-thị ra ở đầu mỗi bài tập. Chúng tôi thầy không cần dịch tất cả các câu trong các bài tập, vì nó chỉ là sự lấy dí lây lại các chữ để các bạn tập nói cho quen.

1.3. **ĐÀM THOẠI.** Hãy tập dùng câu hỏi **What's this ?** và cách trả lời **It's a —.**

1.4. Hãy tập cách đặt câu **This (noun) is (adjective)** bằng các tinh-tự có nghĩa trái ngược. Khi bạn dùng chữ **this**, hãy sờ hình vẽ liên hệ.

1.5. Hãy luyện tập cách đặt câu : **It's not (adjective)** và **It's (adjective)** bằng tinh-tự trái ngược.

1.6. Hãy tập đòi câu xác định (câu đặt suôi) ra thè nghi vấn (câu hỏi). Khi bạn dùng chữ *this*, hãy sờ hình vẽ liên hệ.

1.7. ĐÀM THOẠI : Tập hỏi và trả lời bằng cách dùng *Is this (noun) (adjective) ?* và *Yes, it is. It's (adjective)*.

1.8. Tập dùng *No, it's not. It's not (adjective)* làm câu trả lời cho những câu hỏi *Is this (noun) (adjective) ?*

1.9. TRÒ CHƠI : Hãy vẽ hình trên giấy bìa để biếu thị : hộp đen, hộp trắng, ghế cũ, ghế mới, bàn cao, bàn thấp, bàn giấy lớn, và hộp nhỏ. Bầy một trò chơi bằng những tấm giấy bìa này.

VĂN-PHẠM TÓM LƯỢC BÀI NÀY :

1. Cách đặt câu : *This is a + NOUN.*
2. *IT + IS = IT'S*
3. *WHAT + IS = WHAT'S.*
What's this ? It's a + NOUN.
4. Mười tinh tú (*adjectives*).
5. Câu hỏi và trả lời, có chứa đựng tinh-tự.
Is this box big ? Yes, it is. It's big.
No, it's not.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT CỦA BÀI NÀY :

<i>a</i> (ə) (ə) : (một) chiếc, cái	<i>high</i> (hay) (hai) : cao
<i>big</i> (big) (big) : lớn	<i>is</i> (iz) (iz) : là, thi
<i>black</i> (blæk) (blæk) : đen	<i>it</i> (ít) (ít) : nó
<i>box</i> (baks) (boks) : hộp	<i>low</i> (low) (lô) : thấp
<i>chair</i> (tʃær, tʃær) (chéor) : ghế	<i>narrow</i> (nærəw) (nérô) : hẹp
<i>desk</i> (dɛsk) (đesk) : bàn (giấy, bàn học).	<i>new</i> (nyu, niuw, nuw) (niu, nu) : mới
<i>door</i> (dɔr, dɔr) (đор) : cửa (ra vào)	<i>no</i> (now) (nô) : không
	<i>not</i> (nat) (nöt) : không

old (əuld) (əld) : cũ	this (ðis) (ðis) : cái này (số ít)
school (skuwl) (sku:l) : nhà trường, học đường	what (hwát) (huot) : gì, cái gì
small (smɔ:l) (smo:l) : nhỏ, bé	white (hwayt) (huait) : trắng
table (téybl) (tébwl) : bàn	wide (wayd) (waid) : rộng
thing (θin) (θing) : đồ vật	yes (yɛs) (yes) : vâng, phải

LỜI DẶN QUAN TRỌNG : Điều cốt yếu là học thuộc rất kỹ mỗi bài trước khi học qua bài sau. Phải đọc và nói lưu loát tất cả các câu gồm trong những bài tập và bài học.

BÀI HAI

ĐỒ VẬT TRONG HỌC - ĐƯỜNG

PHẦN I.

The box is big.

Cách phát âm

Các bạn sẽ nhận thấy rằng hầu hết các câu trong cuốn EFT - Book One đều đọc theo âm-diệu : bình-thanh, rồi lên giọng, và sau là hơi xuồng giọng để châm dứt câu :

The box is big. The table is new.

Cách đọc chữ THE : Trong câu nói chuyện thông-thường, mạo-tự *the* không được nhấn mạnh và đọc theo nguyên âm /ə/ hay /i/. Nó đọc theo âm /ə/ nếu nó đứng trước chữ bắt đầu bằng phụ-âm, thí dụ :

the box the chair the table

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này bạn chỉ học có một chữ mới : THE. Chữ này gọi là mạo-tự xác-định, vì nó chỉ rõ một đồ vật mà ta đã biết, trong khi mạo-tự bắt-định A (đã học ở Bài I) chỉ một chiếc, một cái nào đó mà ta không biết. Vậy :

a box bao hàm nghĩa : một chiếc hộp (trong các chiếc khác)
the box bao hàm nghĩa : chiếc hộp đã được đề cập tới.

Sau một thời gian các bạn sẽ quen cách phân biệt A và THE.

The box is narrow : Chiếc hộp thì hẹp.

The box is wide : Chiếc hộp thì rộng. v.v.

BÀI TẬP :

- 2.1. Nhắc lại mẫu đặt câu *The box is (adjective)* sau thầy giáo.
- 2.2. Nhắc lại mẫu đặt câu *The chair is (adjective)* sau thầy giáo.

2.4. Tập cách đặt câu *The box is (adjective)* với tính-tự phản nghĩa.

2.5. Đặt câu bằng những chữ thầy giáo ra cho bạn.

CHÚ Ý: Các bạn thấy rằng tới đây, các bạn vẫn chưa phải học thêm chữ mới, nhưng mục đích các bài tập này là để luyện các bạn thành thục với cách đặt câu và ngữ vựng đã học.



PHẦN II.

The table is not big. It's small.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phản này không chữ nào mới, cần nhắc bạn là chữ NOT đặt ngay sau động từ IS thì đổi câu đó ra thế phủ định (đè chỏi).

IT có thể thay thế danh-tự số ít chỉ đồ vật.

Trước chữ IT không bao giờ có mạo-tự the hay a.

Vài thí dụ :

(a) The table is new. The table is not new.

Cái bàn thì mới. Cái bàn không mới.

(b) The chair is old. The chair is not old.

Chiếc ghế thì cũ. Chiếc ghế không cũ.

(c) The desk is black. It's black. It's not white.

Bàn giấy thì đen. Nó đen. Nó không trắng.

BÀI TẬP :

2.6 Tập đặt câu phủ định *The table is not (adjective)*.

2.7 Đặt câu phủ định. Dùng các hình vẽ ở trang 5 (sách EFT) và những chữ giáo-sư ra cho bạn.

2.8 Đặt câu bằng cách dùng *It's* thay thế cho *The (noun)* is. Hãy dùng những hình vẽ ở trang 5.

2.9 Đặt câu xác định với chữ *it* và tính-tự phản nghĩa.

2.10 Đặt câu phủ định với tính-tự phản nghĩa.



PHẦN III.

Is the door big ? Yes, it is. It's big.

Is the door small ? No, it's not. It's big.

Cách phát âm

Các bạn nhận thấy trong các thí dụ trên có những chữ in đậm nét, thể nghĩa là ta nhòn mạnh và lên giọng vào những văn từ. Dần dần, bạn cũng nhận thấy rằng nếu một văn mà lên giọng, thì văn trước và sau nó sẽ tự-nhiên xuống giọng. Nhận xét này rất quan-trọng, vì nó sẽ giúp bạn rất nhiều khi nói và đọc tiếng Anh.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phản này cũng không thêm chữ mới, nhưng nó nhắc bạn về cách đổi câu xác-định ra nghi-văn : đưa động-tự IS lên trước chủ-từ của nó thì thành câu hỏi :

- (a) **The door is black.** : Cái cửa thì đen. (xác định)
Is the door black ? : Có phải cái cửa đen không ?
- (b) **The desk is narrow.** : Cái bàn học thì hẹp. (xác định).
Is the desk narrow ? : Có phải cái bàn hẹp không ?

Ngoài ra, bạn cũng cần chú ý cách trả lời xác-định hay phủ-định đã giảng ở Phản V, Bài I.

BÀI-TẬP :

Những bài tập này rất quan-trọng, có thể nói nó là phản chính yếu của bài học. Bạn phải làm nó nhiều lần cho tới khi nói được chói chầy, không vấp váp gì.

- 2.11 **Đặt câu hỏi dựa theo câu giáo-sư ra cho bạn.**
- 2.12 **Đặt câu bằng những chữ giáo-sư ra cho bạn.**
- 2.13 **Tập trả lời những câu hỏi *Is the (noun) (adjective) ?* bằng câu đáp xác-định và phủ-định. Hãy dùng các hình vẽ ở trang 5.**
- 2.14 **CÁC ĐỒ VẬT TRONG PHÒNG.** Hãy hỏi và trả lời những câu hỏi về đồ vật trong phòng học. Khi bạn dùng chữ *this*, hãy sờ đồ vật liên-hệ.

XIN CHÚ Ý : Các bài tập trong sách EFT chỉ nêu ra một số câu, nhưng giáo-sư có thể tùy-nghỉ dựa theo ngữ-vựng học-sinh đã học để ra thêm rất nhiều câu khác. Chẳng hạn : bài tập 2.11, giáo-sư có thể ra thêm câu dùng chữ *wide, old*; rồi lại thay chữ *door* bằng những chữ *box, chair, desk, table...* Cẩn làm sao bạn dùng cho rất quen những chữ đã học.



PHẦN IV.

The windows are open.
The windows are not closed.

Cách phát âm**Cách đọc số nhiều của danh-tự :**

Theo nguyên-tắc chung, danh-tự khi đối ra số nhiều thì thêm S, nhưng còn có những trường hợp đặc biệt khác sẽ được cập nhật ở phần Văn-phẩm. Nay giờ ta hãy xét các trường hợp chính yếu về cách đọc S ở cuối chữ :

1. S đứng sau K,P,T,F thì đọc theo âm /s/ :

books, desks, shirts (ʃərts), coats (kəwts)
(áo sơ-mi) (áo)

2. S đứng sau các phụ-âm khác và nguyên-âm thì ta đọc theo âm /z/ :

bags, chairs, doors, tables, windows.

3. Một danh-tự tận-cùng có X, S, Z, CH, hay SH, khi đối ra số nhiều thì thêm ES, nên phải đọc thêm một vần /iz/ :

box boxes class classes

NGỮ VỰNG**Nouns (Danh-tự)**

bag (bæg)(bæg) : cái túi, bao, bị

book (buk)(buk) : cuốn sách

window (windəʊ)(uýndəʊ) : cửa sổ

Adjectives (Tính-tự)

open (əpən)(əpən) : mở

closed (kləʊzd)(kləʊzd) : đóng

Structure word (Chữ đê đặt câu)

are (ər)(ər) : là, thì (dùng với chủ-từ số nhiều).

VĂN-PHẠM

ARE — IS

Động-tù ARE là số nhiều của IS, vậy ta phải dùng ARE khi chủ-tù của nó là số nhiều, thí dụ :

- a. The window is open. (Số ít)
The windows are open. (Số nhiều)
Các cửa sổ thì mở.
- b. The box is closed.
The boxes are closed.
Các hộp thì đóng.

Ngoài ra, học thêm vài danh-tù văn-phạm sau đây :

singular (singyuler) (singghiulor) : số ít

Plural (plúrəl) (plúrɔl) : số nhiều

BÀI-TẬP :

- 2.15 Tập phát âm các cách khác nhau của S ở cuối chữ.
- 2.16 Tập dùng hình-thức số nhiều của danh-tự trong câu.
- 2.17 Tập dùng số ít và số nhiều của các danh-tự.
- 2.18 Tập đặt câu phủ-định và dùng tính-tự phân nghĩa.
- 2.19 Đặt câu dùng số nhiều và số ít. Hãy dùng những chữ thầy giáo ra cho bạn.
- 2.20 Điền vào khoảng trống bằng *is* hoặc *are* và tính-tự phân nghĩa.

LỜI NHẮC : Giáo-sư cần tùy - ghi thêm các câu để bài tập được phong phú hơn, chẳng hạn bài tập 2.16, nên thay *open* bằng *closed* ; bài tập 2.18, tiếp tục bằng chữ *books.... old/ new, chairs.... black/ white, desks.... big/ small, v.v...*

Cần sao cả lớp linh-động và có dịp dùng lại những ngữ-vựng đã học.



PHẦN V.

The books are open. They're open.

Cách phát-âm

THEY ARE viết tinh lược thành THEY'RE, và cần đọc thành một văn như /ðεr/.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phân này bạn chỉ học có một chữ mới : THEY (đey) ; nó có nghĩa : chúng nó.

Vậy chữ *they* là số nhiều của chữ *it*, nên ta dùng *they* để thay thế danh-tự số nhiều. Tất nhiên động-tự theo sau *they* phải là *are*, thí dụ :

- a. The window is open. It's open.
The windows are open. They're open.
- b. The door is not closed. It's not closed
The doors are not closed. They're not closed

BÀI TẬP

2.21 Tập dùng *it* và *they* để thay thế cho danh-tự.

2.22 Đặt câu xác định bằng *it's* hay *They're*. Hãy dùng những chữ giáo-sư ra cho bạn.

2.23 Hãy nhìn hình vẽ rồi đặt ba câu

LỜI NHẮC : Về bài tập 2.21, bạn hãy tiếp tục với những chữ *desk*, *door*, *table*, *box*, *book*, *window*.— Còn bài 2.22 thì dùng thêm *books/old*, *bags/big*, *desks/high*, v. v

PHẦN VI.

Are the doors open ? Yes, they are. They're open.
Are the doors closed ? No, they're not. They're open.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phân này không có chữ nào mới.

Bạn cần chú ý phân biệt số ít và số nhiều khi nghe câu hỏi để trả lời cho đúng. Vì vậy, nếu câu hỏi là số nhiều thì phải dùng **THEY ARE**. Nếu không có chữ nào tiếp theo *they are*, thì không thể dùng cách tinh lược *they're*, thí dụ :

- a. Are the windows open ? Yes, they are. They're open.
Các cửa sổ có mở không ? Vâng, có. Nó mở. (số nhiều)
- b. Are the books closed ? No, they're not. They're open.
Các sách có đóng không ? Không, nó không. Nó mở. (số nhiều)

BÀI TẬP

2.24 Đặt câu hỏi dựa theo câu xác định giáo-sư ra.

2.25 DÀM THOẠI. Trả lời đúng cho câu hỏi *Are the — (open, closed) ?*

Hãy dùng các hình vẽ nơi trang 9.

a.26 Trả lời vẫn tắt những câu hỏi bằng cách dùng *they* hay *it*.

a.27 CÁC ĐỒ VẬT TRONG PHÒNG. Đi tới trước mặt lớp học. Chỉ các đồ vật hoặc hình vẽ, rồi đặt câu hỏi bằng số nhiều. Bảo bạn cùng lớp trả lời. Hãy dùng danh-tự và tinh-tự thuộc bài học I và 2.

BÀI TẬP PHỤ : Bạn nên làm các bài tập 2.1 suốt tới 2.13 bằng số nhiều.



VĂN - PHẠM TÓM LƯỢC BÀI NÀY :

1. Chữ chỉ-định THIS : *cái này, chiếc này ..*
2. Mạo-tự A dùng trước danh-tự số ít.
3. Đại - danh-tự IT : *nó*, dùng thay cho danh-tự số ít chỉ đồ-vật. IT IS = IT'S.
4. Chữ nghi-vấn WHAT : *cái gì, đặt ở đầu câu và trước động-tự is.*
5. Các tinh-tự (adjective) có thè đứng sau IS.
6. Khi hỏi (đặt theo thè nghi-vấn), is được đặt lên trước this. THIS IS... → IS THIS... ?

NGỮ-VỰNG TỔNG QUÁT BÀI NÀY :

are (ar)(ar) : là, thì (số nhiều)

open : (ówpen)(ópân) : mở

bag (bæg)(bæg) : cái bì, bao

the (ðə)(ðə) : cái, chiếc (chi-định)

book (buk) (buk) : cuốn sách

they (ðey)(ðe) : chúng nó

closed (klowzd) (klôzd) : đóng,

khép window (wíndow)(uýnđô) : cửa sổ

Dưới đây là các chữ tinh-lược với is trong bài 1 và 2 :

/s/ : it's, what's, desk's.

/z/ : chair's, door's, table's, bag's, window's.

BÀI BA

Y - PHỤC VÀ MÀU SẮC

PHẦN I.

This coat is long. That coat is short.
 This coat is here. That coat is there.
 This coat is red. That coat is blue.

Cách phái âm

A. Loại câu trên đây, ta cần lên giọng ở hai vấn : ở chữ chỉ định (*this, that*) và ở tính-tự (*long, short*) hoặc trạng-tự (*here, there*) :

This coat is lóng. Thát coat is shórt.

Chú ý : Tới danh-tự *coat* ta hơi ngắt lời một chút.

B. Từ đây trở đi, danh-tự (noun) sẽ được dùng theo số ít và số nhiều; vậy bạn cần chú ý phân biệt cách đọc cho đúng mẫu-tự S & cuối chữ (xem lại Phần IV, Bài 2).

NGỮ VỰNG :

Nouns (Danh-tự)

glove (gləv)(glâv) : bao tay, găng	shirt (ʃərt'(shɔrt) : áo sơ-mi
coat (kowt)(côt) : áo (khoác ngoài)	
sweater (swéṭər)(suéṭṭər) : áo len	shoe (ʃuw)(shu:) : giày

Adjectives (Tính-tự)

red (rɛd) (red) : đỏ	yellow (yɛləw) (yéllə) : vàng
green (gri:yn) (gri:n) : xanh lá	long (lɔŋ) (loong) : dài
	cây
blue (blu:w) (blu :) : xanh lam	short (ʃɔrt) (short) : ngắn

Structure words (chữ để đặt câu)

this (ðis) (ðis) : này

here (hɪər) (hi:ər) : ở đây

that (ðæt) (ðæt) : kia

there (ðər) (ðeər) : ở kia

VĂN-PHẠM

A. Chữ chỉ-thị như *this* và *that* có thể đặt trước danh-tự, cùng vị-trí như mạo-tự *the* và *a*. Ta gọi chung loại chữ này là determiners (chữ qui-dịnh).

Chú-ý cách đặt câu sau đây :

- (1) bao tay : glove
bao tay này : this glove
Bao tay này (thì) đỏ. : This glove is red.
- (2) giày : shoe
giày kia : that shoe
Giày kia (thì) cũ. : That shoe is old.

B. Chữ *here* và *there* là trạng-tự chỉ nơi chốn, và nó cũng đặt sau động-tự *is* hay *are*:

This coat is here. : Áo này ở đây.

That coat is there. : Áo kia ở đó.

BÀI TẬP :

Tới đây các bạn sẽ dần dần quen với những câu chỉ-thị ở đầu bài tập. Vậy chúng tôi sẽ chỉ dịch những câu nào mới thôi.

3.3 Đặt câu bằng chữ *that* và một màu sắc. Chọn một màu khác với màu giáo-sư bạn dùng. Xem bảng kè hình vẽ và màu ở bìa trong của sách EFT.



PHẦN II.

These coats are long.	Those coats are short.
These coats are here.	Those coats are there.
These coats are red.	Those coats are blue

Cách phát âm :

Loại câu này cũng lên giọng ở hai vần (chữ in đậm). Chú ý : chữ *are* phải hơi xuống giọng.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này bạn học có hai chữ mới : THESE (ðiyz) : các cái này và THOSE (ðowz) : các cái kia. Nó là số nhiều của *this* và *that*. Vậy trước danh-tự số nhiều, phải dùng *these* và *those*, và điều-nhiên, động-tự đi sau phải là *are*.

THIS	→	THESE (plural)
THAT	→	THOSE (plural)

Thí dụ :

- a. This glove is here. Chiếc găng này ở đây.
These gloves are here. Các chiếc găng này ở đây.
- b. That sweater is there. Áo nỉ kia (thì) ở kia..
Those sweaters are there. Các áo nỉ đó ở kia.

BÀI TẬP

- 3.4 Tập dùng *these* và *those* với số nhiều của những danh-tự mới học.
- 3.5 Điền vào chỗ bỏ trống ở phần B bằng *this*, *that*, *these* hay *those*.
Điền vào chỗ bỏ trống ở phần C bằng *It's* hay *They're*.



PHẦN III.

This is red It's red.

VĂN-PHẠM

Các chữ chỉ-thị (demonstratives) *this - these* và *that - those* đều có thể dùng một mình, không cần có danh-tự theo sau nó. Thí-dụ :

- a. This is red. It's red.
Cái này (thì) đỏ. Nó (mẫu) đỏ.
- b. These are red. They're red.
Các cái này đỏ. (Chúng) nó đỏ.
- c. That's green. It's green.
Cái kia (thì) xanh. Nó (mẫu) xanh.
- d. Those are yellow. They're yellow.
Các cái kia (thì) vàng. (Chúng) nó màu vàng.

Chú ý : THAT IS : THAT'S (ðæts)

BÀI TẬP

3.6 Đặt câu bằng *that* và *it* và các màu. Chọn một màu khác với màu giáo-sư dùng. Dùng những màu....

3.7 MÀU. Tới trước mặt lớp. Chỉ các đồ vật hay hình vẽ và đặt câu hỏi. Bảo bạn đóng lớp trả lời.

LỜI NHẮC : Bài tập 3.6 có thể làm bằng số nhiều : A. *These are blue. They are blue.* — B. *Those are red. They're red.*



PHẦN IV.

What's this ? It's a coat.

NGỮ-VỰNG :

Color (kälər)(cälör) : màu.

VĂN-PHẠM :

Như ta đã học : chữ nghi-văn WHAT ((cái gì)) phải đặt ở đầu câu hỏi, và đồng thời động-tự is hay are được đảo trước chủ-từ :

a. Cái này là (cái) gì ? Nó là cái áo.

What is this ? It is a coat.

tinh lược thành :

What's this ? It's a coat.

b. Các cái này là cái gì ? (Chúng) nó là giày.

What are these ? They're shoes.

c. Nó màu gì ? Nó màu đỏ.

What color is it ? It's red.

d. What color are they ? They're black.

Chú ý : Không dùng mạo-tự a trước danh-tự số nhiều :

a. This is a sweater. : Cái này là áo nị.

These are sweaters. : Các cái này là áo nị.

b. That is a glove. : Cái kia là chiếc găng.

Those are gloves. : Các cái kia là găng.

BÀI TẬP

3.8 Đặt câu hỏi bằng *these* và *those*. Trả lời bằng *They're*. Hãy hỏi và trả lời dựa theo những chữ mà giáo-sư ra cho bạn.

3.10 ĐÀM THOẠI. Chỉ các hình vẽ ở bìa trong của sách EFT, rồi đặt câu hỏi Bảo bạn đồng học trả lời

3.11 Y-PHỤC. Tới trước mặt lớp Chỉ y-phục hoặc hình vẽ rồi đặt câu hỏi Bảo bạn đồng học trả lời.

LỜI DẶN : Về bài tập 3.10, nên tiếp tục tập đặt câu với *glove/yellow, shirt/green, shoe/blue*. Ngoài ra, lại có thể luyện bằng cách đặt câu số nhiều : *A. What are these ? v.v.*



PHẦN V.

Is this coat red or blue ? It's blue.

Are these shirts white or blue ? They're blue.

Cách phát âm :

A. Chú ý lên giọng ở cả hai tinh-tự, và trước khi ngừng câu, thì hơi xuống giọng.

B. Cách đọc chữ OR : Trong câu nói thông-thường, liên-tự OR đọc nhẹ và có âm /ə/. Còn khi cần nhẫn-mạnh, thì đọc nó : /ɔr/.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phản này chỉ có một chữ mới : OR (hay là, hoặc).

Nó là liên-tự, tức là chữ để nối hai chữ hay hai từ-ngữ với nhau. Nó cũng có thể nối hai mệnh-dề. Thí dụ :

a. Is this coat red or blue ? It's blue.

Áo này màu đỏ hay xanh lam ? Nó (màu) xanh

b. Are these shirts white or blue ? They're white.

Cá sò-mi này trắng hay xanh lam ? (Chúng) nó trắng.

c. Is that sweater green or yellow ? It's yellow.

Áo nỉ kia xanh lá cây hay vàng ? Nó (màu) vàng.

Nhận xét : Vì những câu trên đây là câu hỏi nên bạn thấy động-tự is và are đều được đặt trước chủ-tự.

BÀI TẬP :

Ngữ-vựng trong các bài tập này vẫn lấy đi lấy lại những chữ bạn đã học, nhưng điều cốt yếu là bạn cần học các cách đặt câu mới. Chúng tôi nhận thấy không cần dịch những bài tập đó ra Việt-ngữ. Sau này, khi tới những bài học khó hơn, chúng tôi sẽ dịch cho các bạn dễ hiểu.

3.13. Chỉ hình vẽ và đồ vật thực, rồi đặt câu hỏi với chữ or. Bảo bạn) đồng học trả lời.

3.14. ĐÀM THOẠI. Dụng nên một cuộc đàm thoại bằng cách dùng mẫu câu hỏi và trả lời rút ra trong ba bài học đầu tiên. Đây là một thí dụ...

3.15 NÓI CHUYỆN VỚI LỚP HỌC. Soạn một câu chuyện ngắn để nói với lớp học. Dùng những mẫu đặt câu rút ra trong ba bài học đầu tiên. Đây là một thí dụ



DỊCH VIỆT-ANH

Từ bài này trở đi chúng tôi sẽ soạn một bài tập dịch Việt-Anh gồm 10 câu & cuỗi mỗi bài học để các bạn có gắng làm. Mục-dịch của nó là kiểm điểm lại tất cả ngữ-vựng, văn-phạm và các cú-pháp bạn đã học. Vậy chỉ làm bài dịch này sau khi bạn đã học rất thuộc bài học. Nên dịch khẩu thuật (oral) một vài lần, lúc đầu chậm rồi nhanh dần. Xong, các bạn cần viết ra giấy đàng hoàng. Kiểm lại cho kỹ trước khi đổi chiều với bài sửa ở sau phần Ngữ-Vựng Tổng Quát của mỗi bài học.

Hãy dịch ra Anh ngữ :

1. Cái bàn giày có hép không ? Vâng, có. Nó hép.
2. Các cửa sổ này có khép không ? Vâng, nó khép.
3. Cái ghè kia có cũ không ? Không, nó không (cũ). Nó mới.
4. Các cái bị có mờ không ? Vâng nó mờ.
5. Các giấy này thi ở đâu ? Nó ở đây.
6. Cái này là gì ? Nó là cái áo ni.
7. Cái hộp (thì) màu gì ? Nó màu trắng.
8. Các cái kia là gì ? Nó là giày.
9. Sơ-mi kia màu đen hay vàng ? Nó màu vàng.
10. Các chiếc găng này mới hay cũ ? Nó mới.

(Xem bài sửa nơi trang 35)



VĂN PHẠM TÓM LƯỢC :

1. THIS và THAT có thể đặt ngay trước danh từ số ít.
2. HERE, THERE là trạng từ chỉ nơi chốn.
- 3 THESE, THOSE là số nhiều của THIS, THAT.
4. ARE là số nhiều của IS.
5. THIS-THESE, THAT-THOSE đều dùng một mình được, không cần danh từ đi liền sau.
- 6 THAT IS = THAT'S WHAT IS = WHAT'S
7. OR = hay là.
8. THEY là số nhiều của IT ; THEY ARE = THEY'RE.

NGỮ VỰNG TỔNG QUÁT :

blue (blu) (blu:) : xanh lam
coat (kowt) (côt) : áo (ngoài)
color (kɔlər) (kålɔr) : màu sắc
glove (gləv)(glâv) : bao tay, găng
green (griyn) (gri:n) : xanh lá cây
here (híyr) (hi:ør) : đây, ở đây
long (lɔŋ) (loong) : dài.
or (ɔr) (or) : hay là, hoặc
red (rɛd) (red) : đỏ

shirt (ʃərt) (short) : áo sơ-mi
shoe (ʃuw) (shu:) : giày
short (ʃɔrt) (short) : ngắn
sweater (swéṭər) (suéttør) : áo nỉ
that (ðæt) (ðæt) : đó, cái ấy cái đó
there (ðeər) (ðer) : ở đó, ở kia
these (ði:yz) (ði:z) : các cái này
those (ðowz) (ððz) : các cái kia
yellow (yélow) (yéłð) : màu vàng

Phản ứng bài dịch Việt-Anh

Is the desk narrow ? Yes, it is. It's narrow.— 2. Are these windows closed ? Yes, they are.— 3. Are those chairs old ? No, they're not. They're new.— 4. Are the bags open ? Yes, they are (they're open).— 5. Where are these shoes ? They're here.— 6. What's this ? It's a sweater.— 7. What color is the box ? It's white.— 8. What are those ? They're shoes.— 9. Is that shirt black or yellow ? It's yellow.— 10. Are these gloves new or old ? They're new.



Tới đây bạn nên bỏ ra một hôm học ôn lại rất kỹ bài 1 tới 3. Phải diễn đạt tư-tưởng một cách dễ dàng và nhớ hết mặt chữ đã học.

BÀI BỐN

NGƯỜI

PHẦN I.

This is Bill. He's a boy.

Cách phát âm : Trong đàm thoại, ta thường tinh lược (viết gom lại, đọc bớt vần).

HE IS thành HE'S (hiyz) : anh ấy là...

SHE IS thành SHE'S (siyz) : chị ấy là...

NGỮ VỰNG

Nouns

man (mæn) (mæn) : đàn ông **boy** (bɔy)(boi) : con trai

woman (wúmən)(wúmân) : đàn bà **girl** (gərl) (gorl) : con gái

Số nhiều của **man** là **men** (mən)(men)

woman là **women** (wímin)(uýmúrn)

Adjectives

tall (tɔ:l)(to:l) : cao

young (yəŋ)(yăng) : trẻ

short (ʃɔ:t)(short) : thấp

sad (sæd)(sæd) : buồn

fat (fæt)(fæt) : mập, béo

happy (hæpi) (héppi) : vui

thin (θin)(θin) : gầy, ốm

sick (sik)(sik) : đau ốm

old (əuld)(əld) : già

healthy (hɛlθi)(hélθi) : khỏe mạnh

Structure words

he (hiy) (hi:) : anh ấy, ông ấy, cậu ấy.

she (siy) (shi:) : chị ấy, bà ấy, cô ấy.

Cách đọc một số tên người

Brown (brawn) (braon)

Dick (dik) (đík)

Green (griyn) (gri:n)

Tom (tam) (tom)

Gray (grey) (gré)

Mary (máeri) (máeri)

Bill (bil) (bil)

Jane (dʒeyn) (jén)

VĂN-PHẠM

HE — SHE

Hai chữ trên là đại-danh-tự (pronoun).

1. Chữ HE đứng thay cho danh-tự sở át nam-tính (giồng đực), tức là nó có thể thay cho Bill, Mr. Brown, man, boy v.v. Thí dụ :

a. This is Bill. He's a boy.

Cậu này là Bill. Cậu ấy là con trai.

b. This is Mr. Brown. He's a man.

Người này là Ông Brown. Ông ấy là đàn ông.

2. Chữ SHE đứng thay cho danh-tự sở át nữ-tính (giồng cái), tức là nó có thể thay cho Mary, Mrs. Brown, woman, girl. v. v. Thí dụ :

a. This is Mary. She's a girl.

Cô này là Mary. Cô ấy là con gái.

b. This is Mrs. Brown. She's a woman.

Bà này là Bà Brown. Bà ấy là đàn bà

CHÚ Ý : Trước tên người, không có mạo tự THE hay A.

Mr. (místər) (místər) : Ông (dùng trước tên họ).

Mrs. (mísiz) (missurz) : Bà (dùng trước tên họ).

Miss (mis) (mis) : Cô (dùng trước tên phụ nữ chưa chồng).

Chữ Mr. và Mrs. bao giờ cũng viết tắt.

BÀI TẬP.

Cần học rất thuộc ngữ vựng mới, trước khi làm những bài tập này.

4.1 Đặt câu với các chữ man, woman, boy hay girl. Lại đặt cùng những câu đó bằng đại-danh-tự he hay she.

4.2 ĐÀM THOẠI. Chỉ các hình vẽ ở tr. 18, rồi đặt câu hỏi bằng man, woman, boy, và girl. Bảo bạn cùng lớp trả lời xác định.

4.3 Chỉ các hình vẽ ở tr. 18, rồi đặt câu hỏi bằng các tính-tự mới. Bảo bạn cùng lớp trả lời phủ định và đặt câu bằng tính-tự phản nghĩa.

4.4 Điền vào chỗ trống. Tham chiểu các hình vẽ ở trang 18.

(Dưới đây chúng tôi hướng dẫn các bạn làm bài này, nhưng các bạn chỉ nên xem phần này sau khi đã tự mình cố gắng làm bài tập trong sách EFT) :

1. tall.— he is.— He's tall. / 3. happy.— she is.— She's happy.

4. sick.— she is.— She's sick. / 5. old.— he is.— He's old.

7. fat.— he's not. He's thin. / 8. sick.— she's not.— She's healthy.

9. thin.— he's not.— He's fat. / 10. tall.— he's not.— He's short.

4.5 2. a man or a boy ? He's a man.— 4. a boy or a girl ?

He's a boy.— 5. a man or a woman ? She's a woman.— 6. a boy or a girl ? She's a girl.

4.6 ĐÀM THOẠI. Đặt câu hỏi về các hình vẽ ở trang 18. Hãy bao bạn cùng lớp trả lời.

LỜI DẶN : Giáo-sư sẽ tùy nghi ghép phần ngữ-vựng và văn-phạm đã giảng dậy để đặt thêm nhiều câu hỏi ngoài các câu mẫu nêu ra trong các bài tập.



PHẦN II.

Who's that ? That's Mr.Brown.

Cách phát âm.

Câu hỏi bắt đầu bằng chữ nghi-vần WHO (huw) : ai hay WHAT thì ai như sau : Bình-thanh ở vần đầu rồi lên giọng ở vần cuối và hơi xuống giọng để châm dứt câu.

Trong đàm thoại, ta thường tinh lược :

WHO IS thành WHO'S (huwz)

THAT IS thành THAT'S (ðæts)

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

Phần này bạn học thêm có một chữ mới WHO : ai.

Chữ nghi-vần (chữ để hỏi) trong tiếng Anh bao giờ cũng đặt ở đầu câu; thí dụ :

a. Người kia là ai ? : Who's that ?

(Ai đó ?)

b. Cậu con trai này là ai ? : Who's this boy ?

c. Người đàn ông kia là ai ? : Who's that man ?

Khi trả lời :

a. Đó là Ông Brown : That's Mr. Brown.

b. Đó là Bill. : That's Bill.

c. Đó là Ông Gray : That's Mr. Gray.

BÀI TẬP:

4.7 Dùng who's để đặt câu hỏi. Bảo bạn cùng lớp trả lời.



PHẦN III.

Bill's short. Jim's shorter. Jack's the shortest.

Cách phát âm :

Khi câu hỏi có WHO ở đầu, ta lên giọng ở chủ-tù, thí dụ :

1. Who's the sh~~o~~rtest ? J~~a~~ck is. H~~e~~ is. Sh~~e~~ is.
2. Who's the sh~~o~~rtest ? J~~a~~ck's the shortest.

VĂN-PHẠM

Phần này không có ngữ-vựng mới, nhưng văn phạm gồm một mục quan trọng: **CÁC CẤP BỨC SO-SÁNH CỦA TÌNH-TỰ** (Comparison of Adjectives)

Tình-tự có ba cấp so sánh :

Positive (pasitiv) : Nguyên cấp.

Comparative (kəmpərətiv) : Tỷ-giáo cấp.

Superlative (superlativ) : Cực cấp.

Những tình-tự (adjectives) ta đã học cho tới nay đều thuộc loại tình-tự ngắn, vậy khi đổi nó ra tỷ-giáo-cấp(Comparative degree) và cực-cấp (Superlative), ta thêm ER và EST liền sau tình-tự đó, thí dụ :

old : già

tall : cao

older : già hơn

taller : cao hơn.

the oldest : già nhất

the tallest : cao nhất

Tuy nhiên, ta phải để ý tới chính tả về vài trường hợp đặc-biệt :

1. Nếu tình-tự tận cùng bằng một phụ-âm, và trước phụ-âm đó có một nguyên-âm, thì phải gấp đôi phụ-âm cuối, trước khi thêm ER và EST :

thin : gầy (ốm)

fat : mập

thinner : gầy hơn

fatter : mập hơn

the thinnest : gầy nhất

the fattest : mập nhất

2. Tình-tự gồm 2 văn, mà văn sau tận cùng có Y, thì phải đổi Y văn I trước khi thêm ER và EST :

happy : vui	healthy : khỏe mạnh
happier : vui hơn	healthier : khỏe mạnh hơn.
the happiest : vui nhất	the healthiest : khỏe mạnh nhất

CHÚ Ý: Chữ BUT (bất) : *nhung*. Chữ này là liên-tự (conjunction) nên ta dùng nó để nối chữ hay câu.

2. Tinh-tự & cực-cấp (superlative) câu có mạo-tự the trước nó.

Hãy chú ý các cách đặt câu áp dụng phần văn phạm mới học :

a. Bill thì thấp. Jim thấp hơn. Jack thấp nhất.

Bill's short. Jim's shorter. Jack's the shortest.

b. Bill thì gầy. Nhưng Jim gầy hơn.

Bill's thin. But Jim's thinner.

c. Ai mập nhất? Jack mập nhất.

Who's the fattest? Jack's the fattest.

BÀI TẬP

Đặt câu hỏi dựa theo các hình vẽ ở tr. 20 hay các tranh vẽ khác mà giáo sư đưa bạn xem. Bảo bạn cùng lớp trả lời xác định.

4.9 Đặt câu hỏi về những tranh vẽ đã dùng. Bảo bạn cùng lớp trả lời phủ định, và đặt câu bằng tinh-tự phản nghĩa.

4.10 Chỉ hai người trong những bức hình vẽ đã dùng, rồi đặt câu hỏi. Bảo bạn cùng lớp trả lời bằng tinh-tự & tỷ-giao-cấp (tức là tinh-tự tận cùng có er).

4.11 Chỉ ba người trong các hình vẽ đã dùng, rồi đặt câu hỏi. Bảo bạn cùng lớp trả lời bằng tinh-tự & cực-cấp (tức là tinh-tự tận cùng có est).

i. Ai thấp nhất? Jack. Jack thì thấp nhất.

Bill, Jim, hay Jack? v. v... .

4.12 Điền vào chỗ trống.

i. Bill thì (thấp) Jim thì (thấp hơn).

Ai (thấp nhất)? Jack. (Jack thì thấp nhất). v. v... .

4.13 CÁC ĐÓ VẬT TRONG PHÒNG. Về tranh ảnh để biểu-thì các danh từ và tinh-tự trên (tức là ở phần Alternate Vocabulary). Đặt câu với chữ this và tinh-tự nguyên-cấp. Bảo bạn cùng lớp đặt câu với chữ that và tinh-tự & tỷ-giao-cấp và cực-cấp (tức là tinh-tự có er và est ở cuối).

4.14 Chỉ hình vẽ về đó vật đã dùng ở bài tập 4.13. Đặt câu hỏi và bảo bạn học trả lời bằng tinh-tự có er ở cuối.

Chú ý : Những bài tập trên nhằm luyện về văn phạm và đặt câu nhiều hơn là gia tăng ngữ vựng. Vì vậy, chúng tôi thầy không cần dịch các câu đó ra Việt-nger.

PHẦN IV.

Jim is shorter than Bill. Jack's the shortest.

Cách phát âm :

Khi ta so sánh hai chữ, ta thường lên giọng ở hai chữ đó. Vậy cần lên giọng ở chữ Jim và chữ Bill, và câu thứ nhì thì lên giọng ở Jack và vẫn dấu của shortest.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

1. **Chữ THAN** (đến) là liên-tự dùng sau tinh-tự ở tỳ-giáo cấp khi có sự so sánh giữa hai người hay vật; thí dụ :

- a. Jim thì thấp hơn. : Jim is shorter.
- b. Jim thì thấp hơn Bill. (Có sự so-sánh giữa hai người)
Jim is shorter than Bill.
- c. Mary thì mập hơn Bà Brown.
Mary is fatter than Mrs. Brown.
- 2. Ta có thể dùng chữ ONE (wan) để thay cho một danh-tự số ít khi không muốn nhắc lại danh tự đó:

a. Chiếc hộp này thì nhỏ hơn chiếc (hộp) kia.

This box is smaller than that one.

(chữ one ở đây thay cho box.)

b. Cửa này rộng hơn cửa kia.

This door is wider than that one.

Chú ý : That one khi đổi ra số nhiều thì thành those :

a. Các bàn này dài hơn các chiếc (bàn) kia.

These tables are longer than those.

b. Các bà này gầy (ốm) hơn các bà kia.

These women are thinner than those.

Cách đọc tên người

Jack (dʒæk) (jaek)	Doris (dáris) (dóris)
Black (blæk) (blæk)	Alice (élis) (élis)
Clark (klark) (klark)	Jim (dʒim) (jim)

BÀI TẬP

4.15 Đặt câu với -er và *than*. Bảo bạn cùng lớp đặt câu với -est. Xem bảng có hình vẽ ở tr. 20.

NÓI VỀ BẠN HỌC. Tới trước mặt lớp học với ba trong số bạn đồng học. Chỉ các bạn học và đặt câu hỏi. Bảo các học viên khác trả lời.

Học viên ở trước mặt lớp

Có phải — thấp hơn — không ?

Ai thấp nhất ?

— , — , hay — ?

Cá-nhân hay cả lớp

Vâng, phải.

— . — thì thấp nhất.



DỊCH VIỆT ANH

1. Bà Brown có khỏe-mạnh không ? Không, bà ấy không khỏe mạnh ; bà ốm đau.
2. Cô Green có buồn không ? Không, cô ấy không buồn, nhưng cô ấy vui.
3. Ông Green mập hay ốm ? Ông ốm mập.
4. Ai đó ? Đó là cô Clark. Cô ấy thì cao.
5. Người đàn ông này già hay trẻ ? Ông ấy trẻ.
6. Mary có vui không ? Vâng, cô ấy vui ; nhưng Jane vui hơn.
7. Ai mập nhất ? Ông Clark mập nhất.
8. Cái ghê này mới hơn cái kia.
9. Các cửa sổ này rộng không ? Vâng, nó rộng.
10. Cô Green trẻ hơn Alice, nhưng Jane thì trẻ nhất.

(Xem bài sửa nói trang 45)



VĂN-PHẠM TỔNG QUÁT :

1. Đại-danh-tự (pronouns) HE và SHE

HE IS → HE'S

SHE IS → SHE'S

WHO : ai WHO IS → WHO'S

THAT IS → THAT'S

3. Cấp so-sánh của tinh-tự : — ER, — EST

4. Liên-tự BUT : nhưng.

4. Cách đặt câu có THAN (ðæn).

6. Dùng ONE thay cho danh-tự số ít

THOSE là số nhiều của THAT ONE

NGỮ VỰNG TỔNG QUÁT :

boy (bɔy)(boi) : con trai

cái (chữ dùng để thay danh-từ số ít).

but (bət)(bât) : nhưng

sad (sæd) (sæd) : buồn

farmer (fármər) (fármor) : chủ
trại, nông dân

she (ʃi)(shi) : chị ấy, cô ấy, bà ấy

fat (fæt)(fæt) : mập, béo

sick (sik)(sik) : đau ốm

girl (gərl)(gɔrl) : con gái

than (ðæn) (ðæn) : hơn

happy (hæpi) (hæpkı) : vui

thin (θɪn)(θɪn) : gầy, ốm

he (híy)(hi:) : anh ấy, ông ấy

tall (tɔl) tol) : cao

healthy (hélθi)(hélθi) : khỏe mạnh

who (huw)(hu:) : ai

man (mæn)(maen) : đàn ông

woman (wúmən)(wúmân) : đàn bà

one (wən)(uăñ) : một người ; một

young (yəŋ)(yăng) : trẻ

Phản ứng bài dịch Việt-Anh :

1. Is Mrs. Brown healthy ? No, she's not (healthy); she's ill.

2. Is Miss Green sad ? No, she's not sad, but she's happy.

3. Is Mr. Green fat or thin ? He's fat.— 4. Who's that ? That's Miss Clark. She's tall.— 5. Is this man old or young ? He's young.— 6. Is Mary happy ? Yes, she is (she's happy) ; but Jane is happier.— 7. Who's the fattest ? Mr. Clark's the fattest.— 8. This chair is newer ~~than~~ that one.— 9. Are these windows wide ? Yes, they are (they're wide).— 10. Miss Green is younger than Alice, but Jane is the youngest.

BÀI NĂM

NGƯỜI VÀ NGHỀ-NGHIỆP

PHẦN I. Bill and Jane are students. They're students.

Cách phát âm :

Nếu ta muốn so-sánh hai chủ-từ (subjects) ta có thể nhảm mạnh và lên giọng vào nó :

Bill's a student, and Jane's a student.

Thông thường lên giọng ở danh-tự cuối :

Bill's a stúdent. Jane's a stúdent. They're stúdents.

Mr. Brown and Mr. Bláck are fármers.

Chú ý cách đọc những chữ tinh-lực sau đây :

isn't (izənt) (izzənt) aren't (ərnt) (árunt)

Chú ý : Chữ aren't thường khi đọc nhanh như có một vần thóp.

Cách đọc A và AN

Trong đàm thoại thông thường, mạo-tự A và AN đọc lướt và khẽ, vì vậy nó có âm thanh /ə/ :

He's a /ə/ teacher. He's an /ən/ artist.

Cách đọc AND (và)

Trong đàm thoại thông-thường, liên-tự AND đọc lướt và nhẹ, vì vậy nó cũng có âm thanh /ə/ : and (ənd).

Bill and /ənd/ Jane.

Hay là : Bill and /ən/ Jane.

Âm điệu lưu loát trong câu :

Khi viết, ta tách rời chữ bằng cách bỏ khoảng trống giữa các chữ. Nhưng khi nói chuyện, ta nói các tiếng lại với nhau, có vậy nghe mới hay. Sự liên-tục này cần thiết cho âm điệu của câu. Vậy khi tập đọc hay nói, bạn cần đọc lướt cả câu, chứ không đọc anhát gừng-giật giật. Thử đọc lướt mấy câu này:

It's^ a cháir, He's^ a dóctor.

It's^ a bóok. She's^ a téacher.

NGỮ-VỰNG :

Nouns

farmer (fármər)(fármər) : người **lawyer** (lóyər)(lóyər) : luật-sư
chủ trại, nhà nông **pilot** (páylət)(páilət) : phi-công
student (stúdənt)(stúdənt) : học-**teacher** (tiytʃər) (tí:chør) : thày
sinh, sinh-viên giáo, cô giáo

Chú ý : Số nhiều của cả 5 danh-tý này đều thêm S, nhưng cần nhớ cách đọc
mẫu-tý S đó cho đúng (xem lại Ph. IV, Bài 2, tr. 25)

Structure word

and (ənd, ən ; đọc chậm và nhấn mạnh : ænd) : và.

VĂN-PHẠM :

AND : Và

Hai danh-tý số ít nói bằng liên-tý **and** thì sẽ là số nhiều, vì vậy động-tý
theo sau nó là **are**.

IS NOT : ISN'T
ARE NOT : AREN'T

Ta thấy rằng có hai cách tinh lược khi thêm NOT :

He is not	He's not.
They are not	They're not.

He is not ↗ He's not.
They are not ↗ They're not.

Vậy muốn dùng cách nào cũng được. Trên thực tế, người Anh hay dùng
cách thứ nhất hơn, tức là **He's not**, **They're not** ...

Chú ý : Danh-tý số nhiều không có mạo-tý a trước nó.

Hãy đọc rất thuộc ngữ-vựng mới, rồi chú ý các cách đặt câu mới sau đây :

a. Bill và Jane là học sinh. Chúng là học sinh.

Bill and Jane are students. They're students.

b. Bill là học sinh, và Jane là học sinh. Chúng là học sinh.

Bill's a student and Jane's a student. They're students.

c. Ông Brown có phải là chủ trại không ? /âng, phái.

Is Mr. Brown a farmer ? Yes, he is.

d. Ông Brown có phải là luật-sư không ? Không, không phải.

Is Mr. Brown a lawyer ? No, he's not (he isn't).

e. Ông ấy không phải là luật sư. Ông ấy là chủ trại.

He isn't a lawyer. He's a farmer.

f. Ông Brown và ông Black có là luật sư không ?

Are Mr. Brown and Mr. Black lawyers ?

g. Không, họ không là luật sư. Họ là chủ trại.

No, they aren't lawyers. They're farmers.

Nhận xét :

1. Động từ IS thường được tinh-luyện với danh-tự đi trước nó :
Bill is = Bill's ; Jane is = Jane's...

2. Ở thẻ nghi-vân (câu hỏi), IS và ARE được đảo trước chủ-từ của nó.

I TẬP.

5.1 Đặt câu với tên người trong hình vẽ.

Đặt các câu khác, dùng he hay she thay thế cho các tên.

5.2 Đặt câu bằng cách dùng and nối các chủ-từ. Rồi đặt một câu dùng they. Rồi nối hai câu bằng and. Rồi đặt một câu bằng they.

5.3 (Từ đây trở đi, những chỉ thị ở bài tập nào mà bạn đã quen, và chúng tôi đã dịch nhiều lần rồi, thì sẽ không được dịch nữa. Tuy nhiên, các bạn cần nhớ làm hết các bài tập rất cẩn thận cho tới khi hoàn toàn lưu loát).

5.6 2. a teacher or a student ? She's a teacher.— 3. lawyers or farmers ? They're lawyers.— 4. farmers or lawyers ? They're farmers.— 5. a lawyer or a pilot ? He's a pilot.

PHẦN II.

That man's an engineer. He's an engineer.

Cách phát âm :

Các bạn phải tự đọc mỗi câu này liền một hơi, không ngắt gióng. Đó mới là cách nói và đọc tự nhiên của tiếng Anh. Các chữ hơi nói gióng :

He's—an-engineer.

He's—an-editor.

She's—an-artist.

He's—an-actor

NGỮ VỰNG

Nouns

artist (ártist) (ártilst) : nghệ-sĩ ;	actor (éktar) (éktor) : kịch-sĩ
	họa-sĩ.
engineer (indʒinér) (injiníor) :	editor (édítar) (édítör) : chủ-bút
	architect (árkitekt) (árkitekt) : kỹ-sư.
	kiến-trúc-sư

Structure word

an (ən, æn) (ân, æn) : một người, một cái... .

VĂN PHẠM

A , AN

Bạn chắc cũng thấy là cả 5 danh-tự mới trong phần ngữ-vựng trên đều bắt đầu bằng *nguyên-âm* **a**, mục đích là để tập cho bạn quen dùng mạo-tự **an** trước nó :

an engineer, an actor, an artist, . . .

CHÚ Ý : Danh-tự số nhiều không có **an**. Vài thí dụ :

- a. Người đàn ông kia là kỹ-sư. Ông ấy là kỹ-sư.
That man's an engineer. He's an engineer.
- b. Các người đàn bà này là nghệ-sĩ.
These women are artists.
- c. Người đàn ông kia là kiến-trúc-sư hay họa-sĩ ?
Is that man an architect or an artist ?
- d. Ông ấy là kiến-trúc-sư, nhưng người này là chủ bút.
He's an architect, but this man is an editor.
2. Họ có phải là kịch-sĩ không ? Vâng, phải.
Are they actors ? Yes, they are.

BÀI TẬP :

Đặt câu bằng *that man*. Đặt các câu khác bằng cách dùng *he* thay thế cho *that man*.

PHẦN III.

Are you a doctor ? Yes, I am.

NGỮ - VỰNG

doctor (dáktər)(dókтор) : y-si	question (kwéstʃən)(куéschân)
example (ikzémpl)(икзéмпл) : thí-dụ	câu hỏi

VĂN - PHẠM

Phần này gồm ba chữ mới, nhưng chúng tôi thấy cần thảo-luận nó dưới đề-mục văn-phạm thì tiện lợi hơn.

I (ai) : tôi (chữ I bao giờ cũng viết chữ hoa).

We (wi) : chúng tôi (tức là số nhiều của I).

You (yuw) : anh, chị, ông, các anh, v.v. (đại-danh-tự này chỉ ngôi thứ hai, tức là người mình đang đối thoại với. Số ít hay số nhiều cũng dùng chữ you).

Bạn cần chú ý cách dùng động-tự và tinh-lược :

I am → *I'm* (aym) : tôi là, tôi ở....

We are → *we're* (wir) : anh là, chị là... .

You are → *you're* (yur) : anh là, chị là,...

Các chữ *am*, *is*, *are* đều là biến-thè ở động-tự BE mà ra. Bạn cũng nhận thấy là trong suốt 5 bài học đầu tiên này chỉ mới dùng có động-tự này.

Xem lại Phần I bài này, tr. 44 về cách đọc và tinh-lược khi *is* và *are* thêm *not* để đổi ra thè phủ định.

Áp dụng ngữ-vựng và văn-phạm mới vào một số câu :

a. Ông là y-si, và ông ấy là luật-sư.

You're a doctor, and he's a lawyer.

b. Ông có là y-si không ? Vâng, phải.

Are you a doctor ? Yes, I am.

c. Các ông có là y-si không ? Vâng, phải.

Are you doctors ? Yes, we are.

d. Ông có là kỹ-sư không ? Không. Tôi là kịch-si.

Are you an engineer ? No, I'm not. I'm an actor.

- e. Các ông có phải (là) kiến-trúc sư không ? Vâng, phải.
Are you architects ? Yes, we are.

BÀI TẬP

5.14 NÓI VỀ CÁC NGHỆ-NGHIỆP. Đi quanh lớp và đặt câu sai nghề nghiệp của các bạn cùng lớp. Hãy làm cho họ nói đúng nghề-nghiệp của họ.

Học-viên 1

Anh là phi-công.

Học-viên 2

Không, không phải. Tôi là học-sinh.

PHẦN IV.

What's Mr. Brown ? What is he ?

Cách phát âm :

Trong những câu hỏi về nghề-nghiệp, ta lên giọng ở những danh-tự chỉ tên người như chữ *Brown* & thí dụ trên. Nếu có đại-danh-tự như *he*, ta thường lên giọng ở động-tự (*is*).

VĂN-PHẨM

Phản này không có chữ mới , nhưng chữ **WHAT** có thể dùng để hỏi về nghề nghiệp, thí dụ :

- a. What's Mr. Brown ? He's a farmer.

Ông Brown làm nghề gì ? Ông ấy là chủ trại.

- b. What are Mr. Brown and Mr. Black ? (số nhiều)

Ông Brown và Ông Black làm nghề gì ?

- c. They're farmers. : Họ là chủ trại.

- d. What am I ? You're a student.

Tôi làm nghề gì ? Anh là học sinh.

- e. Who are you ? I'm Dick Brown.

Anh là ai ? Tôi là Dick Brown.

BÀI TẬP

5.15 Chỉ các hình vẽ và đặt hai câu hỏi với chữ *what*. Bảo bạn cùng lớp trả lời.

5.17 NÓI VỀ NGƯỜI TA. Tôi trước mặt lớp học với một bạn học, rồi tạo nên một cuộc đàm thoại bằng cách dùng những mẫu câu hỏi và trả lời mà bạn đã đọc từ trước tôi nay.

Học-viên 1**Ai đó ?****Ông ấy làm nghề gì ?****Ông ấy (thấp) hay (cao) ?****Anh là ai ?****Tôi là (Tom Green).****Anh làm nghề gì ? Anh có là học sinh không ?** Vâng, phải
Người kia là ai ? (chỉ một bạn học khác). **Đó là (Bill Clark).****Anh ấy làm nghề gì ? Có phải anh ấy là (thầy giáo) không ?**
Không, không phải. Anh ấy là (học sinh)

5.18 **TÔI LÀM NGHỀ GÌ ?** Hãy chơi trò đoán. Thầy giáo sẽ chia lớp thành hai tốp, tốp A và tốp B. Khi tới lượt bạn, bạn hãy đi tới trước phòng học và diễn ra một tác-dụng biểu thị được một danh-tý, thí dụ *phi công*. Rồi hỏi : « *Tôi làm nghề gì ?* »

Một bạn cùng lớp thuộc tốp kia hỏi, « *Có phải anh là — ?* »

Nếu bạn đó đã đoán trúng, bạn nói : « *Vâng, phải* » rồi ngồi xuống. Nếu bạn đó đoán trật (sai), hãy diễn lại tác-dụng đó một lần nữa và bảo - học sinh khác ở tốp đó cò đoán.

5.20 **Viết số nhiều của mỗi danh-tý & cột thích nghi.** Rồi phát âm các chữ ở mỗi cột.

5.20 Hãy nói những câu này lớn giọng.

(Bài tập này có những chữ sau đây là mới :)

hand (hænd) : bàn tay

uncle (ʌŋkəl) : chú, cậu

inch (intʃ) : một đốt (2,54cm)

vegetable (vɛdʒtəbəl) : rau

key (kiːy) : chìa khóa

X-ray (ɛksreɪ) : quang-tuyến X

number (númer) : số

zoo (zuw) : sở thú

room (ruwm) : phòng

is for : là để đứng cho

5.21 Hãy hát bài này với thầy giáo.

5.22 Học cách đánh vần tên bạn bằng tiếng Anh. Cho biết tên bạn. Rồi phát âm mỗi mẫu tự của tên bạn. Giáo sư sẽ giúp bạn phát âm các mẫu tự. (Bài tập này cần thiết lắm).

5.23 **TRÒ CHƠI : HÃY LỰA RA.** Đi tới trước mặt lớp học, nhặt một tấm thiệp trong chiếc hộp mà thầy giáo đã sửa soạn. Thiệp đó có thẻ biểu thị

Học-viên 2**Đó là (Ông Brown)****Ông ấy là (cha trai).****Ông ấy (cao).****Tôi là (Dick Brown).****Anh là ai ?****Tôi là (Tom Green).****Anh làm nghề gì ? Anh có là học sinh không ?** Vâng, phải
Người kia là ai ? (chỉ một bạn học khác). **Đó là (Bill Clark).****Anh ấy làm nghề gì ? Có phải anh ấy là (thầy giáo) không ?**
Không, không phải. Anh ấy là (học sinh)

5.18 **TÔI LÀM NGHỀ GÌ ?** Hãy chơi trò đoán. Thầy giáo sẽ chia lớp thành hai tốp, tốp A và tốp B. Khi tới lượt bạn, bạn hãy đi tới trước phòng học và diễn ra một tác-dụng biểu thị được một danh-tý, thí dụ *phi công*. Rồi hỏi : « *Tôi làm nghề gì ?* »

Một bạn cùng lớp thuộc tốp kia hỏi, « *Có phải anh là — ?* »

Nếu bạn đó đã đoán trúng, bạn nói : « *Vâng, phải* » rồi ngồi xuống. Nếu bạn đó đoán trật (sai), hãy diễn lại tác-dụng đó một lần nữa và bảo - học sinh khác ở tốp đó cò đoán.

5.20 **Viết số nhiều của mỗi danh-tý & cột thích nghi.** Rồi phát âm các chữ ở mỗi cột.

5.20 Hãy nói những câu này lớn giọng.

(Bài tập này có những chữ sau đây là mới :)

hand (hænd) : bàn tay

uncle (ʌŋkəl) : chú, cậu

inch (intʃ) : một đốt (2,54cm)

vegetable (vɛdʒtəbəl) : rau

key (kiːy) : chìa khóa

X-ray (ɛksreɪ) : quang-tuyến X

number (númer) : số

zoo (zuw) : sở thú

room (ruwm) : phòng

is for : là để đứng cho

5.21 Hãy hát bài này với thầy giáo.

5.22 Học cách đánh vần tên bạn bằng tiếng Anh. Cho biết tên bạn. Rồi phát âm mỗi mẫu tự của tên bạn. Giáo sư sẽ giúp bạn phát âm các mẫu tự. (Bài tập này cần thiết lắm).

5.23 **TRÒ CHƠI : HÃY LỰA RA.** Đi tới trước mặt lớp học, nhặt một tấm thiệp trong chiếc hộp mà thầy giáo đã sửa soạn. Thiệp đó có thẻ biểu thị

hình vẽ một chiếc hộp lớn, cuộn sách nhỏ, áo sơ-mi cũ, hoặc bài cũ cái gì bạn đã học.

Hãy giữ cao thiếp bạn lụa để cà lớp trông thấy. Rồi đặt một câu từ vật trên tầm thiếp đó. Bảo cà lớp nhắc lại câu đó sau bạn, bằng cách đổi *this* thành *that*.

Hãy đặt thiếp đó trên bảng (có bút vải nỉ) hoặc trên bảng đèn rồi trở lại chỗ ngồi.

Học viên 1 : (lụa hình vẽ một chiếc giày cũ)

Chiếc giày này cũ

Cả lớp : Chiếc giày đó cũ.

Học viên 1 : (trở về chỗ ngồi).



DỊCH VIỆT - ANH

1. Ông White và Ông Green có là phi-công không ? Vâng, phải.
2. Ông Green là luật-sư hay kiến-trúc-sư ? Ông ấy là luật-sư.
3. Các dân ông kia làm nghề gì ? Họ là kỹ-sư.
4. Anh có là kitch-n không ? Không. Tôi là học-sinh.
5. Cô Whitt là giáo-sư hay y-si ? Cô ấy là giáo-sư.
6. Người dân bà này làm nghề gì ? Bà ấy là y-si.
7. Ông làm nghề gì ? Tôi là phi-công.
8. Các ông có là chủ trại không ? Không, chúng tôi không là chủ trại, nhưng chúng tôi là nghệ-si.
9. Các dân ông kia là chủ bút, và các dân bà này là giáo-sư.
10. Người dân ông kia là kiến-trúc-sư hay phi-công ? Ông ấy là phi-công.

(Xem bài sửa lỗi trang 52.)

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. <i>AND</i> (liên-tự : và) 2. <i>IS NOT : ISN'T</i> 3. Dùng mạo-tự <i>AN</i> trước nguyên-âm. 4. <i>I</i> (tôi), <i>we</i> (chúng tôi), <i>you</i> (anh). | <ol style="list-style-type: none"> <i>ARE NOT : AREN'T</i> |
|--|--|
- I am, we are, you are.*
I'm, we're, you're.
5. ***WHAT*** dùng để hỏi về nghề-nghiệp.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

actor (æk'tɔr) (æk'tɔr) : kịch-sĩ	engineer (ɛndʒɪnɪər) (en'ʒɔ:nɪər) : kỹ - sư
am (æm) (æm) : là, thi (dùng với I)	I (ai) (ai) : tôi
an (ən, ən) (ən, æn) : một chiếc, cái, người, v.v.	lawyer (lɔ:yər) (lɔ:yɔ:r) : luật-sư
and (ənd, ænd) (ənd, ænd) : và	pilot (páylət) (páilət) : phi công
architect (árkitekt) (árkttekt) : kiến-trúc-sư	student (stúdənt) (stúdənt) : học sinh, sinh-viên
artist (ártist) (ártist) : nghệ - sĩ, họa-sĩ	teacher (tiéytʃər) (ti:chər) : thày giáo, giáo-sư
doctor (dákter) (dókтор) : y-sĩ	we (wi:y) (uy:) : chúng tôi, ta
editor (éditor) (éditor) : chủ-bút	you (yúw)(yu) : anh, chị, Ông, v.v.

Phản sủa bài dịch Việt-Anh :

1. Are Mr. White and Mr. Green pilots ? Yes, they are.— 2. Is Mr. Green a lawyer or an architect ? He's a lawyer.— 3. What are those men ? They're engineers.— 4. Are you an actor ? No, I'm not. I'm a student.— 5. Is Miss White a teacher or a doctor ? She's a teacher.— 6. What's this woman ? She's a doctor.— 7. What are you ? I'm a pilot.— 8. Are you farmers ? No, we're not (we aren't) farmers, but we're artists.— 9. Those men are editors, and these women are teachers.— 10. Is that man an architect or a pilot ? He's a pilot.

Tới đây bạn học xong 5 bài đầu túc là hết đơn-vị hay đợt đầu. Cần học rất kỹ và ôn luôn luôn. Phải tập nói những chữ và câu đã học !

ĐƠN - VI II : HỎI VÀ NÓI

BÀI SÁU

NÓI VỀ THỜI GIỜ

PHẦN I.

What time is it? It's one o'clock.

Cách phát âm:

Bài này chuyên về cách đọc số, vậy bạn cần chú ý theo giáo-sư chỉ dẫn. Khi đếm có hai cách phát âm: đếm nhanh thì lên giọng trước rồi xuống giọng, và khi đếm chậm thì bình-thanh rồi lên giọng.

NGỮ-VỰNG

Nouns

clock (klak) (klok) : đồng hồ

number (nəmber) (námbər) : số

time (táym) (taim) : thời giờ

Structure words

it (it) (it) : (Chữ dùng nói về giờ).

o'clock (əklák) (əklók) : giờ (không bao giờ có S).

Numbers (số)

one (wən) (uən) : 1

seven (sévən) (sévən) : 7

two (tuw) (tu:) : 2

eight (eyt) (ēt) : 8

three (θriy) (θri) : 3

nine (nayn) (nain) : 9

four (fɔr) (for) : 4

ten (tén) (téñ) : 10

five (fayv) (faiv) : 5

eleven (əlífən) (əlífən) : 11

six (siks) (siks) : 6

twelve (twelf) (twelv) : 12

Chú ý những chữ và số ở cuối mỗi trang trong sách học (E.F.T.).

VĂN-PHẠM

HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ GIỜ

Khi hỏi về giờ phải dùng WHAT ở đầu câu, đứng ngay trước chữ time, và tiếp liền là is it, thí dụ :

Mấy giờ rồi ? : What time is it?

Khi trả lời, hãy dùng it's trước con số và chữ o'clock.

Tám giờ rồi. : It's eight o'clock.

Nhận xét:

1. Chữ it dùng đây không thê dịch là nó. Do tập quán người ta cứ dùng nó để hỏi và trả lời về giờ.

2. Chữ o'clock (giờ trên mặt đồng hồ) không bao giờ đổi ra số nhiều mặc dầu trước nó là 2, 3, ...

BÀI TẬP

6.4 Về chiếc đồng-hô trên bảng đen hay làm một chiếc đồng hồ bằng giấy bìa. Hỏi và trả lời về thời giờ.



PHẦN II.

It's ten minutes after ten. It's ten ten.

NGỮ-VỰNG.

Nouns

minute (minnit) (mínnit) : phút

cardboard (kárdbord) (kárdbord) : giấy bìa

Structure words

after (áftər) (áftər) : sau **to** (tu) (tu) : tới

Numbers (số)

thirteen (θɜːtiɪn) : 13

eighteen (eytɪyn) : 18

fourteen (fɔːrtiɪn) : 14

nineteen (nayntiɪn) : 19

fifteen (fɪftiɪn) : 15

twenty (twénti) : 20

sixteen (sɪkstɪɪn) : 16

thirty (θɜːti) : 30

seventeen (sévəntiɪn) : 17

forty (fórti) : 40

fifty (fifti) : 50
 sixty (síksti) : 60
 seventy (séventi) : 70

eighty (éyti) : 80
 ninety (náynti) : 90
 twenty-one (twénti-wén) : 21

one hundred (hàndrid) : một trăm.

VĂN-PHẠM

Khi giờ có lẻ số phút, bạn cần chú ý cách dùng chữ sau đây :

- 4 giờ 10 : It's *ten minutes after* four.
 3 giờ 20 : It's *twenty minutes after* three.
 5 giờ 30 : It's *thirty minutes after* five.

Chú ý : Trong đàm thoại thân mật, thường khi ta có thể đổi cách nói giờ trên đây thành :

- 4 g 10 : It's *four ten*.
 3 g 20 : It's *three twenty*.
 5 g 30 : It's *five thirty*.

Muôn chỉ số giờ kém bao nhiêu phút, ta sẽ nói như sau :

- 4g50 tức là 5 giờ kém 10 phút : It's *ten minutes to five*.
 10g40 tức là 11 giờ kém 20 phút : It's *twenty minutes to eleven*.
 7g45 tức là 8 giờ kém 15 phút : It's *fifteen to eight*.

SỐ ĐÈM

Tới đây bạn cần tập đếm cho thật lưu-loát từ 1 tới 100, và nhớ phát âm cho đúng. Giáo-sư sẽ luyện cho bạn quen với những số đó. Các bài tập 6.5 tới 6.9 sẽ giúp ích nhiều.



PNÀN III. It's eight o'clock in the morning.

NGỮ-VỰNG

Nouns

morning (mɔ̄rnɪŋ) (mórning) : buỗi sáng	evening (iývnɪŋ) (i:vnɪng) : buỗi chiều
noon (nuvn) (nun) : giữa trưa	night (nayt) (nait) : đêm
afternoon (éftərnuvn) (éftərnvn) : buỗi trưa	midnight (midnayt) (midnait) : nửa đêm

Structure words

in (in) (in) : trong

at (æt) (æt) : ở

Chú ý : Hai chữ *in* và *at* là giới từ, và bạn cần học thuộc nó trong cả thành ngữ này thì lợi hơn học riêng nghĩa của nó :

in the morning : về (buổi) sáng

in the afternoon : về (buổi) trưa, chiều (4-5 giờ)

in the evening : về (buổi) chiều

at night : về đêm

(at) noon : (vào) giữa trưa

(at) midnight : (vào) nửa đêm.

VĂN PHẠM

Theo nguyên tắc ta dùng *day* để chỉ ban ngày và *night* chỉ ban đêm. Nhưng sau 12 giờ đêm là ta quen gọi là sáng, chặng hạn 2 giờ sáng, 3 giờ sáng mà thực ra lúc đó vẫn là đêm vì còn tối lâm. Vậy người Anh, Mỹ cũng có thói quen như ta. Chú ý các thí-dụ này :

- | | |
|-----------------------|-------------------------------------|
| a. Một giờ rưỡi sáng. | It's one thirty in the morning. |
| b. Ba giờ 15 sáng. | It's three fifteen in the morning. |
| c. Năm giờ chiều. | It's five o'clock in the afternoon. |
| d. Bảy giờ chiều. | It's seven o'clock in the evening. |
| e. Mười giờ tối. | It's ten o'clock at night. |

BÀI TẬP

Dùng đồng hồ bằng giấy bìa đẻ luyện về 24 giờ. Chỉ đồng hồ và nói thời giờ. Bảo một bạn học đặt câu bằng *It's*. Dùng dùng *o'clock* sau *thirty*.



DỊCH VIỆT - ANH

1. Cái này là gì ? Nó là đồng hồ.
2. Các cái này là gì ? (chúng) nó là đồng hồ.
3. Mấy giờ rồi ? Hai giờ 30 trưa (rồi).
4. Mấy giờ rồi ? Sáu giờ 20 (rồi).
5. Mấy giờ rồi ? Bảy giờ kém 15.

6. Cái kia là gì ? Nó là đồng hồ.
7. Ông Brown làm nghề gì ? Ông ấy là kịch-si.
8. Anh làm nghề gì ? Tôi là họa-si.
9. Có phải chị là học-sinh không ? Vâng, phải.
10. Người đàn ông kia là ai ? Ông ấy là Ông Green.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Hỏi giờ : *What time is it ?*
2. Nói giờ : *It's o'clock.*
3. Chu ý cách dùng *after* và *to*.
4. Có hai cách để nói giờ : { *It's five minutes after seven.*
 It's seven five.
5. Cách dùng *in* và *at* trong các thành-ngữ về các buổi.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

after (æftər)(æftər) : sau	minute (mɪnɪt)(mínnit) : phút
afternoon (æftərnuwn) (æftər-nu:n) : sau trưa (12 giờ)	morning (mɔ:rniŋ)(mórning) : buổi sáng
at (æt)(æt) : ở; vào (lúc)	night (nayt)(nait) : đêm
clock (klak)(klok) : đồng hồ	noon (nuwn)(nu:n) : giữa trưa
evening (i:yvnɪŋ)(i:vning) : buỗi chiều	o'clock (əklák)(əklók) : giờ (trên mặt đồng hồ)
in (in)(in) : trong, ở vào	number (nəmbər)(námbor) : số
midnight : (mídnayt)(mídnait) : nửa đêm	time (taym) (taim) : thời giờ
	to (tu) (tu) : tới

Phản ứng bài dịch Việt-Anh :

1. What's this ? It's a clock. — 2. What are these ? They're clocks.— 3. What time is it ? It's two thirty in the afternoon.— 4. What time is it ? It's six twenty (*hay* : twenty minutes after six).— 5. What time is it ? It's fifteen minutes to seven.— 6. What's that ? It's a clock.— 7. What's Mr. Brown ? He's an actor.— 8. What are you ? I'm an artist.— 9. Are you a student ? Yes, I am.— 10. Who's that man ? He's Mr. Geern.

BÀI BÁY

NÓI VỀ NHẬT-KỲ

PHẦN I.

What are the days of the week ?

Cách phát âm.

Về loại câu hỏi này, bạn hãy đọc bình-thanh ở các chữ đầu rồi lên giọng ở chữ cuối. Ngoài ra, cần đặc biệt chú ý cách nhần mạnh và lên giọng những danh-tự chỉ về ngày và tháng.

NGỮ-VỰNG

Nouns

day (dey) (dē) : ngày

week (wiyk) (uyk) : tuần

month (mənθ) (mânθ) : tháng

year (yɪər) (yiør) : năm

calendar (kæləndər) (kæləndør) :

cuốn lịch

The days of the week

Sunday (səndi) (sández) : Chủ Nhật (Chúa Nhật)

Monday (mándi) (mández) : Thứ Hai

Tuesday (týuzdi) (tiúzdi) : Thứ Ba

Wednesday (wéndzi) (wénzdí) : Thứ Tư

Thursday (θɜːrzdi) (θórzdi) : Thứ Năm

Friday (fráydi)(fráidi) : Thứ Sáu

Saturday (sætərdi) (sætərdí) : Thứ Bảy

Chú ý : Phải viết mẫu-tự đầu chữ bằng chữ hoa.

The Twelve Months.

January (dʒænueri) (jáenueri) : tháng giêng

February (fēbrueri) (fébrueri) : tháng hai

March (marts) (march) : tháng ba

April (éypral) (éprøl) : tháng tư

May (mey) (mē) : tháng năm

June (dʒun) (jun) : tháng sáu

July (dʒuláy) (julái) : tháng bảy

August (ɔ:gɛst) (ó:gåst) : tháng tám

September (sɛptɛmbər) : tháng chín

October (aktóbər) : tháng mười

November (novɛmbər) : tháng mười một

December (disɛm) : tháng chạp

Structure word

of (av, əv) (ov, əv) : của

VĂN-PHẠM

Giới tự : OF

Chữ này nghĩa là **của**; nó sẽ được dùng tới rất nhiều trong cách đặt câu, vì vậy nó thuộc loại structure word. Hãy chú ý cú-pháp (cách đặt câu) mới :

a. Các ngày **của** tuần lễ là gì ?

What are the days of the week ?

b. Nó là ... : They are (They're)...

c. Các tháng **của** năm là gì ?

What are the months of the year ?



PHẦN II.

What day is it ? It's Monday.

Cách phát âm :

Nhắc các bạn là những câu hỏi có **what** đứng đầu thì đọc chữ này bình thanh, rồi lên giọng và nhàn-mạnh ở danh-tự tiếp liền :

What day is it ?	It's Monday.
What's today ?	Today's Tuesday.
What month is it ?	It's January.

NGỮ VỰNG

Nouns

today (tədēy)(tədē): hôm nay tomorrow (təmɔrəu)(təmōrō): ngày mai

Adjective

this (ðis)(ðis) : nay

next (nɛkst)(nekst) : sau

VĂN-PHẠM

1. Chữ **what** có thể dùng ngay trước danh-tự và đặt ở đầu câu :

a. What day is it ? : Thứ mấy ? It's Friday.

b. **What month is it ?** : Tháng gì ? → It's June.

c. **What year is it ?** : Năm gì ? → It is 1962.

(nineteen sixty-two).

a. Ngoài ra, what cũng dùng để hỏi về Thứ mấy trong câu :

a. **What's today ?** : Hôm nay thứ mấy ? → Today's Sunday.

b. **What's tomorrow ?** : Ngày mai thứ mấy ? → Tomorrow's Monday

3. Chú ý cách dùng *this* và *next* trong những thành ngữ:

this month : tháng này

next month : tháng sau

this year : năm này

next year : sang năm

this week : tuần này

next week : tuần sau

4. Khi đọc số các năm, bạn nên tách nó thành hai phần $1964 = 19\ 64$

$1964 = 19\ 64$ đọc là : nineteen sixty-four.

$1871 = 18\ 71$ đọc là : eighteen seventy-one.

BÀI TẬP

7.5 Chỉ một bảng liệt kê các số như 1962. Nói rời từng số. Bảo bạn cùng lớp đọc tên những năm mà các con số đó tiêu biểu.

Chỉ cuộn lịch, rồi đặt hai câu hỏi về ngày. Bảo bạn cùng lớp trả lời hai câu.

7.9 NÓI VỀ NGÀY, THÁNG, VÀ NĂM. Tới trước mặt lớp với một cuộn lịch và một bảng liệt-kê các năm. Đặt câu hỏi và bảo bạn cùng lớp trả lời



PHẦN III.

What's the date ? It's June first (1st).

NGỮ VỰNG

Noun

date (deyt) (đèt) : nhật-kỳ, ngày-tháng

Ordinal Numbers (Số thứ-tự)

first (fərst) = 1st : thứ nhất **third** (θərd) = 3rd : thứ 3

second (sékənd) = 2nd : thứ nhì **fourth** (fɔ:rθ) = 4th : thứ 4

fifth (fifθ) = 5th : thứ 5	eighteenth (eytiynθ) = 18th : thứ 18
sixth (siksθ) = 6th : « 6	
seventh(sēvənθ) = 7th: « 7	nineteenth (nayntiynθ) = 19th : thứ 19
eighth (eyθ) = 8th : « 8	
ninth (naynθ) = 9th : « 9	twentieth (twéntiəθ) = 20th: « 20
tenth (tēnθ) = 10th: « 10	twenty-first = 21st : « 21
eleventh (əlēvenθ) = 11th: thứ 11	twenty-second = 22nd: « 22
twelfth (twelfθ) = 12th : » 12	twenty-third = 23rd: « 23
thirteenth (θertiynθ) = 13th : » 13	twenty-fourth = 24th: « 24
fourteenth (fɔrtiynθ) = 14th: » 14	twenty-fifth = 25th: « 25
fifteenth (fiftiynθ) = 15th: » 15	twenty-sixth = 26th : « 26
sixteenth (sikstiynθ) = 16th: « 16	twenty-seventh = 27th : « 27
seventeenth (sēventiynθ) = 17th : thứ 17	twenty-eighth = 28th : « 28
	twenty-ninth = 29th : « 29
	thirtieth = 30th : « 30

VĂN-PHẠM

i. Chú ý cách dùng chữ và đặt câu để hỏi về ngày tháng :

a. Nhật-kỳ(**ngày tháng**) là gì?

What's the date ?

b. (Nó là) mồng 1 tháng Sáu.

It's June first (1st).

c. (Nó là) Thứ Năm, mồng 1 tháng sáu.

It's Thursday, June first (1st).

Chú ý : Phải dùng số thứ tự nói về ngày trong tháng.

2. Theo bảng ngữ-vựng trên, ta thấy rằng ngoại trừ các số thứ tự *first*, *second* và *third*, còn theo nguyên-tắc chung, các số khác đều thêm TH, thí dụ :
fourth, sixth, seventh, tenth.....

Đặc biệt các số *five* thì thành *fifth*.

nine thì thành *ninth*.

Những chữ tận cùng có Y thì đổi ra IETH như :

twenty thi hành *twentieth*.

thirty thi thành *thirtieth*.

BÀI TẬP.

7.11 Nói nhật-kỳ tương xứng với các số mà thầy giáo cho bạn. Bạn cùng lớp sẽ đặt câu bằng *It's*.



DỊCH VIỆT-ANH

1. Hôm nay là thứ mấy ? (Nó là) thứ Tư. — 2. Tháng gì đó ? (Nó là) tháng tám. — 3 Năm gì đó ? (Nó là) 1962. — 4. Ngày mai là thứ mấy ? (Nó là) thứ Hai. — 5. Các ngày của tuần lễ là gì ? — 6. Mày giờ rồi ? (nó là) 3 giờ rưỡi trưa. — 7. Ông làm nghề gì ? Tôi là kiến trúc sư, nhưng ông Brown là họa sĩ. — 8 Người đàn ông kia có phải là nhà nông không ? Vâng, phải. — 9. Phi công này cao hay thấp ? Ông ấy cao. — 10. Các kỹ-sư kia mập (béo) hay ôm (gầy) ? Họ mập.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Chữ *OF* : của.
2. Cách hỏi về ngày : *What day is it ? It's ...*
3. Cách dùng *this* và *next* với *week, month, year*.
4. Số thứ tự (Ordinal Numbers) : nguyên tắc chung : thêm *TH*.
5. Cách hỏi về nhật-kỳ : *What's the date ?*
Dùng số thứ tự để chỉ ngày trong tháng.

NGỮ - VỰNG TỔNG-QUÁT :

calendar (kæləndər) (käləndör)	cuốn lịch	of (áv, áv) (ov, áv) : của
date (deyt) (dêt) : nhật-kỳ, ngày	tháng	today (tədéy) (tordé) : hôm nay
day (dey) (dê) : ngày		tomorrow (təmɔːrəʊ) (tomorô) : ngày mai
month (mənθ) (mäng) : tháng		week (wi:k) (uy:k) : tuần lễ
next (nɛkst) (nekst) : sau (sáp tới)		year (yɪər) (yior) : năm

Phản ứng bài dịch Việt-Anh :

1. What's today ? It's Wednesday. — 2. What month is it ? It's August. —
3. What year is it ? It's nineteen sixty-two. — 4. What's tomorrow ? It's Monday. —
5. What are the days of the week ? — 6. What time is it ? It's three thirty in the afternoon. — 7. What are you ? I'm an architect ; but Mr. Brown is an artist. — 8. Is that man a farmer ? Yes, he is. — 9. Is this pilot tall or short ? He's tall. — 10. Are those engineers fat or thin ? They're fat.

BÀI TÂM

NÓI VỀ VI TRÍ

PHẦN I.

Where's the clock ?

Cách phát âm :

Trong những câu hỏi bắt đầu bằng chữ *where* (hwər), cũng như những câu hỏi có *who* và *what* ở đâu, ta đọc bình thường ở những chữ đầu, hơi xuống giọng ở chữ *the* (mạo tự) như trong thí dụ trên, rồi nhàn mạnh và lên giọng ở chữ cuối và hơi hạ giọng để chèn dứt câu.

NGỮ VỰNG.

Nouns

blackboard (blæk'bord) (blæk'bord)	bảng đen	pencil (pénsł) (pénsł) : bút (viết) chí
ceiling (síylin) (sí:ling) : trần nhà		pen (pɛn) (pen) bút (viết)
car (kar) (kar) : xe (hơi)		room (ruwm) (ru:m) : phòng
floor (flɔr) (flor) : sàn nhà		spot (spat) (spot) : vết, chấm
house (haws) (haos) : nhà		rug (ræg) (râg) : tấm thảm
map (mæp) (mæp) : bản đồ		wall (wɔ:l) (wo:l) : tường
picture (pík'ʃər) (pík'chor) : tranh		

Chú ý : Cần nhắc bạn cách đọc mẫu-tự s ở cuối các danh-tự số nhiều : Sau k, p, t, f, thì đọc /s/ ; ngoài ra đọc /z/. Chú ý những chữ phải đọc thêm vần /iz/.

Chữ *house* đọc là /haws/, nhưng nó đổi ra số nhiều lại đọc là /hawzɪz/, nhớ là âm thanh /z/.

Structure words

where (hwər) (huer) : đâu, ở đâu

in (in) (in) : trong, ở trong

on (on) (on) : trên, ở trên

VĂN PHẠM

WHERE

Chữ nghi-vần *where* đặt ở đầu câu, tức là trước động-tự *is* và *are*. Dùng *is* hay *are* tùy theo danh-tự đi sau là số ít (singular) hay số nhiều (plural); thí dụ :

a. Cô giáo đâu ? Cô ấy ở kia.

Where's the teacher ? She's there.

b. Đồng hồ đâu ? Nó kia. Nó kia kia.

Where's the clock ? It's there. There it is. (nhấn mạnh)

c. Các cuốn sách đâu ? Nó đây. Nó đây này. (nhấn mạnh)

Where are the books ? They're here. Here they are.

d. Ông y-sĩ đâu ? Ông ấy trong phòng bên cạnh.

Where's the doctor ? He's in the next room.

c. Các bức tranh đâu ? Nó trên tường.

Where are the pictures ? They're on the wall.

Chú ý : Thí dụ b và c, chữ *here* và *there* có thể đặt ở a vị trí thường và nhấn mạnh.

ON , IN

ON : trên

on the ceiling : trên trần

on the wall : trên tường

on the desk : trên bàn giấy

IN : trong

in the car : trong xe hơi

in the house : trong nhà

in the desk : trong bàn giấy

BÀI TẬP

8.1 Đặt chiếc bút chì hay bút trên bàn và trong ngăn kéo bàn giấy. Cùng với giáo-sư, bạn hãy tập đặt câu như sau,

8.3 Chỉ tranh vẽ về căn nhà, và làm bộ bạn đang đứng cùng Ông Bà Green. Đặt câu hỏi về Alice, Tom, và Jack, rồi bảo bạn cùng lớp trả lời.

8.6 Đặt câu hỏi với chữ *where* và đại-danh-tự thích-hợp.



PHẦN II.

There's a clock on the wall.

Cách phát âm :

Trong đàm thoại, ta thường tinh-lược

THERE IS thành **THERE'S**

và đọc nó là /ðərz/. Chữ S' nối qua mạo-tự a như trong thí dụ trên.

VĂN-PHẠM

THERE'S = Có....

i. Cần phân biệt chữ there bạn đã học với nghĩa :- & đó, với chữ there học hôm nay. Chữ there này thuộc loại structure word, và dùng liền với is thì nghĩa là có, thí dụ :

- a. Có đồng hồ trên tường.

There's a clock on the wall.

- b Có cậu con trai trong xe hơi.

There's a boy in the car.

2. Về thè nghi-văn (đặt câu hỏi), ta đảo ngược nó thành IS THERE...?

Thí dụ :

- a. Có bảng đen trong phòng không ?

Is there a blackboard in the room ?

- b. Có cô con gái trong nhà không ?

Is there a girl in the house ?

3. Về thè phủ-dịnh (chắc), ta thêm NOT và có thè tinh-lược như sau :

There is not = There isn't.

Thí dụ :

- a. Có thầy giáo trong phòng không ?

Is there a teacher in the room ?

- b. Vâng, Có. Không, không có.

Yes, there is. No, there isn't.

- c. Có bản đồ ở đây, và có bản đồ ở kia.

There's a map here, and there's a map there.

PHẦN III.

There's a spot on your shirt ! There is ?

Cách phát-âm :

Cách dùng *there is* như ở thí dụ trên là để chỉ sự ngạc-nhiên, vì vậy ta lên giọng nhiều & động-tự *is*. *There is ?* & đầy dịch là : Có hả ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này chỉ có một chữ mới : YOUR (yur) : của anh, của chị. Chữ này, như bạn đoán được là do chữ *you* mà ra, nó đứng trước danh-tự, số ít hay số nhiều, để chỉ quyền sở hữu (quyền có của) ; thí-dụ :

your shirt : áo sơ-mi của anh

your shoe : giày của anh

your shirts : các áo sơ-mi của anh

your gloves : các găng của anh

Chú ý cách đặt câu và cách dịch sau đây :

1. Có một vết bẩn trên áo nỉ của anh. Thé à ? (Có hả ?)

There's a spot on your sweater. There is ?

2. Có một vết bẩn trên giày (của) bà. Thé à ? (Có hả ?)

There's a spot on yourshoe. There is ?

BÀI TẬP.

8.13 Chỉ y-phục của một bạn học rồi đặt câu bằng *There's*. Bạn học kia tờ sự ngạc-nhiên.

8.14 ĐỊNH VỊ-TRÍ ĐÔ VẬT VÀ NGƯỜI. Trước mặt lớp học rồi đặt câu hỏi bằng *is there*. Bảo bạn học trả lời.

PHẦN IV.

There are some pictures on the wall.

NGỮ-VỰNG và VĂN PHẠM

THERE ARE : có (+ danh-tự số nhiều)

Khi danh-tự là số nhiều, phải dùng *there are* thay vì *there is*. Về thể nghi-văn, đảo *are* trước *there*, và về thể phủ-định, thì thêm *not* và nhớ là trong đàm-thoại, *are not* thường tinh-lực thành *aren't*.

SOME ANY

Some (sốm) và **any** (đen) đều chỉ một số ít nhiều hay vội.

Some dùng trong câu xác-định và nghi-vấn.

Any dùng trong câu phủ-định và nghi-vấn.

Thí dụ :

a. Có *vài* tranh vẽ trên tường. (Xác-định)

There are *some* pictures on the wall.

b. Không có (*vài*) bản đồ trên tường. (Phủ-định)

There aren't *any* maps on the wall.

c. Có (*vài* tấm) thảm trên sàn nhà không ? (Nghi-vấn)

Are there *any* (*some*) rugs on the floor ?

d. Vâng, có.— Không, không có.

Yes, there are.—No, there aren't.

Số nhiều của mạo-tý A và AN

1. Theo nguyên-tắc, mạo-tý a và an khi đối ra số nhiều được loại bỏ, vì lúc ấy danh-tý bao hàm nghĩa tổng-quát, thí dụ :

a. This is a book. : Cái này là (một) cuốn sách.

b. These are books. : Các cái này là (những cuốn) sách.

c. He is an actor. : Ông ấy là kịch-sĩ.

d. They are actors. : Các ông ấy là kịch-sĩ.

a. Nhưng khi a hàm nghĩa là một, thì số nhiều của nó là *some* :

a There's a book on the table.

Có một cuốn sách trên bàn.

b. There are *some* books on the table.

Có *vài* cuốn sách trên bàn.



PHẦN V.

How many chairs are there in the room ?

NGỮ - VỰNG và VĂN-PHẠM

HOW MANY : Bao nhiêu

How many kết thành bởi hai chữ :

how (haw) : thế nào.

many (máni) : nhiều

c. Có 28 ngày trong tháng Tám không ? Không, không có.

Are there 28 days in August ? No, there aren't.

Chú ý : Thị dụ c, khi trả lời, phải dùng lại động-tự ở câu hỏi.



DỊCH VIỆT - ANH

1. Kìtè-trúc-sư và họa-sĩ đâu ? Họ trong phòng bên cạnh.— 2. Các tèm thàm đâu ? Nó trên sàn nhà.— 3. Bức tranh có trên trần nhà không ? Không, không có. Nó trên tường.— 4. Có bảng đèn trên cái ghe không ? Không, không có.— 5. Có người luật-sư trong xe hơi không ? Vâng, có.— 6. Có vài chiếc bút trong chiếc hộp kia không ? Vâng, có.— 7. Có bao nhiêu ngày trong tháng Giêng ? Có 31 ngày.— 8. Có áo sơ-mi trong bàn giấy không ? Không, không có.— 9. Có bao nhiêu phút trong một giờ ? Có 60 (phút).— 10. Có vài áo nỉ trên các ghe kia không ? Vâng, có.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Cách dùng chữ WHERE (ở đâu) : Where's ; where are
2. Hai giới tự : ON – IN
3. THERE'S, THERE ARE IS THERE ? ARE THERE ?
THERE ISN'T, THERE AREN'T
4. Sở-hữu tinh-tự YOUR : của anh, của chị, . . .
5. SOME, ANY . số nhiều của A và AN
6. Cách dùng HOW MANY (bao nhiêu).

NGỮ - VỰNG TỔNG-QUÁT :

any (əni) : vài, ít nhiều	house (haws) : nhà
blackboard (blæk'bɔrd) : bảng	how (haw) : thế nào
	đen
	many (məni) nhiều
car (kar) : xe (hơi)	in (in) : trong
ceiling (sɪ'líŋ) : trần nhà	map (mæp) : bản đồ
floor (flor) : sàn nhà	on (an) : trên
hour (aʊr) : giờ	pen (pɛn) : bút (viết)

pencil (pénsl) : bút (viết) chí
 picture (píktʃər) : tranh vẽ
 room (rum) : phòng
 rug (rag) : tấm thảm
 second (sékənd) : giây (sao)

some (səm) : vài, ít nhiều
 spot (spat) : chấm, vết
 wall (wɔl) : bức tường
 where (hwər) : đâu, ở đâu
 your (yúr) : của anh, của chị..

Chú ý : Từ đây trở đi, phần Ngữ-Vựng này sẽ không ghi chú thêm phiên-âm Ziển-Hồng, tức là dựa theo Quốc-ngữ, mà chỉ còn có phiên-âm E F T.



Phần sửa bài dịch Việt-Anh

I. Where are the architect and the artist ? They're in the next room.—2. Where are the rugs ? They're on the floor.—3. Is the picture on the ceiling ? No, it's not. It's on the wall.—4. Is there a blackboard on the chair ? No, there isn't.—5. Is there a lawyer in the car ? Yes, there is.—6. Are there any (some) pens in that box ? Yes, there are.—7. How many days are there in January ? There are thirty-one (days).—8. Is there a shirt in the desk ? No, there isn't.—9. How many minutes are there in an hour ? There are sixty (minutes).— 10 Are there any (some) sweaters on those chairs ? Yes, there are.

— ZH —

POTH500

BÀI CHÍN

HỎI VỀ TÊN, TUỔI, V.V.

PHẦN I.

How old are you ? I'm twelve years old

Cách phát âm :

Trong loại câu hỏi này, ta lên giọng ở tinh-tự *old*. Nhưng cũng có thể lên giọng ở chủ-từ đứng cuối câu hỏi để nhấn mạnh.

How old are you ? I'm twelve. How old are you ?

Trong loại câu : *So am I. So is he. So are they....* bao giờ cũng lên giọng ở chủ-từ đứng cuối. Nhưng nên đảo thành : *I am, too. He is, too. They are, too.* thì lại lên giọng ở chủ-từ đứng đầu câu.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM.

Hỏi về tuổi :

HOW + OLD + động-tự BE + Chủ-từ
(tức là : am, is, are)

Thí dụ :

- a. Anh bao nhiêu tuổi ? Tôi 12 (tuổi).
How old are you ? I'm twelve (years old).
- b. Cô Green bao nhiêu tuổi ? Cô ấy 21 (tuổi).
How old is Miss Green ? She's twenty-one (years old).
- c. Luật-sư bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 35 (tuổi).
How old is the lawyer ? He's thirty-five (years old).
- d. Người chủ-bút và người họa-sĩ bao nhiêu tuổi ?
How old are the editor and the artist ?

Nhận xét :

1. Dùng *am, is hay are* là tùy ở chủ-từ đứng sau. Vậy cần chú ý.
2. Khi trả lời, ta có thể chỉ nói số, hoặc thêm *years old* cũng được.

Cách dịch... CÙNG VẬY :

Có hai cách :

- (a) SO + BE + Chủ-tử
- (b) Chủ-tử + BE, too.

Thí dụ :

a. Ông kĩ-sư thì trẻ. Tôi cũng vậy.

The engineer is young. So am I. (hay : I. am, too).

b. Ông Brown (thì) già. Bà cũng vậy.

Mr. Brown is old. So are you. (hay : You are, too).

c. Những ông này (thì) cao. Chúng tôi cũng vậy.

These men are tall. So are we. (hay : We are, too).

Phần này có 3 chữ mới :

how (haw) : thế nào

so (sow) : thế

too (tuw) : cũng

Một câu chào hỏi

Nhẽ ra bạn học nó ngay đầu cuốn sách EPT rồi, nhưng đây tôi nhắc lại, và thêm đầu để chỉ cách lên xuống giọng :

How are you ? : Anh mạnh giỏi không ?

Ta trả lời :

Fine, thanks. And how are you ?

Bạn thấy rằng phải lên giọng ở chữ *you*.

How do you do ? (trịnh-trọng hơn *How are you ?*)

Ông mạnh giỏi ?

hello (helów) ! : À, A !

good morning : chào (về buổi sáng),

good afternoon : chào (về buổi chiều, trưa)

good evening : chào (về buổi chiều, tối)

Ngoài ra, chú ý bài tập 9.4 và 9.5.

BÀI TẬP

9.4 LỜI CHÀO. Trao đổi các lời chào với bạn cùng lớp.

Học-sinh 1 : Anh mạnh giỏi không ?

Học-sinh 2 : Khá lắm, cảm ơn anh. Còn anh ?

Học-sinh 1 : Khá, cảm ơn.

Học-sinh 1 : Mẹ anh mạnh giỏi không ?

Học-sinh 2 : Bà ấy (Mẹ tôi) cũng khỏe mạnh. Còn mẹ anh ?

Học-sinh 1 : Bà ấy mạnh khỏe, cảm ơn.

9.3 LỜI GIỚI THIỆU. Giới thiệu bạn học với thầy giáo và các bạn học khác. Dùng các xưng-hiệu Mr., Mrs., và Miss.



PHẦN II.

Where are you from ?

Cách phát âm :

Đọc bình thanh các chữ dấu, rồi nhảm mạnh và lên giọng ở chữ *from* ở cuối.

NGỮ-VỰNG :

Nouns

country (kǒntri) (kántri) : nước,
quốc gia

the United States (yunáytid steyts)
(yunátid stēts) : Hoa - Kỳ, Hợp
Chung Quốc

Australia (ɔstréylia) (ostrēlio) :
Úc-Châu

Canada (kánada) (kánođo) :
Gia-nã-đại

England (inlənd) (inglănd) : Anh-
quốc

Scotland (skátlənd) (skótlānd) :
Tô-cách-Lan

Russia (rósja) (ráshva) : nước Nga

Egypt (ídzépt) (izápt) : nước Ai-
Cập.

Chú ý : 1. Chữ *country* khi đổi ra số nhiều, thành *countries*.

2. Tên các quốc-gia không có mạo-tự đứng trước; nhưng
the United States.

VĂN-PHẠM

Trước hết ta học chữ **FROM** (từ) ; nó có hai cách đọc, (z) khi nhảm
mạnh /fram/ ; (a) không nhảm mạnh /frəm/

Khi hỏi về xuất xứ, ta đặt câu như sau :

WHERE + BE + Chủ-từ + FROM ?

Thí dụ :

- a. Anh từ đâu tới ? Tôi từ Việt-Nam tới.
where are you from ? I'm from Viet-Nam.
- b. Y-sĩ này từ đâu tới ? Ông ấy từ Hoa Kỳ tới.
Where's this doctor from ? He's from the United States.
- c. Cô ấy từ đâu tới ? Cô ấy từ nước Anh tới. Tôi cũng vậy.
Where's she from ? She's from England. So am I (hay : I am, too)

PHẦN III.

What's his name ? His name's Jack Green.

NGỮ-VỰNG

Nouns

name (neym) (nêm) : tên

chart (tʃɑ:t) (chart) : tranh vẽ

Adjectives

last (læst) (læst) : cuối

first (fɜ:rst) (först) : thứ nhất

Chú ý : last name : họ

first name : tên đầu, tên thánh

VĂN-PHẠM

Possessive Adjectives (Sở-hữu tinh.tự)

Bạn đã học các đại danh tự : *I, you, he, she, it, we, they*; nay ta học một loại chữ mới gốc ở những chữ này mà ra. Đó là Possessive Adjective, đôi khi cũng được gọi là First Possessive Pronoun Forms. Nó chỉ quyền sở-hữu (quyền có của) và luôn luôn đứng trước danh tự.

my (may) (mai) : của tôi

your (yur) (yur) : của anh, của chị, của các anh...

his (hiz) (hiz) : của anh ấy, của ông ấy...

her (hər) (hər) : của chị ấy, của bà ấy...

its (its) (its) : của nó (chỉ súc vật hay đồ vật)

our (á:vr) (áo:vr) : của chúng tôi, của chúng ta

their (ðər) (ðər) : của họ, của các anh ấy, của các chị ấy...

Áp-dụng :	tên tôi (tên của tôi) : my name
	tên anh, tên chị : your name
	Tên anh là gì? : What's your name?
	Tên chị ấy là gì? : What's her name?
	Họ ông là gì? : What's your last name?
	Tên thánh ông là gì? : What's your first name?

Các thí-dụ khó hơn :

- a) Bút (của) tôi đâu? Nó kia kia.
Where's my pen? There is it.
- b) Các sách của chị ấy đâu? Nó ở trên bàn học kia.
Where are her books? They're on that desk.
- c) Cái này là đồng hồ của ông. Cái kia là đồng hồ của ông ấy.
This is your clock. That's his clock.



PHẦN IV.

Which is his right hand? That one.

NGỮ-VỰNG :

Nouns

eye (ay)(ai) : mắt	leg (lɛg)(leg) : cẳng, chân
ear (iər)(iɔr) : tai	hand (hænd) : bàn tay
arm (ɑrm)(ɑrm) : cánh tay	foot (fʊt)(fut) : bàn chân

Chú ý : Số nhiều của foot là feet.

Adjectives

right (rayt) (rait) : (bên) phải (mặt)	left (lɛft) (left) : trái
--	---------------------------

VĂN-PHẠM

WHICH (hwitʃ) : nào, cái nào

Chữ này cũng thuộc loại nghi-văn (để hỏi), vậy phải đặt nó ở đầu câu.

ONE (wʌn)

Chữ one dùng để thay thế danh-tự khi không muốn nhắc lại danh-tự đó.

RIGHT LEFT

Hai chữ này là tính-từ, vậy có thể dùng trước danh-tự. Theo nguyên tắc, tính-tự trong Anh-ngữ thường đặt trước danh-tự.

Chú ý cách dịch và cách đặt câu sau đây :

- a. **bàn tay phải** : right hand
- b. **bàn tay phải của anh** : your right hand
- c. **Cái nào là bàn tay phải của anh ?** Cái này.
Which is your right hand ? This one.
- d. **Cái nào là cánh tay trái của anh ấy ?** Cái kia.
Which is his left arm ? That one.
- e. **Chiếc hộp nào lớn nhất ?** Chiếc kia.
Which box is the biggest ? That one. (hay: That one is).
- f. **Cậu con trai nào cao nhất ?** Cậu này.
Which boy is the tallest ? This one (hay : This one is).

BÀI-TẬP :

Cần nhất phải học rất thuộc ngữ-vựng và văn phạm ; bạn sẽ thấy dễ dàng khi làm các bài tập. Tất cả các bài-tập đều gồm những điều bạn đã học.

9.17 BÀI ÔN. Dùng hình vẽ và các chữ trong bài 4. Dùng cả người và đồ vật trong phòng. Đặt câu hỏi và bảo bạn học trả lời.

9.18 HỘI ĐÀM VỚI CÁC BẠN. Hãy hội đàm với bạn học cùng lớp.

DỊCH VIỆT-ANH

- 1. Kịch sĩ này bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 28 tuổi .— 2. Tên ông ấy là gì ?
Tên ông ấy là Robert Green .— 3. Ông ấy từ đâu tới ? Ông ấy từ Hoa-Kỳ
tới ? — 4. Học sinh kia bao nhiêu tuổi ? Anh ấy 12 tuổi. Tôi cũng vậy .— 5. Có
phải người luật sư 40 tuổi không ? Không, không phải. Ông ấy 37 tuổi. Người
phi công này cũng vậy .— 6. Thầy giáo anh có mạnh khỏe không ? Ông ấy
khỏe mạnh .— 7. Tên cô ấy là gì ? Cô ấy bao nhiêu tuổi ? Cô ấy từ đâu tới ?
8. Có phải cái này là bút (viết) của chị không ? Không, không phải. Bút của
tôi kia kia kia .— 9. Cái nào là tai trái của chị ấy ? Cái này .— 10. Người chủ
trại nào gầy (đèn) nhất ? Người kia.



VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Cách hỏi tuổi : HOW + OLD + BE + Chủ từ.
2. Cách trả lời : Chủ-từ + BE + Số đếm (+ YEARS OLD).
3. Cách dịch . . . CÙNG VẬY : (a) So + BE + Chủ từ.
(b) Chủ từ + BE, TOO.
4. Cách chào hỏi : HOW ARE YOU ? HOW DO YOU DO ?
5. Hỏi về xuất xứ : WHERE + BE + Chủ từ + FROM ?
- 6 POSSESSIVE ADJECTIVES : *my, your, his, her, its, our, their.*
7. Cách hỏi tên : WHAT'S... NAME ? LAST NAME, FIRST NAME.
8. WHICH : nào, cái nào ?
9. Chữ ONE dùng để thay danh-tự.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

arm (arm) : cánh tay	last (læst) : cuối
ear (iər) : tai	left (lɛft) : trái
eye (ay) : mắt	leg (leg) : chân
fine (fayn) : tốt, khỏe-mạnh	my (may) : của tôi
first (fərst) : thứ nhất	name (neym) : tên
foot(fut): bàn chân(số nhiều: feet)	right (rayt) : phải
from (fram, frəm) : từ	so (sow) : vậy
hand (hænd) : bàn tay	thanks (θængks) : lời cảm ơn
her (hər) : của cô ấy, của chị ấy	their (ðər) : của họ
his (hiz) : của cậu ấy, của anh ấy	too (tuw) : cũng
how (haw) : thế nào	which (hwits) : nào, cái nào

Phản sủa bài dịch Việt-Anh

How old is this actor ? He's twenty - eight (years old). — 2. What's his name ? His name's Robert Green. — 3. Where's he from ? He's from the United States. — 4. How old is that student ? He's twelve (years old). So am I (hay : I am, too). — 5. Is the lawyer forty years old ? No, he's not (hay : No, he isn't). He's thirty-seven (years old) So is this pilot (hay : This pilot is, too). — 6. How is your teacher ? He's fine. — 7. What's her name ? How old is she ? Where's she from ? — 8. Is this your pen ? No, it's not. My pen is there. — 9. Which is her left ear ? This one (hay : This one is). — 10. Which farmer is the thinnest ? That one (hay : That one is).

LỜI NHẮC : 1. Cần học rất thuộc mỗi phần trước khi học qua phần khác.
2. Phải làm hết các bài tập. Cần nói những câu mới học cho lưu loát.
3. Bài dịch Việt - Anh nhằm mục - đích kiểm lại tất cả những điều bạn vừa học.

BÀI MƯỜI

ĐẶT LỜI THÌNH CẦU

PHẦN I.

Please open the door. Please open it.

Cách phát âm :

1. Danh-tự đứng sau động-tự, như chữ *door* ở thí dụ trên, được nhảm mạnh. Nhưng nếu là đại-danh-tự (pronoun) thì đọc nhẹ.
2. Chữ *them* : khi nhảm mạnh thì đọc /ðɛm/,
khi không nhảm mạnh thì đọc /ðəm/.

NGỮ - VỰNG

Nouns

word (wərd)(uord) : chữ **request** (rɪkwést) : lời thỉnh cầu

Verbs

open (ówpən)(ópurn) : mở **say** (sey)(sē) : nói

close (kləʊz)(klôz) : đóng, khép **spell** (spɛl) : đánh vần

Structure words

please (pliyz)(pli:z) : làm ơn **let's** (lets) : chúng ta hãy....

VĂN - PHẠM

THÌNH CẦU

Muôn thỉnh cầu, ta dùng động-tự **trông không**, tức là không có chủ-từ (subject); thí-dụ :

Mở cửa. : *Open the door.*

Mở cái hộp. : *Open the box.*

Ta thêm chữ *Please* trước động-tự để làm cho lời thỉnh - cầu thêm phần lịch-sự.

Please open the door. : Làm ơn mở cửa.

Please close the box. : Làm ơn đóng cái hộp.

LET'S... : Chúng ta hãy...

LET'S là do hai chữ */et* và */us* tinh-lực lại. Trong đàm-thoại ta luôn

luôn dùng thê tinh-lực /let's :

a. **Chúng ta hãy mở cái bì.**

Let's open the bag.

b. **Chúng ta hãy đóng các cửa sổ kia lại.**

Let's close those windows.

OBJECT (Túc từ)

Danh-tự hay đại-danh-tự đứng liền ngay sau động-tự (ngoại trừ BE) được gọi là túc từ của động-tự đó. Thí dụ, ta nói : *I open the door*, chữ *door* là túc từ của *open*.

Danh-tự không biến-thè (thay đổi cách viết) khi nó dùng làm chủ từ hay túc-từ, nhưng đại-danh-từ có thay đổi : *they* thành *them*.

Riêng chữ *it* và *you* không thay đổi.

Hãy chú ý các thí-dụ sau đây :

a. **Làm ơn mở sách ra.** **Làm ơn mở nó.** (số ít)

Please open the book. Please open it.

b. **Làm ơn đóng các cửa sổ.** **Làm ơn đóng nó lại.** (số nhiều)

Please close the windows. Please close them.

c. **Làm ơn đóng các hộp kia.** **Làm ơn đóng nó lại.** (số nhiều)

Please close those boxes. Please close them.



PHẦN II.

Shall I open the window ? Yes, please.

Cách phát âm

Về loại câu này, bạn phải lên giọng nhiều ở danh-tự cuối câu. Và khi trả lời, cần nhấn mạnh cả hai chữ *Yes, please*.

NGỮ VỰNG và VĂN PHẠM

Xem lại ngữ-vựng ở phần I về chữ *word, say, spell*.

SHALL I...? : Tôi... nhé?

a. Tôi mở cửa sổ nhé ? Vâng, xin anh làm ơn. Thôi, cảm ơn anh.

Shall I open the window ? Yes, please. No, thank you.

b. Chúng ta mở cửa nhé ? Vâng, thì mở. Thôi, đừng.

Shall we open the door ? Yes, let's. No, let's not.

Nhận xét :

Bạn phải đặc-biệt chú ý cách dịch hai câu Việt trên đây ra Anh-ngữ. Loại câu này thuộc về thành ngữ, tức là ta không thể cứ dịch từng chữ Việt ra Anh mà cần học thuộc lòng cả câu. Vài thí-dụ nữa để bạn quen với loại câu này :

c. Tôi mở những cái kia nhé ? Vâng, làm ơn mở nó.

Shall I open those bags ? Yes, please open them.

d. Tôi đánh vần tên anh nhé ? Vâng, làm ơn.

Shall I spell your name ? Yes, please.

e. Chúng ta đóng các cửa kia nhé. Thôi, đừng.

Shall we close those doors ? No, let's not.

BÀI TẬP

Phần bài tập này có thêm mấy động-tự mới :

count (kawnt) : đếm

practice (prák'tis) : luyện tập

stand up (stænd əp) : đứng

dậy

use (yuz) : dùng

sit down (sit dawn) : ngồi xuống

fill in (fil in) : điền vào



PHẦN IV.

Miss Green's drawing now.

NGỮ-VỰNG

Nouns

game (geym) (ghêm) : trò chơi

letter (létər) (léttor) : lá thư

song (saŋ) (soong) : bài hát

blank (blæŋk) : chỗ bỏ trống

Verbs

play (pley) (plé) : chơi

read (riyd) (ri:d) : đọc

sing (siŋ) (sing) : hát

write (rayt) (rait) : viết

draw (drɔ:) (đ्रo:) : vẽ

point (poɪnt) (point) : chỉ (trỏ)

VĂN-PHẠM

THE PRESENT PARTICIPLE

Hiện-phân-tự thực ra là một loại tinh-tự kết thành bằng cách thêm *ing* sau động-tự ; thí dụ :

count	—	counting	=	đang đếm
play	—	playing	=	đang chơi
sing	—	singing	=	đang hát
draw	—	drawing	=	đang vẽ
read	—	reading	=	đang đọc

Nhưng ngoài ra, cần chú ý những trường-hợp sau đây :

1. Nếu động-tự tận cùng có *e* cầm, thì phải bỏ *e*, trước khi thêm *ing* :

Write — writ + ing → writing : đang viết
close — clos + ing → closing : đang đóng

2. Nếu động-tự tận cùng bằng một phụ-âm (consonant), và trước phụ-âm đó có một nguyên-âm (vowel), thì phải gấp đôi phụ-âm đó trước khi thêm *ing* :

sit — sitt + ing → sitting : đang ngồi
cut — cutt + ing → cutting : đang cắt

THE PRESENT PROGRESSIVE (*hay* : CONTINUOUS)

Ta dùng thè liên-liên (present progressive hay present continuous) để chỉ một việc đang xảy ra ở hiện tại.

BE + PRESENT PARTICIPLE

- Tôi vẽ một bức tranh. = I draw a picture.
Tôi đang vẽ một bức tranh. = I'm drawing a picture.
- Mary đang viết thư. = Mary's writing a letter.
- Chúng nó đang chơi một trò chơi trong phòng bên cạnh.
They're playing a game in the next room.
- Anh và tôi đang hát một bản ca dài.
You and I are singing a long song.

Chữ NOW (naw): bây giờ thường được dùng với present progressive, và được đặt ở cuối câu, trong khi tiếng Việt trạng-tự *bây giờ* thường đặt ở đầu câu :

a. **Bây giờ tôi đang đọc.**

I'm reading now.

b. **Bây giờ chị ấy đang vẽ một bức tranh.**

She's drawing a picture now.



PHẦN IV.

Miss Green isn't reading a book.

Muốn đổi Present Progressive ra thê phủ định, ta thêm NOT sau động-tự be (am, is, are) :

a. **Không phải cô Green đang đọc sách.**

Miss Green isn't reading a book.

b. **Bây giờ không phải tôi đang viết thư.**

I'm not writing a letter now.

c. **Hiện lúc này không phải Dick đang đếm các bút chì.**

Dick isn't counting the pencils now.

PHẦN V.

Is Miss Green drawing a map ? Yes, she is.

VĂN PHẠM

Về thê nghi-văn của present progressive, ta đặt be (am, is, are) trước chủ từ :

a. **Miss Green is drawing a map.** (xác định)

Miss Green isn't drawing a map. (phủ định)

Is Miss Green drawing a map ? (nghi vấn)

b. **Phải chăng người kỹ-sư đang đọc một cuốn sách ?**

Is the engineer reading a book ?

c. **Phải chăng anh hát ?** Vâng, phải. Không, không phải.

Are you singing ? Yes, I am. No, I'm not.

d. **Phải chăng kiến-trúc-sư đang đọc (một cuốn) sách ?** Vâng, phải.

Is the architect reading a book ? Yes, he is.

BÀI TẬP

Bạn sẽ nhận thấy rằng phần bài tập này gồm khá nhiều bài ôn về những điểm

đã học. Vậy cần làm nó rất cẩn thận và trôi chảy.

10.21 Đặt câu hỏi sai về các hình vẽ (ở trang 55). Bảo bạn học trả lời ở thè phủ định, rồi trả lời đúng bằng câu đầy đủ.

10.23 TRÒ CHƠI : HÃY DIỄN TÁC ĐỘNG. Trước lớp và diễn tác động về một động từ. Bảo bạn học đoán việc bạn đang làm. Học viên nào đoán trúng thì thè chỗ bạn và diễn tác động của một động từ khác.

10.24 TRÒ CHƠI : XIN HÃY LÀM VIỆC ĐÓ. Đặt lời thỉnh cầu và bảo bạn học thi hành nó.

10.25 Viết số nhiều của mỗi danh từ vào cột thích nghi. Rồi phát âm các chữ & mỗi cột.

10.26. Hãy đọc thuộc lòng câu thơ sau đây :

Ba mươi ngày

Có ba mươi ngày trong tháng Chín,
Tháng Tư, Tháng Sáu và tháng Một.

DỊCH VIỆT - ANH

Làm ơn mở sách anh, và đánh vần các chữ này. — 2. Chúng ta hãy đếm từ 1 tới 28. — 3. Tôi hát bài ca mới này nhé ? Vâng, làm ơn. — 4. Tôi đọc cuốn sách này nhé ? Thời, cảm ơn. — 5. Người chủ bút đang viết gì ? Ông ấy đang viết một bức thư dài cho họa sĩ. — 6. Chúng ta hãy đếm từ 12 tới 100. — 7. Thầy giáo chị đang vẽ gì ? Ông ấy đang vẽ bàn đồ (của) nước Việt-Nam. — 8. Phải chăng Ông Brown đang ngồi trong phòng bên cạnh ? Vâng, phải. — 9. Hiện lúc này có phải người luật-sư đang đếm các bức tranh kia không ? Không, không phải. — 10. Các học-sinh này đang nói gì ? Chúng đang nói những chữ mới.



VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Dùng động-tự không chủ-từ để chỉ lời thỉnh-cầu.
2. Thêm *please* (làm ơn) trước động-tự để tỏ phép lịch-sự.
3. **LET'S...** : chúng ta hãy ...; **LET'S NOT...** : chúng ta hãy đừng
4. Túc-tử (object) là danh-tự hay đại-danh-tự đặt sau động-tự.
5. **IT** và **THEM**.
6. **Present Participle** : Verb + *ing*.
7. **Present progressive** : BE + Present Participle.
8. **Thè phủ định** : + NOT.
9. **Thè nghi vấn** : BE + Chủ từ . . . ?

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

close (klowz) : đóng; khép	read (riyd) : đọc
count (kawnt) : đếm	say (sey) : nói
draw (drɔ) : vẽ	shall (säl) : sẽ
game (geym) : môn chơi, trò	sing (sin) : hát
	chơi
let's... (lets) : chúng ta hãy...	sit down (sit dawn) : ngồi xuống
letter (lɛtər) : thư	song (saŋ) : bài hát
now (naw) : bây giờ	spell (spel) : đánh vần
open (ówpen) : mở	stand up (stænd ʌp) : đứng dậy
play (pley) : chơi	them (đem, đarem) : chúng, họ
please' (pliyz) : làm ơn	word (ward) : chữ
	write (rayt) : viết

Phản sú bài dịch Việt-Anh

1. Please open your book, and spell these words. — 2 . Let's count from one to twenty-eight. — 3 . Shall I sing this new song ? Yes, please. — 4 . Shall I read this book ? No, thank you. — 5 . What's the editor writing ? He's writing a long letter to the artist. — 6 . Let's count from twelve to one hundred. — 7 . What's your teacher drawing ? He's drawing a map of Vietnam. — 8 . Is Mr. Brown sitting in the next room ? Yes, he is. — 9 . Is the lawyer counting those pictures now ? No, he isn't. — 10 . What are these students saying ? They're saying the new words.



LỜI DẶN: 1. Hãy bò ra một buổi học ôn lại bài 6 tới 10 trước khi học qua Đơn-vi III (Bài 11).

2. Phải tự làm bài dịch Việt-Anh bằng khẩu - đáp rồi viết ra giấy dằng hoàng, trước khi xem bài súra.

ĐƠN VỊ III : LÀM NHỮNG VIỆC BÂY GIỜ

BÀI MUÔI MỘT LÀM VIỆC TRONG NHÀ, LIÊN-HỆ GIA-DÌNH

PHẦN I.

Mr. Green is Tom's father.

Cách phát âm :

Tới phần này, bạn sẽ học về cách thêm 'S' để chỉ quyền sở hữu. Cần chú ý cách đọc cho đúng âm s đó : sau K, P, T, F thì đọc /s/, còn thì đọc /z/, riêng những âm nào có sẵn /s/ thì đọc thêm vần /iz/.

NGỮ VỰNG

Nouns

father (fáðər) : cha

mother (máðər) : mẹ

brother (bréðər) : anh, em trai

sister (sistər) : chị, em gái

knife (naif) : (con) dao

fork (fork) : dĩa (nĩa)

spoon (spuwn) : thìa (muỗm)

cup (kəp) : tách (dùng để uống)

family (fæmili) : gia đình

glass (glæs) : cái cốc (ly)

home (hōwm) : nhà, nơi ở

Alice (élis) : tên riêng con gái

CHÚ Ý : Số nhiều của family là families ('fæmiliz)

của glass là glasses (glæsiz).

của knife là knives (nayvz)

Verbs

point (peynt) : sơn

wash (waf) : rửa

help (help) : giúp

work (wark) : làm việc

VĂN PHẠM

THE NOUN POSSESSIVE (Sở-hữu danh-tự)

Để chỉ một vật thuộc về ai, ngoài cách đặt câu sao như tiếng Việt và tiếng Pháp, tức là dùng giới từ OF (của), người Anh, Mỹ còn một cách nữa là dùng luôn danh-tự đó để chỉ quyền sở hữu, gọi là noun possessive :

. Thêm 'S sau danh-tự số đơn (singular) :

a. cuốn sách **của** thầy giáo.

the book of the teacher = the teacher's book.

b. cha **của** Tom.

the father of Tom = Tom's father.

c. mẹ **của** Alice.

the mother of Alice = Alice's mother.

2. Thêm ' sau S của danh-tự số nhiều có sẵn S :

a. Các bút **của** các con gái

the pens of the girls = the girls' pens

b. các ghế **của** các con trai

the chairs of the boys = the boys' chairs.

3. Thêm 'S sau danh-tự số nhiều không tận cùng bằng S :

a. các áo sơ-mi **của** đàn ông

the shirts of the men = the men's shirts

b. (các) giầy **của** (các) đàn bà

the shoes of the women = the women's shoes.

Chú ý : Mặc dù có 2 cách, nhưng nên dùng noun possessive hơn. Vì cần tập luyện nhiều cho quen.



PHẦN II.

What's Tom's father doing ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Động-tự DO (duw) : làm

Động-tự này rất thường dùng trong tiếng Anh. Present participle của nó là *doing* (đang làm).

Bạn cần chú ý 's, vì có khi nó là tinh-lược của động-tự *is* (như : What's = What is, she's = she is, the father's = the father is . . .), nhưng có khi nó chỉ quyền sở hữu. Chú ý các thí dụ sau đây :

a. Cha **của** Tom. = Tom's father.

b. Cha **của** Tom **đang** làm gì ?

What's (What is) Tom's father doing ?

- c. Chị của Jack đang làm gì ? Chị ấy đang sơn các ghế.
 What's Jack's sister doing ? She's painting the chairs.
- d. Ông Green là ai ? Ông ấy là cha của Alice.
 Who's (=Who is) Mr. Green ? He's Alice's father.
- e. Chị (của) cô White đang làm gì ? Bà ấy đang rửa các ly.
 What's Miss White's sister doing ? She's washing the dishes.
7. Các chị em đang làm gì ? Các chị ấy đang hát.
 What are your sisters doing ? They're singing.

BÀI TẬP

11.5 1. He's painting the chairs.— 2. She's washing the glasses.—
 3. He's helping his father.— 4 She's helping her mother...

11.14 TRÒ CHƠI. ANH (CHỊ) ĐÚNG ! ANH (CHỊ) SAI ! Trước lớp và diễn tíc động của một động từ. Hỏi, « Tôi đang làm gì ? » Nếu một học viên trả lời đúng, bạn hãy nói, « Anh (chị) đúng ! » và người ấy sẽ thè chò bạn. Nếu một học viên trả lời sai (trật), hãy nói « Anh (chị) sai ? » rồi nhờ các bạn học khác đoán.



PHẦN III.

Who's painting the chairs ?

NGỮ-VỰNG

Verbs

clean (kliyn) : lau sạch **work** (wərk) : làm việc

Adjectives

right (rayt) : đúng **wrong** (ran) : sai (trật)

Indefinite Pronoun

everyone (évríwən) = **every person** (évrí pérsən) : mọi người.

VĂN-PHẠM

Chú ý cách hỏi và cách trả lời :

- a. Ai đang sơn các ghế ? Cha của Tom.
 Who's painting the chairs? Tom's father (hay: Tom's father is.)
- b. Ai đang giúp mẹ anh ? Em gái tôi.
 Who's helping your mother ? My sister (is)

BÀI TẬP

11.6 3. where .— 4. How.— 5. Who .— 6. What .— 7. What month .— 8. What time .— 9. How old .— 10. What.— 11. Where .— 12. How.— 13. What
14. What day .— 15. What.

17.6 Đọc bài sau đây với giáo sư :

LÀM VIỆC TRONG NHÀ

Hôm nay chúng ta đang làm việc. Chúng ta đang làm việc trong nhà. Mẹ tôi đang rửa dao, đĩa (nĩa), và thia (muỗm). Cha tôi đang lau sạch sàn nhà và các bức tường. Cô ta đang sơn giàe. Chú tôi đang đóng các hộp. Anh tôi đang giúp cha tôi. Chị tôi đang giúp mẹ tôi. Mọi người (Ai ai cũng) đang giúp. Mọi người đang làm việc.



DỊCH VIỆT - ANH

1. Cha người kiến trúc sư đang làm gì ? Ông ấy đang sơn các cửa sổ.
— 2 Chị anh đang rửa gì ? Chị ấy đang rửa cốc (ly) và tách.—3. Các cái này là gì ? Nó là giày của Alice. — 4. Người đàn bà kia là ai ? Bà ấy là mẹ cô giáo tôi. — 5. Chị ấy đang làm gì ? Chị ấy đang rửa dao và muỗm. — 6. Anh cô ấy đang làm gì ? Anh ấy đang chơi một môn chơi. — 7. Cuốn sách của kịch sĩ đâu ? Nó trên bàn giàe. — 8. Cha người luật sư kia bao nhiêu tuổi ? Cụ ấy 70 tuổi.
9.Hôm nay thứ mấy ? Thứ Tư. — 10. Ai đang giúp mẹ chị ? Em gái tôi.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. The Noun Possessive: Thêm 'S sau danh-tự số ít.

Thêm 'S sau danh-tự số nhiều không tận cùng bằng S.

Thêm sau danh tự số nhiều tận cùng bằng S.

2. Động-tự DO : — doing : đang làm.

3. WHO : ai : Đặt trước BE trong câu hỏi dùng ở Present Progressive.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

aunt (ænt) : cô, thím	knife (nayf) : con dao
brother (brəðər) : anh, em trai	mother (məðər) : mẹ
cup (kəp) : tách	paint (peynt) : sơn
do (duw) : làm	right (rayt) : đúng
family (fémili) : gia-dinh	sister (sístər) : chị, em gái
father (fáðər) : cha	spoon (spuwn) : thìa (muỗm)
fork (fɔrk) : dĩa (nĩa)	uncle (əŋkəl) : chú, bác
glass (glæs) : cốc (ly)	wash (waf) : rửa
help (hɛlp) : giúp	wrong (raɪŋ) : sai (trật)
home (hōwm) : nhà, nơi &	

Phản ứng bài dịch Việt-Anh :

1. What's the architect's father doing ? He's painting the windows. — 2. What's your sister washing ? She's washing the glasses and (the) cups.— 3. What are these ? They're Alice's shoes.— 4. Who's that woman ? She's my teacher's mother.— 5. What's she doing ? She's washing the knives and (the) spoons.— 6. What's her brother doing ? He's playing a game.— 7. Where's the actor's book ? It's on the desk. — 8. How old is that lawyer's father ? He's seventy years old.— 9. What's today ? It's Wednesday.— 10 Who's helping your mother ? My sister (is).

BÀI MUỐI HAI

LÀM VIỆC TRONG VƯỜN

PHẦN I.

What kind of tree is Mr. Brown planting ?

Cách phát âm :

Trong danh-tự kép (compound nouns) kết thành bởi hai danh-tự, ta iền giọng và nhẫn mạnh danh-tự thứ nhất.

an **á**pple tree

a **p**each tree

a **p**ear tree

NGỮ VỰNG

Nouns

garden (gárdn) : vườn (hoa)

tree (try) : cây

flower (fláwər) : hoa

apple (æpl) : trái táo (bôm)

peach (piytʃ) : trái đào

pear (pər) : trái lê

cherry (tʃéri) : trái anh đào

aunt (ænt) : cô, thím

uncle (əŋkl) : chú, bác

friend (frénd) : bạn

son (sən) : con trai

daughter (dətər) : con gái

nephew (néfyu) : cháu trai

cousin (kəzn) : anh, em họ

Verbs

plant (plænt) : trồng

work (wərk) : làm việc

VĂN-PHẠM

KIND (kaynd) OF: *LOẠI*

- loại cây này = this kind of tree.
- loại tranh vẽ này = this kind of picture.
- loại sách này = this kind of book.
- loại cây gì ? = What kind of tree ?
- Ông Brown đang trồng loại cây gì ?
What kind of tree is Mr. Brown planting ?
- Cha anh đang viết loại sách gì ?
What kind of book is your father writing ?

COMPOUND NOUNS : Danh-tự kép

Tiếng Anh có rất nhiều danh-tự kép. Thành phần của nó, theo nguyên-tắc, đặt ngược với tiếng Việt, và khi đổi ra số nhiều, chỉ chữ đi sau đổi thôi.

cây đào	cây lê	cây táo (bôm)
a peach tree	a pear tree	an apple tree
số nhiều peach trees	pear trees	apple trees

PLURAL OF NOUNS

Bài này, bạn học thêm vài quy-luật về cách đổi danh-tự ra số nhiều (plural). :

a. Danh-tự tận cùng có S, X, Z, CH, SH, thì thêm ES, và đọc thêm vần /iz/ :

box → boxes glass → glasses

b. Danh-tự tận cùng có Y, và trước Y có phụ-âm (consonant), thì đổi a IES ở số nhiều :

cherry → cherries family → families

BÀI TẬP

Trước khi đọc, luyện đàm thoại, và làm các bài tập ở tr. 66-68, bạn phải rât thuộc ngữ vựng. Phần này có chủ ý luyện thêm về Noun Possessive và Present Progressive.



PHẦN II. Whose house is that ? It's my house. It's mine.

Cách phát âm :

Về loại câu hỏi này, ta có thể lên giọng 2 cách :

Whose house is this ? hay Whose house is this ?

NGỮ VỰNG

Nouns

weed (wiyd) : cỏ dại

seed (siyd) : hạt giống

vegetable (vēdʒtəbl) : rau

classmate (klæsmeyt) : bạn học

selection (selékʃən) : bài tuyển văn

objest (ábdʒikt) : đồ vật

Verbs

pull (pul) : nhô

use (yuz) : dùng

Adjectives

busy (bízɪ) : bận

tired (tíyəd) : mệt

VĂN-PHẠM

WHOSE (huwz) : của ai

WHOSE (của ai) gốc & chữ **who** (ai) mà ra.

Nó dùng ngay trước danh-tự hay trước động-tư **be** (am, is, are) cũng được

a. Nhà kia **của ai** ?

Whose is that house ? hay **Whose house** is that ?

b. Bút (viết) này **của ai** ? Nó **của chị** tôi.

Whose pen is this ? It's my sister's.

c. Các sách kia **của ai** ? Nó **của thầy** giáo tôi.

Whose books are those ? They're my teacher's.

POSSESSIVE PRONOUNS (Sở-hữu đại-danh-tự)

Ở phần IV, Bài 9, bạn đã học về Possessive Adjectives (*my, your, his...*) và bạn thấy rằng khi dùng loại chữ đó thì ngay sau thè nào cũng có danh-tự.

Bữa nay, bạn học về Possessive Pronouns : nó cũng chỉ quyền sở hữu, nhưng đứng thay cho danh-tự, vì thè bạn không thấy có danh-tự đi sau nó :

mine (maɪn) : của tôi

yours (yúrz) : của anh, của chị,

his (hiz) : của anh ấy, của ông ấy . .

hers (hərz) : của chị ấy, của bà ấy . .

its (its) : của nó (ít khi dùng)

ours (awrz) : của chúng tôi, của chúng ta

theirs (ðərz) : của họ, của chúng nó . .

Chú ý phân biệt cách dùng :

a. Anh ấy là bạn (của) ai ? Anh ấy là bạn tôi.

Whose friend is he ? He's my friend. (Có danh tự đi sau)

He's **mine**. (Không có danh tự đi sau)

b. Chúng nó là em của ai ? Chúng nó là em của chị ấy.

Whose cousins are they ? They're her cousins.

They're **hers**.

c. Áo kia của ai ? Nó có phải của anh không ?

Whose coat is that ? Is it yours ?

d. Anh ấy đang làm việc trong vườn anh ấy, và tôi đang làm việc trong vườn tôi.

He's working in his garden, and I'm working in mine.

BÀI TẬP

12.5 Đặt câu hỏi về những vật sở hữu của bạn và những vật của bạn học cùng lớp. Bào bạn học trả lời.

12.11 2. our, hers — 3. her, ours. — 4. my, theirs. — 5. their, his.

12. 12. 2. It's his. — 3. I'm helping hers. — 4. They're theirs. — 5. She's ours. — 6. He's drawing theirs. — 7. They're mine. — 8. It's his. — 9. They're hers. — 10. She's reading ours.

LÀM VIỆC TRONG VƯỜN

Chúng tôi đang làm việc trong vườn. Chúng tôi đang nhổ cỏ dại. Chúng tôi đang trồng cây. Nó là cây táo (bông). Chúng tôi cũng đang trồng rau.

Bây giờ chúng tôi đang trồng hạt giồng. Nó là hạt hoa (bông). Chúng tôi rất bận, và chúng tôi mệt. Nhưng chúng tôi rất vui-vẻ.

DỊCH VIỆT ANH

1. Đây là gia đình Brown : Ông(và) Bà Brown và các con gái của họ đang làm việc trong vườn. — 2 Em họ của anh đâu ? Nó đang ngồi trong phòng kia. — 3. Ai đang giúp chú anh ? Chị tôi. — 4. Cô anh đang trồng loại cây gì ? Cô ấy đang trồng một cây lê. — 5.Những cái này là gì ? Nó là cây anh đào — 6 . Mẹ của Betty đang viết gì ? Bà ấy đang viết thư cho gia đình bà ấy . — 7. Con trai ông đang làm gì ? Nó đang vẽ bản đồ (của) nước Gia-nã-dai . — 8. Nhà Bà Brown đâu ? Nó kia kia . — 9. Các bút chì này của ai ? Nó của người họa-sĩ, nhưng các bút này thì của tôi . — 10. Các giày này có phải của người chủ trại không ? Không, không phải ; nó của người chủ bút.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. KIND OF . . . : loại....
2. Compound Nouns (Danh-tự kép) : Thành phần ngược với tiếng Việt.
3. Số nhiều của danh-tự (a) S, X, Z, CH, SH + ES.
(b) phụ-âm + Y → IES.
4. WHOSE . . . : của ai ?
5. Possessive Pronouns : mine, yours, his, hers, ours, theirs.

NGỮ VƯNG TỔNG QUÁT

apple (æpl) : trái táo (bôm)	peach (piytʃ) : trái đào
aunt (ænt) : cô, thím	plant (plænt) : trồng (giống)
cherry (tʃerɪ) : trái anh đào	selection (səlɛkʃən) : bài văn
classmate (klæsmeɪt) : bạn học	son (sən) : con trai
cousin (kəzn) : anh, em họ	theirs (ðɜːrz) : của họ
daughter (dətər) : con gái	tree (triː) : cây
flower (flaʊər) : hoa (bông)	uncle (əŋkl) : chú, bác, cậu
friend (frɛnd) : bạn	vegetable (vɛdʒtəbl) : rau
garden (gárdn) : vườn (hoa)	weed (miyd) : cỏ dại.
nephew (néfyu) : cháu trai	work (wɜːk) : làm việc
object (ɑbdʒɪkt) : đồ vật	whose (huwz) : của ai
pear (pær) : trái lê	yours (yurz) : của anh, của chị

Phản ứng bài dịch Việt-Anh :

1. Here is the Brown family : Mr. and Mrs. Brown and their daughters are working in the garden — 2. Where's your cousin ? He's sitting in that room.— 3. Who's helping your uncle ? My sister (is).— 4. What kind of tree is your aunt planting ? She's planting a pear tree .— 5. What are these ? They are cherry trees .— 6. What's Betty 's mother writing ? She's writing a letter to her family .— 7. What's your son doing ? He's drawing a map of Canada. — 8. Where's Mrs. Brown's house ? It is there (hay : There it is).— 9. Whose pencils are these ? (hay : Whose are these pencils ?) They're the artist's but these pens are mine .— 10. Are these shoes the farmer's ? (hay : Are these the farmer's shoes ?) No, they're not (they aren't), they're the editor's.

BÀI MUÔI BA

ĐI NỮU-UỐC

PHẦN I.

Betty and Sue are going to New York.
When's Betty leaving ? Tomorrow.

NGỮ VỰNG

Verbs

go (gow) : đi

come (kəm) : tới, đến

leave (liyv) : rời đi, khởi hành

come back (bæk) : trở lại

VĂN-PHẠM

Cách dùng giới-tự: AT, ON, IN

chữ vào đứng trước danh-tự chỉ thời-gian có 3 cách dịch:

i. Thời gian rất ngắn (giờ, phút, chốc, lát), ta dùng AT :

vào 8 giờ : at eight o'clock.

vào 3 giờ 20 : at three-twenty.

vào lúc này : at this moment.

ii. Trước ngày, ta dùng ON :

vào thứ Bảy : on Saturday

vào thứ Tư : on Wednesday

vào mồng 5 tháng Năm : on May 5th

iii. Thời-gian dài hơn (tuần lễ, tháng, năm...), ta dùng IN :

vào tháng Tám : in August

vào tháng Mười : in October

vào 1964 : in 1964 (nineteen sixty-four)

Giới - tự TO

Chữ này có nghĩa *tới*:

a. Betty và Sue đang đi *tới* Nữu-Uốc.
Betty and Sue are going to New York.

b. Cha tôi đang đi *tới* Chicago.
My father is going to Chicago.

Chữ này cũng dùng liền với *day, night* và *morrow* để thành :

- | | |
|----------|------------|
| hôm nay | : today |
| đêm nay | : tonight |
| ngày mai | : tomorrow |

Ngoài ra, để dịch chữ này ta dùng tinh-tự *this* trước danh-tự như:

- | | |
|-----------|------------------|
| sáng nay | : this morning |
| trưa nay | : this afternoon |
| chiều nay | : this evening |

NEXT : sau — next Friday : thứ Sáu *sau* ; next month : tháng *sau*

Cách dùng PRESENT PROGRESSIVE

Ở Bài 10, bạn đã học về thẻ này, dùng để chỉ một hành động đang xảy ra ở hiện tại. Nay học thêm điểm này :

Present progressive có thẻ dùng để chỉ một hành động sẽ xảy ra ở tương lai gần đây, thí dụ :

- Khi nào Betty sẽ khởi hành ? Ngày mai.
When's (When is) Betty leaving ? Tomorrow.
- Khi nào Tom sẽ đi ? Anh ấy sẽ đi vào thứ Hai.
When's Tom going ? He's leaving on Monday.
- Mary sẽ đi đâu ? Chị ấy sẽ đi(tới) Luân-Đôn.
Where's Mary going ? She's going to London.
- Khi nào chị họ anh sẽ khởi hành ? (vào) 10 giờ mai.
When's your cousin leaving ? Tomorrow at ten o'clock.
- Alice sẽ đi đâu ? Chị ấy sẽ đi Ba-Lê.
Where's Alice going ? She's going to Paris.

Trạng-tự chỉ thời-gian

Trong phần này, bạn đã học khá nhiều trạng từ chỉ thời gian như sau : *today, tomorrow, this evening, v.v.* Có điểm cần chú ý là nó thường đặt ở cuối câu, trong khi tiếng Việt lại đặt nó ở đầu câu, thí dụ :

a. Mai chị sẽ đi đâu ? Tôi sẽ đi Nữu Uớc.

Where are you going tomorrow ? I'm going to New York.

b. Khi nào họ sẽ khởi hành ? Chiều nay họ sẽ khởi hành.

When are they leaving ? They're leaving this evening.



BÀI TẬP :

13.5 a. are, going. Monday.— 3. are, leaving. nine o'clock.— 4. is, coming back. evening .— 5. are, leaving. Tuesday .— 6. is, going. Chicago .— 7. are, leaving. March.— 8. are, coming back ten o'clock.— 9. are, leaving. Thursday.— 10. am, leaving. eleven o'clock

(Bài trên đây, còn có nhiều cách khác để điền chữ vào chỗ bỗng trống, miễn sao cho câu có nghĩa và đúng cách dùng chữ).



PHẦN. II.

Who(m) is Betty going with ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Giới-tự WITH (wið) : với

Chữ này là giới-tự vì nó giới-thiệu một từ-tử, có thể là danh-tự (noun) hay đại-danh-tự (pronoun) :

a. Tôi sẽ đi San Francisco với Jack.

I'm going to San Francisco with Jack.

b. Anh ấy sẽ trở lại cùng với chị anh ấy.

He's coming back with his sister.

c. Ai sẽ đi Hoa-Kỳ với chúng ta ? Chú anh ấy.

Who's going to the United States with us ? His uncle (is).

WHO WHOM (huwm)

Trong Anh-ngữ cờ-diễn (formal English), phải dùng *whom* làm từ-tử của *with*, mặc dầu *whom* (ai) đứng đầu câu, và ngoài ra, còn có thể đặt chữ *with* lên đầu câu, tức là trước chữ *whom* :

a. Betty sẽ đi với ai ? : Whom is Betty going with ?

hay là : With whom is Betty going ?

b. Anh sẽ đi với ai ? : Whom are you going with ?
hay là : With whom are you going ?

Nhưng trong văn đàm-thoại ngày nay, người ta thường không dùng cách đặt câu trên nữa, mà lại dùng chữ *who*:

- a. Cha anh sẽ đi với ai ? Với chúng tôi.
Who's your father going with ? With us
 - b. Người kiến trúc sư này sẽ đi (tới) Boston với ai ? Với tôi.
Who's this architect going to Boston with ? With me.
 - c. Chúng tôi sẽ đi qua nước Pháp với ai ? Với họ.
Who are we going to France with ? With them.

PHẦN III.

How's Betty going ?

NGỮ VƯNG.

Nouns

bus (bas) : xe buýt
plane (pleyn) : máy bay
trip (trip) : cuộc du-hành

Verbs

see (siy) : trông thấy, thăm **hope** (howp) : hy vọng

Phrases (fréyziz) : thành ngữ

what's new ? : Có (tin) gì mới không ? Have a good time : Hãy vui vẻ nhé.

go on a trip : đi du-lịch **By the way** : này này

VĂN PHẨM

Chữ nghi-Vần HOW (haw) : thế nào

Bạn đã học qua chữ *how* trong những câu hỏi như :

How are you ? How old are you ? How do you do ? Thực ra chữ này có nghĩa là : thè nào, bằng cách nào.

How is thường tinh-lược thành *How's* (hawz).

Chú ý cách dùng nó :

a. Betty sẽ đi bằng cách nào ? **Bằng xe buýt.**

How's (How is) Betty going ? By bus.

b Ông Brown sẽ đi bằng cách nào ? **Bằng máy bay.**

How's Mr. Brown going ? By plane.

c. Họ sẽ trở về bằng cách nào ? **Bằng xe lửa.**

How are they coming back ? By train.



BÀI TẬP

Cần nhắc là phần bài tập chỉ có nêu ra một số câu mẫu, còn giáo-sư của bạn sẽ tùy nghi đặt ra thêm nhiều câu gần tương tự để hỏi bạn. Vì thế bạn sẽ có dịp để ôn lại ngữ-vựng, văn-phẩm và cú pháp đã học.

13.14 NÓI VỀ CUỘC DU HÀNH. Đặt câu hỏi về một cuộc du-hành và bảo bạn học trả lời.

Học-viên 1 : Có phải anh sẽ đi (*NỮU UỚC*) ?

Học-viên 2 : Vâng, phải.

Học-viên 1 : Khi nào anh sẽ khởi hành ?

Học-viên 2 : (*Mai*) Tôi sẽ khởi hành.

Học-viên 1 : Anh sẽ đi bằng cách nào ?

Học-viên 2 : Tôi sẽ đi bằng (*xe buýt*).

13.15 CUỘC ĐÀM THOẠI BẰNG DÂY NỐI (ĐIỆN ĐÀM).

Tom : A-lô ?

Dick : A-lô. Anh Tom có đó không ?

Tom : Tom đây.

Dick : À Tom, anh mạnh khỏe không ? *Dick* đây.

Tom : Mạnh khỏe, cảm ơn anh. *Dick*, anh mạnh giỏi chứ ? Có (tin) gì mới không ?

Dick : Chị Betty tôi sẽ đi du lịch. Chị ấy sẽ đi với cô Sue.

Tom : Thật hả ? Họ sẽ đi đâu đấy ?

Dick : Đi Nữ Uớc. (Họ sẽ đi Nữ Uớc.)

- Tom : Khi nào sẽ khởi hành ?*
- Dick : Ngày mai. (Mai họ sẽ khởi hành).*
- Tom : Họ sẽ đi bằng cách nào ?*
- Dick : Bằng xe buýt. (Họ sẽ đi bằng xe buýt.)*
- Tom : Khi nào họ sẽ trở về ?*
- Dick : Thứ Sáu sau (Thứ Sáu sau họ sẽ trở về).*
- Tom : Hay lắm ! Tôi hy-vọng họ sẽ vui vẻ*
- Dick : Tôi cũng hy-vọng vậy. Chào anh.*
- Tom : Chào anh.*



DỊCH VIỆT - ANH

1. Khi nào bạn ông sẽ khởi hành ? Trưa nay . — 2. Khi nào Ông ấy sẽ trở về ? Thứ Tư sau.— 3. Khi nào thấy giáo (của) anh sẽ đi Mỹ với chủ tôi ? Tháng sau.— 4. Bà Green sẽ đi San Francisco với ai ? Với chị tôi. 5. Anh sẽ đi Boston với ai ? Với các anh ấy. 6. Kỹ-sư này sẽ đi Nữu-Uớc bằng cách nào ? Bằng máy bay.— 7. Chú anh và kiền-trúc-sư này sẽ đi Chicago bằng cách nào ? Bằng xe lửa.— 8. Có phải bác-sĩ này sẽ đi Luân-dôn bằng máy bay không ? Vâng, phải.— 9. Mẹ anh sẽ đi qua nước Anh với ai ? Bà ấy sẽ đi qua nước Anh với cô tôi. — 10. Bạn người kỹ-sư bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 40 tuổi.

VĂN-PHẠM TỔNG QUÁT

1. Cách dùng giới tự : AT, ON, IN về thời gian.
2. Giới-tự TO : *tօi*. — today, tonight, tomorrow.
3. THIS : *này* NEXT : *sau*.
4. Present progressive có thể dùng để chỉ tương-lai gần đây.
5. WHEN (*hwɛn*) ...? = Khi nào ...?
6. WHO — WHOM (ai) : túc-tử.
7. Giới-tự WITH (*wið*) : với. — Dùng túc-tử sau chữ này.
8. HOW : thế nào, bằng cách nào.
9. BY : bằng — by train by ship, by bus....

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

back (come back) (bæk) : (trở) lại	really (rɪəli) : thật
bus (bəs) : xe buýt	ship (ʃɪp) : tàu
by (bay) : bằng	telephone (tɛləfɔːn) : dây nói, diện thoại.
come back (kəm bæk) : trở lại, trở về	tonight (tənáyt) : đêm nay
go (go) : đi	train (treyn) : xe lửa
how (haw) : thế nào	trip (trip) : cuộc du hành, du lịch
leave (liy') : rời khỏi, khởi hành	when (hwen) : khi nào
on (an) : vào (lúc)	with (wið) : với
plane (pleyn) : máy bay	

Phàn súra bài dịch Việt-Anh

1. When's your friend leaving ? This afternoon. — 2. When's he coming back ? Next Wednesday. — 3. When's your teacher going to the United States with my uncle ? — Next month. — 4. Who's Mrs. Green going to San Francisco with ? With my sister. — 5. Who are you going to Boston with ? With them. 6. How's this engineer going to New York ? By plane. 7. How are your uncle and this architect going to Chicago ? By train. — 8. Is this doctor going to London by plane ? Yes, he is. — 9. Who's your mother going to England with ? She's going to England with my aunt. — 10. How old is the engineer's friend ? He's forty (years old).

— Z H —

BÀI MUÔI BỐN

ĐI DỰ TIỆC HỘP MẶT

PHẦN I.

Are you going to have a party?

NGỮ VỰNG

Nouns

party (párti) : tiệc (hội họp)

story (stóri) : truyện

picnic (píknik) : cuộc ăn uống

ngoài trời answer (énsər) : câu trả lời.

Verbs

have (hæv) : có

tell (tel) : bảo, kể

VĂN PHẠM

NEXT: Sau, sắp tới

Chữ này có thể dùng nguyên nó để làm trạng tự (adverb) :

a. Where are you going next?

Thế rồi anh sẽ đi đâu?

b. The engineer's going to Washington next.

Sau đó người kỹ-sư sẽ đi Hoa-Thịnh-Đốn.

a. Nhưng ta cũng có thể dùng next ngay trước danh-tự chỉ thời gian :

next week : tuần sau

next year : sang năm

next month : tháng sau

next Monday : thứ Hai sau

TOMORROW : ngày mai

Ở Bài 7, bạn đã học chữ này rồi, nay chú ý là nó có thể dùng ngay trước danh tự chỉ các buổi để thành một số thành ngữ :

tomorrow morning : sáng mai tomorrow evening : chiều mai

tomorrow afternoon : trưa mai tomorrow night : tối mai

BE GOING TO + VERB : Sắp.. ., sẽ...

Bạn đã học BE GOING là đang đi hay sẽ đi, nhưng, nay bạn học từ ngữ này đi ngay trước động-tự khác, thì phải dịch là sắp, sẽ :

a. I'm going to New York tomorrow morning.

Sáng mai tôi sẽ đi Nữu Uớc.

b. I'm going to play games tomorrow afternoon.

Trưa mai tôi sẽ chơi các môn chơi.

c. Are you going to have a party ? Yes, we are.

Có phải các anh sáu có buổi tiệc họp mặt không? Vâng, phải.

NHẬN-XÉT :

1. Thè phủ định, nghĩ vẫn, và cách trả lời vẫn tắt của nó y như động từ BE.

2. Có thể dùng *going* với các thành-ngữ chỉ thời gian như : *now, today, tomorrow, tomorrow night . . .*



PHẦN II.

What are you going to do at the party ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

Giới-tự AT (at) : ở, tại

Giới-tự này chỉ nơi chọn, dùng trong từ-ngữ như :

at the party : ở bữa tiệc.

at the picnic : trong buổi ăn uống ngoài trời.

a. Anh sẽ làm gì ở bữa tiệc họp mặt ?

What are you going to do at the party ?

b. Bạn anh sẽ làm gì trong buổi ăn uống ngoài trời ?

What's your friend going to do at the picnic ?

PHẦN III.

Our teacher is going to tell us a story.

NGỮ VỰNG và VĂN PHẠM :

OBJECT : Túc-tù

Danh-tự hay đại-danh-tự đặt sau động-tự hay giới-tự (preposition) thì gọi là **túc-tù** :

a. He tells a story. (*story* là **túc-tù** của *tells*).

b. I'm going to New York with him. (*him* là túc-tử của giới-tư *with*).

Vậy bạn cần phân-biệt các đại-danh-tự khi làm chủ-tử, (subject) và khi nó làm túc-tử. Dưới đây là bảng đối-chiều các loại đại-danh-tự :

<i>Subject</i>	<i>Object</i>	<i>Possessive Adjective</i>	<i>Possessive Pronoun</i>
I	me (<i>miy</i>)	my	mine
you	you	your	yours
he	him	his	his
she	her	her	hers
it	it	its	its
we	us (<i>ɔ:s</i>)	our	ours
they	them	their	theirs

Chú ý cách phát âm :

Những chữ *him*, *her*, *them* khi đọc riêng biệt và rõ ràng, ta phát-âm phụ-âm đứng đầu. Nhưng khi dùng nó trong câu và đọc lướt, thì đọc hàn-phụ-âm đầu.

DIRECT anh INDIRECT OBJECTS

Trong câu : *Our teacher is going to tell us a story*, ta thấy động-tự *tell* có hai túc-tử (objects) : *us* và *story*. Chữ *story* là direct object (túc-tử trực-tiếp) và *us* là túc-tử gián-tiếp (indirect object), mặc dầu *us* đứng gần động-tự hơn, vì câu đó dịch ra Việt-Ngữ là :

Thầy giáo sắp kè một truyện cho chúng ta.

Như vậy, ta thấy chữ chúng ta là gián-tiếp và truyện mới là trực-tiếp.

Trong bài này, ta dùng 5 động-tự có thể có hai túc-tử đó là : *tell*, *read*, *write*, *sing*, và *ask* (hỏi). Bạn hãy chú ý những câu dịch sau đây :

a. Làm ơn kè cho chúng tôi một truyện (hay : một truyện cho chúng tôi).

Please tell us a story.

b. Tôi sẽ kè cho họ một truyện ngắn.

I'm going to tell them a short story.

Anh sẽ đọc cho tôi một truyện không ?

Are you going to read me a story ?

d. Cha tôi sẽ kể cho chị ấy một truyện mới
My father's going to tell her a new story.

e. Làm ơn hát cho chúng tôi một bài hát.
Please sing us a song.

Phân biệt động-tự SAY với TELL

Say là nói, còn tell là bảo hay kể ; thí dụ :

- Làm ơn nói chữ này : *Please say this word.*
- Làm ơn kể một truyện : *Please tell a story.*

BÀI TẬP.

14. 15 TRÒ CHƠI: TÔI ĐANG LÀM GÌ ? Trong số các bạn học, hãy chọn **sáu** người để làm diễn-viên. Rồi chia số học-viên còn dư làm hai tốp. Mỗi diễn viên thay phiên nhau, im lặng diễn ý nghĩa của một từ ngữ, và mỗi tốp cố đoán xem diễn viên kia đang làm gì. Khi tất cả các diễn viên đã xong, tốp có nhiều điểm nhất sẽ thắng cuộc.

Diễn-viên thứ nhất làm bộ trống cây :

Học-viên thứ nhất của tốp A : Anh đang trống hoa (bông).

Diễn-viên thứ nhất : Không, không phải.

Học-viên thứ nhất của tốp B : Anh đang trống cây.

Diễn-viên thứ nhất : Vâng, phải. Tôi đang trống cây.

BUỔI TIỆC HỘP MẶT

14.18. Hôm nay là thứ Sáu. Chúng ta ở trường. Ngày mai là thứ Bảy
 Vào thứ Bảy chúng ta sẽ có một buổi tiệc hộp mặt.

Ai sẽ tới ? Mọi người sẽ tới.

Chúng ta sẽ làm gì vào buổi hộp mặt đó ? Thứ nhất chúng ta sẽ chơi các môn chơi. Rồi ta sẽ ngồi xuống và kể vài câu truyện.

Chúng ta sẽ ăn gì ở buổi tiệc ? Ta sẽ ăn bánh ngọt và cà-rem.

Chúng ta sẽ ở lại buổi hộp mặt cả buổi trưa. Mọi người sẽ vui thích.

NGỮ-VỰNG BÀI TRÊN :

Nouns

cake (keyk) : bánh ngọt

ice (ays) : nước đá

fun (fən) : sự vui vẻ

ice-cream (kriym) : cà-rem

Verbs

eat (iyt) : ăn

stay (stey) : ở lại

Other words (Các chữ khác)

all (ɔl) : cả, tất cả

the whole of (howl əv) : cả

DỊCH VIỆT-ANH

1. Các anh sẽ có gì chiều mai ? Chúng tôi sẽ có buổi tiệc họp mặt .— 2. Chị sẽ kè cho chúng tôi một truyện ngắn không ? Vâng, tôi sẽ kè .— 3. Chúng ta hãy chơi các môn chơi trong vườn hoa.— 4 Ông Brown sẽ làm gì chiều nay ? Ông ấy sẽ trồng cây với con trai ông ấy.— 5. Mẹ cô ấy sẽ kè gì cho chúng ta Bà ấy sẽ kè một truyện mới .— 6. Người luật-sư sẽ kè cho anh ấy một truyện và tôi sẽ kè cho các anh một truyện.—7. Làm ơn viết cho cô ấy một lá thư ngắn. 8. con gái của thầy giáo chúng ta sẽ đi đâu ? Cô ấy sẽ đi Chicago với các bạn (của) cô ấy. —. 9 Ai đang hát trong phòng bên cạnh ? Chị tôi.— 10 Kiến-trúc-sư kia sẽ qua Hoa-Kỳ bằng cách nào ? Bằng máy bay.

VĂN-PHẠM TỒNG-QUÁT :

1. BE + GOING TO + Động-tự = Sẽ . . . , sắp . . .
2. NEXT = sau TOMORROW + Các buổi.
3. AT = ở : at the party, at the picnic.
4. OBJECTS : Direct and Indirect.
5. Sự khác nhau giữa SAY và TELL.
6. Động-tự có thể có hai túc-tử : tell, read, write, sing, ask.

NGỮ - VỰNG TỒNG-QUÁT :

all (ɔl) : tất cả.	picnic (písknik) : bữa ăn uống ngoài trời
ask (æsk) : hỏi	question (kwéstʃən) : câu hỏi
going (to) : sắp . . . , sẽ . . .	stay (stey) : ở lại
eat (iyt) : ăn	story (stóri) : truyện
have (háv) : có	tell (tel) : bảo, kè
him (him) : anh ấy	us (əs) : chúng tôi
ice cream (ays-kriym) : cà-rem	fun (fən) : sự vui vẻ
me (míy) : tôi	
party (párti) : tiệc họp mặt	

Phản ứng bài dịch Việt-Anh

1. What are you going to have tomorrow evening ? We're going to have a party.— 2. Are you going to tell us a short story ? Yes, I am.— 3. Let's play games in the garden.— 4. What's Mr. Brown going to do this evening ? He's going to plant trees with his son.— 5. What's her mother going to tell us ? She's going to tell a new story.— 6. The lawyer's going to tell them a story, and I'm going to tell you one.— 7. Please write her a short letter. — 8. Where's our teacher's daughter going ? She's going to Chicago with her friend.— 9. Who's singing in the next room ? My sister (is).— 10. How's that engineer going to the United States ? By plane.

BÀI MUÔN LẤM

ANH SẼ LÀM NGHE GÌ ?

PHẦN I.

What's Bill going to study ?

NGỮ-VỰNG.

Nouns

medicine (medɪsn) : y-khoa	English (ɪŋglɪs) : Anh-ngữ
engineering (ɛndʒənɪnɪŋ) : ngành kỹ-sư	Spanish (spæniʃ) : tiếng Tây-ban-nha
law (lɔ) : luật khoa	German (dʒérmən) : Đức-ngữ
art (art) : mỹ-nghệ	Chinese (tʃáyniyz) : tiếng Trung Hoa
language (længwidʒ) : ngôn ngữ	Russian (rəʃən) : tiếng Nga
agriculture (ægrɪkʌltʃər) : canh nông	Vietnamese (viétnəmiyz) : tiếng Việt

Verbs

study (stədi) : học	be (biy) : là, thì, ở
---------------------	-----------------------

VĂN PHẨM

UNCOUNTABLE NOUNS

Uncountable nouns (ən'kɔuntəbl) là loại danh-tự chỉ thứ không có đơn-vị, không đếm được như các ngành học, ngôn ngữ, v.v.

Loại danh-tự này không có mạo-tự (article) đứng trước, và không đổi ra số nhiều, thí-dụ :

a. Sang năm anh tôi sẽ học luật.

My brother is going to study law next year

b. Bill sẽ học gì ? Anh ấy sẽ học y-khoa

What's Bill going to study ? He's going to study medicine.

c. Anh sẽ học gì ? Tôi sẽ học mỹ-nghệ. Tôi sẽ là họa sĩ.

What are you going to study ? I'm going to study art. I'm
going to be an artist.

d. Anh sẽ làm nghề gì ? Tôi sẽ làm kỹ-sư.

What are you going to be ? I'm going to be an engineer.

e. Có phải kỹ-sư này học tiếng Anh không ? Vâng, phải.
Is this engineer going to study English ? Yes, he is.

CAPITALIZATION (Sự viết chữ hoa)

Danh-tự thuộc những trường hợp sau đây phải viết hoa mẫu-tự đầu :

1. Tên các quốc gia : England, Việt-nam, the United States,
2. Tên các ngôn ngữ : English, Vietnamese, Spanish . . .
3. Tên các ngày trong tuần lễ và các tháng : Monday, Wednesday, August.

BÀI TẬP

- 15.1 Đặt hai câu về mỗi người trong tranh vẽ.
- 15.2 Đặt hai câu hỏi bằng chữ what. Bảo bạn trả lời.
- 15.3 Đề nghị chữ chỉ dẫn rồi bảo bạn học đặt câu.
- 15.5 Đặt câu hỏi bằng what language. Dùng những ngôn ngữ ở tranh vẽ nơi tr. 84

Học-viên 1 : Anh sẽ học ngôn ngữ gì ?

Học-viên 2 : (Anh-ngữ). Tôi sẽ học (Anh-ngữ).

- 15.6 Đề nghị chữ chỉ dẫn rồi bảo bạn đặt 2 câu nói bằng chữ but.

1. Anh-ngữ/Nga-ngữ. Anh ấy học Anh-ngữ, nhưng anh ấy sẽ không học Nga-ngữ.

15.7 2. Is, going to study. No, he's not (he isn't).— 3. Yes, she is.

15.8 NÓI VỀ TƯỞNG-LAI. Đặt câu hỏi về các nghề tương lai của các bạn học. Bảo họ trả lời bằng cách dùng những chữ..., hoặc những nghề khác nếu họ biết tên nó bằng tiếng Anh.

1. Anh sẽ làm nghề gì ? Tôi sẽ làm (chủ trại).



PHẦN II.

Where are you going to study law ?

Cách phát âm :

Tới đây cần nhắc bạn phân biệt cách đọc đúng những phụ-âm này :

/b/ với /p/ ; /d/ với /t/ ; /g/ với /k/
 /v/ với /f/ ; /l/ với /θ/ ; /z/ với /s/
 /ʒ/ với /ʃ/ ; /dʒ/ với /tʃ/ ; /n/ với /ŋ/

NGỮ-VỰNG

Nouns

subject (subjekt) : môn học

plan (plæn) : chương-trình

country (kəntri) : quốc-gia
city (siti) : thành-phố
chemistry (kémistri) : hóa-học

physics (fiziks) : vật-lý-học
history (histəri) : sử-ký
geography (dʒiágrafi) : địa-lý

Verbs

live (liv) : sống

give (giv) : cho

VĂN-PHẠM

Giới-lý : IN

Trước đây, bạn đã học chữ **at** (ở) để dùng trong những thành ngữ như **at home** (ở nhà), **at school** (ở trường), v.v. và trong những thành ngữ chỉ thời gian ngắn như : **at 7.20** (seven-twenty), v.v. **at 8 o'clock**, v.v. Nay bạn học chữ **IN**, nghĩa thực của nó là **trong** (in the house, in the next room, in the box), nhưng khi nó đứng trước tên các quốc-gia, tiểu-bang và thành-phố, thì phải dịch nó với nghĩa là : **ở, tại :**

- Con trai ông ấy sẽ học luật **tại** Hoa-thịnh-đốn.
 His son's going to study law in Washington.
- Anh tôi sẽ học vật-lý-học **tại** nước Đức.
 My brother's going to study physics in Germany.

QUESTION WORDS (Chữ nghi-vấn)

Bạn sẽ học ôn lại những chữ **nghi-vấn** đã học tới nay : **who, what, where, when, how**. Nhớ rằng nó đặt trước động-tự **be** (**am, is, are**) :

- Ai sẽ học ngành kỹ-sư ? Bạn tôi.
 Who's going to study engineering ? My friend (is).
- Sang năm chị anh ấy sẽ học gì ? Chị ấy sẽ học luật.
 What's your sister going to study next year ? She's going to study law
- Chúng ta sẽ học những môn gì ?
 What subjects are we going to study ?
- Chị sẽ học Anh ngữ ở đâu ? Ở Luân-Đôn.
 Where are you going to study English ? In London.
- Khi nào em trai anh sẽ học y-khoa ? Sang năm.
 When's your brother going to study medicine ? Next year.
- Cô Smith sẽ qua nước Việt Nam bằng cách nào ? Bằng máy bay.
 How's Miss Smith going to Vietnam ? By plane

BÀI TẬP

15.10 NÓI VỀ CÁC KÈ HOẠCH TƯƠNG LAI. Đặt câu hỏi về các kè-hoạch tương lai của bạn học. Bảo họ trả lời.

15.12 Học hát bài ca sau đây cùng với giáo sư :

TÔI SẼ HÁT

Tôi sẽ hát như thầy giáo bảo hát...

15.13 Đọc bài dưới đây cùng với giáo sư. Diễn cùng với một bạn học.

ANH SẼ LÀM NGHỀ GÌ

Tom : Có phải anh làm nghề y-sĩ không ?

Jim : Vâng, phải. Anh sẽ làm nghề gì ? . . .

15.14. Tom's going to be an engineer and Jim's going to be a doctor.— 2. They're going to study chemistry and physics. — 3. Jim's brother's studying law and his sister's going to study English.

BÀI DỊCH VỆT-ANH

1. Anh sẽ làm gì ? Tôi sẽ rửa cái thầm này. — 2. Khi nào con trai Ông bác-sĩ sẽ học y-khoa ? Sang năm anh ấy sẽ học y-khoa với chúng tôi. — 3. Có cái bangle 金 trong xe hơi của thày giáo chúng ta không ? Vâng, có. — 4. Có bao nhiêu tháng trong một năm ? Có mười hai tháng. — 5. Chú anh bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 42 tuổi ; thím tôi cũng vậy, — 6. Các kích-si này từ đâu tới Họ từ nước Anh tới. 7. —. Chị sẽ đi Hoa-Kỳ với ai ? Với mẹ tôi. — 8. Em gái anh sẽ làm nghề gì ? Nó đang học luật ; và nó sẽ làm luật-sư. — 9. Anh đang học ngành canh-nông ở đâu ? Tôi đang học tại Chicago với các em họ tôi — 10. Các bạn học của anh sẽ trở về nước họ bằng cách nào ? Họ sẽ trở về nước họ bằng tàu thủy.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Uncountable Nouns : Danh-tự chỉ vật không đếm được.
2. Capitalization : Viết chữ hoa cho tên các quốc-gia, các ngôn- ngữ ngày trong tuần và các tháng.
3. Giới-tự IN : tại, ở.
4. Ôn lại các chữ nghi-vấn : who, what, where, when, how.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

agriculture (ágrɪkɔltʃər) ngành art (art) : mỹ-nghệ.
canh-nông. be (bɪy) : là, thi, ở.

Chinese (tsáyniyz) : Tiếng Trung Hoa	physics (fíziks) : vật-lý-học
country (kəntri) : quốc gia	medicine (médæsn) : y-khoa
engineering (ɛndʒenɪnɪŋ) : ngành kỹ sư	Plan (plæn) : chương trình, kế hoạch
English (inglis) : Anh-ngữ	Russian (rəʃən) : tiếng Nga
geogaphy (dʒiágρəfi) : địa-lý	Spanish (spáénis) : tiếng Tây Ban Nha
German (dʒərmən) : Đức-ngữ	
history (histəri) : sử-ký	study (stádi) : học
language (længwidʒ) : ngôn-ngữ	subject (səbјekt) : môn học
law (lɔ) : luật	Vietnamese(viéytnəmiyz) : Việt- ngữ
live (liv) : sống, ở	

Phản ứng bài dịch Việt-Anh.

1. What are you going to be ? I'm going to wash this carpet.— When's the doctor's son going to study medicine ? — 2. He's going to study medicine with us next year. — 3. Is there a blackboard in our teacher's car ? Yes, there is. — 4. How many months are there in a year ? There are twelve months. — 5. How old is your uncle ? He's forty-two years old ; so is my aunt (my aunt is, too). — 6. Where are these artists from ? They're from England. — 6. Who are you going to the United States with ? With my mother ? — 8. What's your sister going to be ? She's studying law, and she's going to be a lawyer. — 9. Where are you studying agriculture ? I'm studying in Chicago with my cousins. — 10. How are your classmates going back to their country ? They're going back to their country by ship.

- ZH -

DƠN VỊ IV : LÀM CÁC VIỆC HÀNG NGÀY

BÀI MUÔI SÁU Ở NHÀ VÀ Ở TRƯỜNG

PHẦN I.

We walk to school every morning

NGỮ-VỰNG :

Nouns

class (klæs) : lớp học

school (skuwl) trường học

church (tʃɜ:tʃ) : nhà thờ

town (tawn) : tỉnh, thành phố

work (wɜ:k) : việc làm

home (həʊm) : nhà, nơi ở

Verbs

walk (wɔ:k) : đi bộ

hurry (hə'ri) : đi vội, vội vàng

ride (rayd) : đi xe

run (rən) : chạy

drive (drayv) : lái-xe

use (yuz) : dùng

VĂN-PHẠM

EVERY (évrɪ) : mọi, hàng... nào cũng

Chữ *every* dùng trước danh từ chỉ thời gian để thành một số từ-ngữ rất thông dụng như :

every day : hàng ngày

every night : đêm nào cũng

every morning : sáng sớm

every week : hàng tuần

every afternoon : trưa nào cũng

every year : hàng năm

every evening : chiều chiều

every Sunday : Chủ Nhật nào cũng

v.. v..

Các từ ngữ này có thể đặt ở đầu hoặc cuối câu, nhưng vị-trí ở cuối câu phổ thông hơn.

THE SIMPLE PRESENT

Động-tự dùng nguyên thể của nó, tức là không thêm ING, gọi là *bare form of the verb*. Khi dùng nó ở thời hiện-tại, ta nói rằng nó được dùng ở thời SIMPLE PRESENT, thí dụ :

I go, you sing, they walk, we play, . . .

Thời này chỉ một thói quen, một việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại. Còn Present Progressive, mà bạn đã học, chỉ việc đang xảy ra, hoặc sẽ xảy ra. Vì vậy, khi một câu có loại từ ngữ chỉ về thời gian như trên, ta dùng Simple Present.

a. Chủ Nhật nào tôi cũng đi bộ tới nhà thờ.

I walk to church every Sunday.

b. Hàng ngày chúng tôi lái xe tới trường học.

We drive to school every day.

Giới-tự TO : Tới

Giới tự này chỉ sự di chuyển tới một vật hay nơi nào, như các bạn đã học : to New York, to Chicago, v.v... nhưng nhớ là trong những thành-ngữ sau đây ta không dùng mạo tự the trước danh tự :

go to church : đi nhà thờ

go to town : ra tỉnh

go to work : đi làm việc

go to school : đi học

Chú ý: Riêng thành-ngữ go home thì không có giới tự to. Chữ house là căn nhà, có thể dùng để ô, để mở tiệm, mở văn phòng v. v.; nhưng home là nơi ô, vậy nó có thể là nhà, mà có thể là bất cứ nơi nào ta ô, như chiếc thuyền đồi với dân chài lướt, cái hang đồi với dân bán khai, v.v...

Hãy phân biệt :

a. We go to the house. : Chúng ta đi tới căn nhà.

b. We go home. : Chúng ta đi về.



PHẦN II. We don't go to work late. We go to work early.

NGỮ-VỰNG :

Adverbs (Trạng-từ)

early (érlí) : sớm

late (leyt) : muộn, trễ

VĂN PHẠM

THE NEGATIVE FORM : Thể phủ-định

Bạn đã học thể phủ-định của động-tự BE là thêm NOT, nhưng nay bạn cần nhớ :

Các động-tự khác lại đặt do not trước động-tự khi đòi ra thể phủ-định. Trong đàm thoại do not thường được tinh-lược thành don't (do not). thí dụ :

- a. Tôi đi học sớm. Tôi không đi học trễ.
I go to school early. I don't go to school late.
- b. Hàng ngày chúng tôi không chạy tới nhà thờ.
We don't run to church every day
- c. Các học sinh này không tới lớp học trễ.
These students don't go to class late.

BÀI TẬP

16.4 Đặt câu phủ-định với chữ */late*. Bảo bạn học đặt câu xác-định với chữ *early*.

16.5 Nêu ra hai chữ chỉ-dẫn. Bảo bạn học dùng chữ thứ nhất trong một câu xác-định và chữ thứ nhì trong một câu phủ-định.



PHẦN III.

We go to work early, but they don't.

VĂN PHẠM

Phần này không có chữ mới, nhưng bạn cần chú ý một cách đặt câu mới. Liên tự *but* (nhưng) hàm nghĩa trái ngược với ý tưởng của mệnh đề trước. Vậy mệnh đề thứ nhất ở thê xác định thì mệnh đề sau phải ở thê phủ-định và ngược lại; thí dụ :

- a. Anh đi học trễ, nhưng chúng tôi không.
You go to school late, but we don't.
- b. Họ không đi làm việc sớm, nhưng chúng tôi đi làm sớm.
They don't go to work early, but we do.

Chú ý : Ta không cần nhắc lại cả mệnh đề thứ nhì như ở câu (b); chỉ cần dùng trợ-động-tự *do* thay thê là đủ. Bởi vậy trợ động-tự này rất quan trọng trong Anh ngữ. Bạn hãy xét thêm các thí dụ này :

- a. Cha tôi và anh tôi lái xe đi làm việc, nhưng tôi không.
My father and my brother drive to work, but I don't.
- b. Các anh ấy không chạy về nhà, nhưng chúng tôi chạy (về nhà).
They don't run home, but we do.

PHẦN IV.

Do you walk to work every day ?

THE QUESTION FORM

Về động từ BE, như bạn đã học, khi đòi ra thê nghi-vấn (đè hỏi), ta đảo
vó trước chủ từ (subject). Nhưng đòi với các động-tự thông thường, ta phải
thêm trợ động-từ DO ở trước chủ-từ :

DO + Chủ-từ + Động-tự ?

a. Hàng ngày anh đi bộ đi làm. (Xác-định)

You walk to work every day.

b. Hàng ngày anh có đi bộ đi làm không ? (Nghi vấn)

Do you walk to work every day ?

Chú ý về cách hỏi và trả lời xác định và phủ định vẫn tắt trong đàm thoại :

c. Chị có lái xe tới nhà thờ không ? Vâng, có. Anh Có lái
không ?

Do you drive to church ? Yes, I do. Do you ?

d. Không, tôi không. Tôi đi bộ tới nhà thờ.

No, I don't. I walk to church.

e. Đêm nào chúng tôi cũng chạy về nhà.— Anh chạy hả ?

We run home every night.— Do you ? (Hay) You do ?

(Tôi sợ ngạc nhiên)

f. Chúng tôi không (chạy).— Chúng tôi đi bộ.

We don't.— We walk.



PHẦN V.

Don't open the door.
Please don't open it.

VĂN - PHẠM

NEGATIVE REQUEST : Thỉnh-cầu Phủ-định

Chữ đừng trong lời thỉnh cầu phủ-định được dịch bằng chữ DON'T
và kèmคำ lệnh-sự, ta thêm please ở đầu câu :

a. Hãy mở cửa sổ. Làm ơn mở nó.

Open the window. Please open it.

- b. **Đừng hát trong vườn hoa.** Xin đừng hát
Don't sing in the garden. Please don't sing.
c. **Đừng chạy tới lớp học với các bạn anh.**
Don't run to class with your friends

BÀI TẬP

16.16 Đặt từng hai câu với chữ *work* và *live*. Hãy chọn tên thành-phố trên bản đồ.

16.17 [Từ đây trở đi phần ngữ-vựng của loại bài «selection» được ghi chú tự-loại ngay cạnh chữ mới, thí dụ : *n.* (noun), *v.* (verb), *adj.* (adjective), *adv.* (adverb), *prep.* (preposition), *ph.* (phrase), *v.v.*]

NGỮ-VỰNG

weekday, n. : ngày trong tuần
same (seym), adj. : giống nhau
thing, n. : việc; đồ vật
same thing : việc tương-tự
get up (gét əp), v. : dậy
wash (wəʃ) : v. : rửa
then (ðen), adv. : rồi
dress (drɛs), v. : mặc quần áo

before school : trước khi đi học
make a bed : dọn giường
next, adv. : rồi, sau đó
kitchen (kɪtʃɪn) . (nhà) bếp
everyone (əvriwən), pro. : mọi người
at home : ở nhà

Ở NHÀ

Ngày thường (trong tuần) nào chúng tôi cũng làm việc giống nhau. Chúng tôi dậy rồi rửa ráy (tắm rửa). Rồi chúng tôi mặc quần áo và học bài trước khi đi học. Chúng tôi giúp mẹ chúng tôi. Chúng tôi dọn giường và lau sạch các sàn nhà. Sau đó chúng giúp mẹ chúng tôi trong nhà bếp. Trong nhà chúng tôi mọi người đều giúp việc. Anh có giúp việc ở nhà không ? Anh làm việc gì ở nhà ?

NGỮ-VỰNG

breakfast (brɛkfəst), n. : bữa
điểm tâm
like (layk), v. : thích
many (mɛni), adj. : nhiều
reading , n. : môn đọc
writing , n. : môn viết
arithmetic (ərɪθmətik); n. : số học
easy (iːzi), adj. : dễ
hard (hard), adj. : khó

very (vɛri), adv. : rất
leave (liːv), v. : rời khỏi
store (stor), n. : tiệm
people (piypl), n. : người
street (striyt), n. : đường ph
again (əgɛn), adv. : lại, lần nữa
child (tʃayld) , n. : trẻ con
children (tʃildrən), n. pl.: trẻ con

Ở TRƯỜNG

Sau bữa điểm tâm chúng tôi đi bộ tới trường. Chúng tôi làm bài vở ở trường. Chúng tôi thích các bài học của chúng tôi. Chúng tôi học nhiều thứ. Chúng tôi học đọc, viết, tính (số học) và Anh-ngữ. Các bài học về số-học của chúng tôi thì dễ. Các bài tập đọc của chúng tôi cũng dễ. Nhưng các bài viết của chúng tôi không dễ làm. Nó khó. Các bài học Anh-ngữ của chúng tôi cũng khó.

Các bài học của anh (*hay chị*) khó hay dễ ?

ĐI BỘ VỀ NHÀ

Đến bốn giờ chúng tôi rời khỏi học đường. Chúng tôi đi bộ về nhà. Chúng tôi trông thấy người ta trong các tiệm. Chúng tôi thấy người ta trong phố. Họ đang đi bộ và đi xe. Họ đang vội vã về nhà.

Chúng tôi cũng vội. Ở nhà chúng tôi học các bài học và lại giúp mẹ chúng tôi. Anh (*hay chị*) có vội vã về nhà không ?

16.18. (Đọc lại các bài & 16.17, rồi trả lời những câu hỏi sau đây) :

Cách trả lời mẫu :

1. They get up and wash ; then they have their breakfast.
2. After breakfast they walk to school.
3. No, they don't (ride to school).
4. They study reading, writing, arithmetic and English.
5. The writing lessons and English lessons are hard.
6. After four o'clock they leave school and walk home.
7. They're going home.
8. At home they study their lessons and help their mother.

16.19 CÁC THỨ TA LÀM. Nói một câu chuyện ngắn kể những việc bạn làm ở nhà, ở trường hàng ngày, và những gì bạn làm và trông thấy trên đường từ trường về nhà. Hãy dùng những bài ở 16.17 để làm mẫu.



DỊCH VIỆT-ANH

1. Hàng ngày tôi dậy vào 6 giờ sáng, rồi tôi tắm rửa và mặc quần áo.—
2. Sau bữa điểm tâm tôi rời nhà và đi bộ tới trường học.—
3. Ở trường tôi học nhiều môn học.—
4. Sáng sáng cha tôi lái xe đi làm việc, nhưng chị tôi đi bộ tới nhà thờ.—
5. Chịu chịu anh có chạy về nhà không ? Vâng

.. Anh có chạy không ? Không, tôi không. Tôi đi bộ. -- 6. Làm ơn đừng mở các cửa sổ kia.— 7. Làm ơn kể cho chúng tôi một truyện mới.— 8. Anh có học luật với con trai người y-si không ? Không, tôi không. Tôi học ngành canh nông.— 9. Làm ơn đừng tới lớp học trễ.— 10. Chị có làm việc ở Chicago không ? Vâng, có.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. **EVERY** (évrí) : mọi, hàng,... nào cũng.
Dùng trước danh-tự chỉ thời gian : *every day, every week, v.v.*
2. **SIMPLE PRESENT** chỉ thói quen, việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại.
3. **NEGATIVE FORM** (thì phủ - định) : Chủ - từ + **DON'T** (không) + Động-tự.
4. **QUESTION FORM** (thì nghi-vấn) : **DO** + Chủ-từ + Động-từ ?
5. **NEGATIVE REQUEST** (thỉnh cầu phủ - định) : đừng... = **DON'T...** Thêm **Please** nếu cần lịch-sự :
Please don't... = xin đừng...

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

arithmetic (ərɪθmətik) : số học	easy (íyzi) : dễ
bed (bēd) : cái giường	every (évrí) : mọi, hàng,... nào cũng
before (bifór) : trước	
breakfast (brékfəst) : bữa điểm tâm	get up (gét əp) : dậy
child (tʃayld) : trẻ em	hard (hard) : khó
children (tʃildrən) : trẻ con (số nhiều)	home (hōwm) : nhà, nơi ở
church (tʃərtʃ) : nhà thờ	hurry (həri) : vội
class (klæs) : lớp học	kitchen (kɪtʃɪn) : (nhà) bếp
do (duw) : làm	late (leyt) : trễ, muộn
dress (drɛs) : mặc quần áo	like (layk) : thích
drive (drayv) : lái xe	make (meyk) : làm
early (ərlí) : sớm	many (máni) : nhiều
	people (piypl) : người
	ride (rayd) : ngồi xe, đi xe

run (rən) : chạy	town (town) : tỉnh
same (seym) : giống nhau, tương	very (vəri) : rất, lâm
school (skuwl) : trường học	walk (wɔk) : đi bộ
store (stowr) : tiệm, hiệu	weekday (wiýkdey) : ngày trong
street (striyt) : đường, phố	tuần
thing (θin) : đồ vật; việc	work (wərk) : việc làm; nơi làm
	việc

Phản ứng bài dịch Việt-Anh :

1. I get up at six o'clock every day, then I wash and dress. — 2. After breakfast I leave home and walk to school. — 3. At school I study many subjects. — 4. My father drives to work every morning, but my sister walks to church. — 5. Do you run home every evening ? Yes, I do. Do you ? No, I don't. I walk. — 6. Please don't open those windows. — 7. Please tell us a new story. — 8. Do you study law with the doctor's son ? No, I don't. I study agriculture. — 9. Please don't come to class late. — 10. Do you work in Chicago ? Yes, I do.



LỜI NHẮC :

1. Học ôn rất kỹ bài 6 tới 8.
2. Làm lại các bài tập trong bài học đó. Nên rủ một người bạn học đẽ cùng nhau làm các bài tập, vì đa số các bài tập đó có tính cách đối thoại.
3. Bạn có chắc chắn thuộc hết ngữ-vựng từ Bài 1 tới 5 không ?

— Z H —

BÀI MUÔI BÀY

NÓI VỀ THỰC ĂN (LOẠI CÙ)

(Những đoạn dưới các hình vẽ ở tr. 95 và 96 trong sách EFT :)

Đây là gia đình Green. Vào buổi sáng. Họ đang dùng bữa điểm tâm. Họ đang uống cà-phê, sữa và nước trái cây. Họ đang ăn bánh mì nướng, trứng và trái cây.

Đây là gia đình Brown. Vào buổi trưa. Họ đang dùng bữa trưa. Họ đang uống nước, trà và sữa. Họ đang ăn bánh sắng-uých và xúp.

Đây là gia đình Clark. Vào buổi chiều. Họ đang dùng bữa chiều. Họ đang uống nước, cà-phê và sữa. Họ đang ăn thịt, cá, bánh mì, rau và xà-lách (rau trộn).



PHẦN I.

Mr. Green has coffee and toast for breakfast.

NGỮ VỰNG

Countable nouns (Danh-tự chỉ vật đếm được)

egg (eg) : trứng

vegetable (vēdʒətbl) : rau

sandwich (sāndwɪtʃ) : bánh sắng-
uých(bánh mì cắp thịt ở giữa)

statement (stéytmənt) : câu

Uncountable nouns (Danh-tự chỉ vật không đếm được)

toast (toust) : bánh mì nướng

coffee (kɔ:fɪ) : cà-phê

fruit (fruwt) : trái cây (hoa quả)

tea (tiy) : trà

soup (suwp) : xúp.

salad (sə'læd) : rau trộn, sà-lách

meat (miyt) : thịt

breakfast (brékfəst) : bữa điểm

fish (fiʃ) : cá

tâm

bread (brɛd) : bánh mì

lunch (ləntʃ) : bữa ăn trưa

juice (dʒuws) : nước trái cây

dinner (dīnər) : bữa ăn tối

water (wɛ:tər) : nước

wine (wayn) : rượu

milk (milk) : sữa

Verbs

eat (iyt) : ăn

have (hæv) : có

drink (drɪŋk) : uống

talk (tɔ:k) : nói chuyện

VĂN - PHẠM

THE THIRD PERSON SINGULAR

Danh-tý số ít (như : *man, boy, Mr. Brown, book, v.v.*) và các đại-danh-tý *he, she, it* là ngôi thứ ba số ít. Bạn cần nhớ kỹ điểm này, vì nó rất quan trọng trong việc dùng động-tý ở thời hiện-tại.

Nguyên-tác chung : Khi chủ-từ (subject) là ngôi thứ ba số ít, ta thêm S sau động-tý ở thời SIMPLE PRESENT.

a. Sáng sáng Ông Green lái xe đi làm.

Mr. Green drives to work every morning

d. Chị tôi uống sữa về buổi chiều.

My sister drinks milk in the evening.

c. Ngày nào anh ấy cũng ăn nhiều trứng.

He eats many eggs every day.

Chủ-từ của cả ba câu trên đều là ngôi thứ ba số ít, nên động-tý phải có S. Vậy bạn cần nhớ :

Ngôi thứ ba số ít + Động-tý + S

Tuy nhiên, cũng phải chú ý trường hợp thêm ES thay vì S, sau S, X, Z, CH hay SH :

close closes wash washes teach teaches

Ngoài ra, cũng cần nhớ cách đọc S và ES ở cuối chữ như đã đề cập tới ở phần số nhiều của danh-tý :

/s/ : *likes, counts, drinks, eats....*

/z/ : *reads, opens, plays, draws....*

/iz/ : *closes, washes, teaches, misses....*

CHÚ Ý :

Trong Anh-ngữ có 4 động-tý này thêm S một cách bất quy-tắc :

be (biy) — is (iz) do (duw) — does (dəz)

have (hæv) — has (hæz) say (sey) — say (sez)

Giới-tự FOR : về, cho....

Giới-tự này dùng trước danh-tự chỉ bữa ăn để thành một số từ-ngữ :
for breakfast : về bữa điểm-tâm **for tea** : về bữa trà
for lunch : về bữa trưa **for dinner** : về bữa ăn tối

a. Ông Brown uống sữa về bữa điểm-tâm.

Mr. Brown drinks milk for breakfast.

b. Bà Clark uống cà-phê về bữa ăn tối.

Mrs. Clark drinks coffee for dinner.

UNCOUNTABLE NOUNS

Ở phần ngữ-vụng của bài này, bạn thấy danh-tự được chia làm hai loại
 Sở dĩ như vậy là vì loại Uncountable Nouns chỉ vật không đếm được, nó không
 có đơn vị, nên không có mạo tự đứng trước và không có số nhiều.

Chú ý cách dùng danh tự và việc bỏ mạo tự trước các danh tự đó trong
 các thí-dụ này.

a. Chú tôi ăn thịt, bánh mì và rau về bữa ăn tối.

My uncle eats meat, bread and vegetables for dinner.

b. Người luật sư uống rượu và tôi uống nước trái cây.

The lawyer drinks wine and I drink juice.

Động-tự HAVE

Trong bài 14, ta dùng *have* với nghĩa : tổ chức, có..., như trong câu
We're going to have a party. We're going to have a picnic.

Nhưng trong bài này *have* có nghĩa : dùng, ăn hay uống.

a. The architect has eggs for breakfast.

Người kiến trúc sư ăn trứng về bữa điểm tâm.

b. Those students and their friends have lunch at home.

Các học sinh kia và bạn họ dùng bữa trưa ở nhà.

c. Do you have coffee for dinner ? Yes, I do.

Ông có dùng cà-phê về bữa ăn tối không ? Vâng, có.

Ngoài ra chữ *have* cũng có nghĩa là : có cầm, Thí dụ :

a. My aunt has a glass in her hand.

Cô tôi cầm chiếc ly (cốc) trong tay.

b. Do you have a new car ? Yes, I do.

Anh có xe hơi mới không ? Vâng, có.

Chú ý : Khi *have* có nghĩa : cần có, ta không dùng nó ở thè liên-tiến (progressive). Ta không nói :

I am having a car. Nhưng : *I have a car.*

PHẦN II. Mr.Green doesn't drink milk for breakfast, but Tom does.

VĂN PHẠM

THE NEGATIVE FORM : thè phủ định

Khi chủ từ là ngôi thứ ba số ít (tức là *danh từ số ít*, hay *he, she, it*) ta dịch chữ không bằng *DOES NOT*, tinh-lược thành *DOESN'T* (désant). Nhớ rằng như vậy động từ đi sau nó không bao giờ có S. thí dụ :

a. Alice uống cà-phê về bữa điểm tâm (Xác-định).

Alice drinks coffee for breakfast. (Có S sau *drink*).

b. Mary không uống rượu về bữa ăn tối. (Phủ-định)

Mary doesn't drink wine for dinner.

c. Tom uống sữa về bữa điểm tâm, nhưng Jack không.

Tom drinks milk for breakfast, but Jack doesn't.

d. Bà Brown không uống trà về bữa ăn trưa, nhưng Dick uống.

Mrs. Brown doesn't drink tea for lunch, but Dick does.

(Dùng *does*, chứ không nhắc lại *drinks*).

BÀI TẬP

17.7 a. Jack does .— 3. Mary doesn't .— 4. her mother does .— 5. I do. 17.8 a.
Mrs. Clark drinks coffee for dinner .— 3. Jane drinks milk for dinner.— 4. Mr. Brown drinks tea for lunch .— 5. Doris drinks milk for lunch.



Does Mr. Clark drink coffee for dinner ?

Yes, he does. Does Bill ?

No, he doesn't. He drinks milk.

VĂN PHẠM

THE QUESTION FORM : Thè Nghi-văn

Để đổi thè xác-định ra thè nghi-văn, khi chủ-từ là ngôi thứ ba số ít (tức

là : danh-tự số ít, hoặc *he, she, it*), ta đặt trợ-dòng-tự *DOES* ở đầu câu, và nhớ là động-tự theo sau không có *S* :

DOES + Chủ-tự + Động-tự (không có *S*) ?

a. Bill có uống sữa về bữa ăn sáng không ?

Does Bill drink milk for breakfast ?

b. Vâng, anh ấy có. Jack có uống không ?

Yes, he does. Does Jack ?

(Chú ý cách dùng *does* mà không cần nhắc lại động-tự.)

c. Chị anh có uống cà-phê về bữa ăn tối không ?

Does your sister drink coffee for dinner ?

d. Không, chị ấy không. Chị ấy uống nước.

No, she doesn't. She drinks water.

e. Người kỹ-sư này có ăn thịt về bữa ăn tối không ?

Does this engineer eat meat for dinner ?

f. Ông ấy ăn à ? Ông ấy ăn hà ? Tôi không. Tôi ăn cá.

Does he ? He does ? I don't. I eat fish.

BÀI TẬP

Lời dặn : Từ đây trở đi bạn phải đặt câu hỏi và trả lời rất nhiều. thi mới quen đê dần thoại. Giáo sư sẽ tùy nghi thêm nhiều câu hỏi khác ngoài những câu nêu ra làm mẫu trong mỗi bài tập. Cần áp dụng tất cả các chữ đã học trong những bài cũ.

PHẦN IV.

What does Mr. Green like for breakfast ?

When does Jack have breakfast ?

Where does Dick eat lunch ? At Tom's.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này bạn học một động-tự mới : *like* (layk) = thích.

Chữ Nghi-vấn và Thể Nghi-vấn

Chữ nghi-vấn như : *what, where, when, who, how many, bao giờ* cũng đặt ngay đầu câu, và động-tự theo sau nó phải đối ra thể nghi-vấn :

a. Tom thích gì về bữa điểm tâm ? Anh ấy thích sữa.

What does Tom like for breakfast ? He likes milk.

b. Ông Green dùng bữa trưa ở đâu? Ông ấy dùng bữa trưa ở nhà.

Where does Mr. Green have lunch ? He has lunch at home

c. Dick ăn trưa ở đâu ? Ở nhà Tom.

Where does Dick eat lunch ? At Tom's.

Chú ý là sau *Tom's* chữ *home* được hiểu ngầm, và trên thực tế người ta chỉ dùng 's (possessive form) như vậy là đủ.

d. Khi nào học sinh này dùng bữa ăn tối ? Vào 7 giờ tối.

When does this student have dinner ? At 7 o'clock in the evening.

BÀI TẬP

Nhớ là trước khi làm các bài tập, bạn phải thuộc ngữ-vựng đã, có như vậy đặt câu và trả lời mới dễ dàng. Bạn sẽ thấy không có gì khó khăn về việc dịch những câu trong phần bài tập.

17.16 Đặt câu hỏi bằng chữ *when* hay *where*. Yêu cầu bạn học trả lời bằng *it* và một thời gian hay nơi chốn.

17.17. NÓI VỀ CÁC BỮA ĂN. Đặt câu hỏi về bữa điểm tâm, bữa trưa và bữa tối. Dùng *what*, *when* và *where*. Bảo bạn học trả lời và đặt thêm câu hỏi để bạn trả lời.

17.18. BÀI ÔN. Tập cách dùng thẻ thêm S của các động từ khác. Làm các bài tập ở bài 16 với chủ từ ngôi thứ ba số ít (*he, she, Tom, Jack, v.v.*) Đây là một thí dụ của bài tập 16.1 được sửa đổi.



PHẦN V.

What kind of cup is this ? It's a coffee cup.

COMPOUND NOUNS : Danh-tự kép

Tiếng Anh có rất nhiều danh-tự kép mà thành-phần của nó ngược với tiếng Việt như bạn đã thấy trong những danh-tự : apple tree, peach tree, v.v. ở Bài 12.

Hôm nay bạn học thêm một số danh-tự kép mới, và chú ý, chỉ chữ thứ nhì mới đổi ra số nhiều :

coffee cup : tách cà-phê

tea cup : tách trà

water glass : ly nước

soup spoon : muỗm xúp

salad fork : nĩa (dĩa) sà-lách

steak knife : dao cắt bít-tết

Chú ý : Bạn nhận thấy rằng các danh-từ kép đó đều chỉ công-dụng những đồ vật đó. Nếu muốn nói một tách cà-phê (tức là tách đang có cà-phê trong đó), ta phải nói : *a cup of coffee*; một ly nước (có nước trong đó) là *a glass of water*. Vậy *a water glass* và *a glass of water* khác nhau nhiều lắm.

Một câu hỏi mới :

What kind of....is this ?
..... này loại gì ?

- a. Tách này loại gì ? Nó là tách cà-phê.
What kind of cup is this ? It's a coffee cup.
- b. Muỗm này loại gì ? Nó là muỗm xúp.
What kind of spoon is this ? It's a soup spoon.
- c. Dao này loại gì ? Nó là dao cắt thịt bít-tết.
What kind of knife is this ? It's a steak knife.

BÀI TẬP

17.20 Nhặt các đồ vật hay tranh ảnh, rồi đặt câu hỏi bằng *what* và *have*. Bảo bạn học trả lời. Dùng danh-tự như *book*, *pen*... Nhắc lại phương-thức như thế liên hệ tới các đồ vật mà các học-viên khác nhặt ra.

17.21

NGỮ-VỰNG

meal (miyl), n. : bữa ăn

talk about : nói về

much (məts), pro. : nhiều

dessert (dizért), n. : món tráng miệng

same (seym), adj. : giống nhau

reread (rifiyd), v. : đọc lại

ANH ĂN GÌ ?

Jack : Chúng tôi ăn ba bữa một ngày. Chúng tôi ăn bữa điểm tâm, bữa trưa và bữa tối.

Bill : Chúng tôi cũng thế. Tôi thích ăn bữa điểm tâm và bữa tối. Nhưng tôi không thích bữa trưa.

Doris : Ô ! chúng tôi cũng ăn ba bữa. Tôi không ăn nhiều về bữa điểm tâm. Nhưng tôi ăn một bữa tối no-né.

Bill : Doris, ở nhà chị, chị ăn gì về bữa sáng ?

Doris : Chúng tôi dùng trứng và bánh mì nướng về bữa sáng.

Mẹ tôi và cha tôi uống cà-phê. Tôi uống sữa.

Jack : Chúng tôi cũng ăn những thứ như thế về bữa sáng. Tôi uống sữa. Tôi không thích nước trà hay cà-phê.

Doris : Vậy giờ, chúng ta hãy nói về bữa trưa. Ngày anh Bill, anh ăn gì về bữa trưa ở nhà anh ?

Bill : Tôi dùng bữa trưa & tráng. Ông nhà cha mẹ tôi dùng xúp và bánh sắng-uych.

Jack : Mẹ tôi và cha tôi ăn thịt, rau và trái cây về bữa trưa. Ông Bà ấy uống cà-phê. Ngày giờ chúng ta hãy nói về bữa tối. Doris, chị ăn gì về bữa tối?

Doris : Chúng tôi ăn thịt và rau xà-lách về bữa tối. Chúng tôi cũng ăn món tráng miệng. Nhưng chúng tôi không ăn món tráng miệng về bữa trưa.

Bill : Ông nhà chúng tôi bữa tối là bữa ăn thịnh-soạn. Chúng tôi ăn thịt, hai món rau, bánh mì, và xà-lách. Chúng tôi cũng dùng món tráng miệng.

17.22 1. He likes breakfast and dinner.

2. She eats eggs and coast for breakfast.

3. He eats lunch at school.

4. Doris eats dessert and Bill does, too.

5. Jack drinks milk.

17.23 I usually eat breakfast at seven o'clock in the morning, lunch at noon, and dinner at seven-thirty in the evening.— 2. I have eggs and toast for breakfast.— 3. I have soup and sandwiches for lunch.— 4. I have meat, vegetables, bread and dessert for dinner.— 5. I like to eat fish, meat and vegetables — 6. I don't like coffee and wine.— 7. No, everyone in my family doesn't like the same food.



DỊCH VIỆT-ANH

1. Tôi có gì trong bàn tay phải của tôi ? Anh cầm một cuốn sách mới trong bàn tay phải anh. — 2. Chị ăn bao nhiêu bữa một ngày ? Tôi ăn ba bữa. 3. Làm ơn rửa các tách trà này. — 4. Chúng ta hãy nói về bữa ăn trưa và bữa tối. — 5. Khi nào cha anh sẽ trở về với người luật-sư ? Thứ 7 sau. — 6. Người phi công sẽ đi với ai tôi nay ? Với bạn Ông ấy. — 7. Người nhà nông này không thích gì ? Ông ấy không thích rượu. — 8. Người chủ bút dùng bữa trưa ở đâu ? Ông ấy dùng nó ở nhà. — 9. Em trai anh sẽ học ngành kỹ sư ở đâu ? Nó sẽ học ngành kỹ sư ở Ba-Lê, và tôi sẽ học y khoa ở Hoa Kỳ. — 10. Cái muỗm này là loại gì ? Nó là muỗm xúp, và cái kia là con dao cắt thịt bí-tết.

VĂN PHẠM TỔNG QUÁT

1. Chú ý phân biệt COUNTABLE NOUNS với UNCOUNTABLE NOUNS
2. Third person singular number : Verb + S (comes, reads...)
3. Giới-tự FOR : for breakfast, for lunch, for dinner...
4. Động-tự HAVE : có, cầm ; dùng, ăn. — HAS.
5. Thể phủ định : DOESN'T . VERB (Ngồi thứ ba số ít).
6. Thể nghi-vấn : DOES + Chủ-tử + Động-tự ?
7. Chữ nghi-vấn đặt ở đầu câu, theo sau là thể nghi-vấn.
8. What kind of : này là loại gì ?

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

another (ənəðər) : một ... nữa	lunch (ləntʃ) : bữa ăn trưa
bread (bred) : bánh mì	meat (miyt) : thịt
breakfast (brɛkfəst) : bữa điểm tâm.	meal (miyl) : bữa ăn
coffee (kɔfi) : cà-phê	milk (milk) : sữa.
dessert (dizərt) : món tráng miệng.	reread (rɪriyd) : đọc lại
dinner (dîner) : bữa ăn tối.	salad (sæləd) : món rau trộn, xà- lách
drink (drɪŋk) : uống	sandwich (sændwɪtʃ) : bánh sảng- uých
eat (iyt) : ăn	soup (suwp) : xúp, canh
egg (eg) : trứng	statement (stéytmənt) : câu
fish (fɪʃ) : cá	tea (tiy) : trà, nước chè
for (fɔr) : về cho	toast (towst) : bánh mì nướng
fruit (fruwt) : trái cây	vegetable (vɛdʒtəbl) : rau
juice (dʒuws) : nước trái cây	water (wɔ:tər) : nước
like (layk) : thích	

Phản ứng bài dịch Việt-Anh :

1. What do I have in my right hand ? You have a new book in your right hand. — 2. How many meals do you eat a day ? I eat three meals. — 3. Please wash these tea cups. — 4. Let's talk about lunch and dinner. — 5. When is your father coming back with the lawyer ? Next Saturday. — 6. Who (hay Whom) is the pilot going with tomorrow night ? With his friend. — 7. What doesn't this farmer like ? He doesn't like wine. — 8. Where does the editor have lunch ? He has it at home. — 9. Where's your brother going to study engineering ? He's going to study engineering in Paris, and I'm going to study medicine in the United States. — 10. What kind of spoon is this ? It's a soup, spoon and that's a steak knife.

BÀI MUÒI TÁM

NÓI VỀ THỨC ĂN (BAO NHIỀU)

PHẦN I.

I want a glass of water. I want another glass of water.
--

Cách phát âm :

Khi viết, ta viết rời và rành rẽ từng chữ, nhưng trên thực tế, khi đàm thoại, ta lại đọc lướt và thường nói giới-tự *of* với danh-tự đi trước nó; thí dụ :

a glass_of milk

a cup_of coffee

Chú ý: Chữ *a* và *of*, trong trường hợp này, đều đọc với âm /ə/.

NGỮ-VỰNG

chocolate (tʃɔk'lɪt), n. : sô-cô-la **want** (wɔnt), v. : cần ; muốn
another (ənəðər), adj. : một..nữa **complete** (kəmpliít), adj. : đầy đủ

Nhận xét về ngữ-vựng :

- Chữ *chocolate* trong bài này dùng làm uncountable noun như chữ *coffee*, *tea*, v. v. ; nhưng nó cũng có thể dùng làm countable noun, và khi đó, nó có nghĩa là : thời sô-cô-la, chiếc kẹo sô-cô-la.
- Động-tự *want* không dùng ở progressive form.
- Chữ *another* thực ra do hai chữ *an* và *other* (khác nữa) ghép lại.

VĂN-PHẠM

Xem lại phần V, bài 17, nơi tr. 125 về sự khác nhau giữa :

<i>a water glass</i>	với	<i>a glass of water</i>
<i>a tea cup</i>	với	<i>a cup of tea</i>

Chú ý cách dịch và cách đặt câu sau đây :

- Tôi cần một ly sữa, và chị tôi cần một tách trà.
I want a glass of milk, and my sister wants a cup of tea.
- Anh có cần một tách cà-phê nữa không ? Vâng, xin anh.
Do you want another cup of coffee ? Yes, please.
- Chị có muốn một ly sô-cô-la nữa không ? Thời, cảm ơn.
Do you want another glass of chocolate ? No, thank you.

PHẦN II.

How much toast do you want ?
 I want two pieces (of toast).

NGỮ-VỰNG.

how much (haw mətʃ) : bao nhiêu	pie (pay), n. : bánh nhân
piece (piɪs), n. : miếng ; mảng	cake (keyk), n. : bánh ngọt
cheese (tʃiːz), n. : phó-mát	sugar (ʃʊgər), n. : đường
pound (pawnd), n. : cân Anh (454 gò-ram)	flour (flawr), n. : bột

Nhận xét về ngữ-vựng :

Chữ *cake* và *pie* có thể dùng làm countable noun hay uncountable noun, nhưng *cheese*, *flower* và *sugar* chỉ dùng làm uncountable nouns.

VĂN-PHẠM

HOW MUCH

How much cũng nghĩa là : bao nhiêu, nhưng dùng với uncountable noun; vì vậy, danh-tự sau *how much* bao giờ cũng là số ít.

Nhớ đặt « *how much* » ngay đầu câu, tiếp theo ngay sau là danh-tự, rồi mới đến động từ (ở thê nghi vẫn) :

How much + uncountable noun + do (does) + Subject + Verb ?

- a. Anh cần **bao nhiêu** bánh mì nướng ? Tôi cần hai miếng.
How much toast do you want ? I want two pieces.
- b. Bạn anh cần **bao nhiêu** cà-phê ? Anh ấy cần một tách.
How much coffee does your friend want ? He wants one cup.
- c. Phi-công này cần **bao nhiêu** phó-mát ? Anh ấy cần hai miếng.
How much cheese does this pilot want ? He wants two pieces.

Các bạn chú ý phân biệt cách dùng *how much* và *how many* :

- a. Anh cần **bao nhiêu** ly sữa ? (ly đếm được, vậy phải dùng *how many*)
How many glasses of milk do you want ?
- b. Con gái Bà Brown cần **bao nhiêu** miếng bánh ngọt ?
How many pieces of cake does Mrs. Brown's daughter want ?

- c. Ông cần bao nhiêu đường ? Tôi cần hai cân.
How much sugar do you want ? I want two pounds.
- d. Ông cần bao nhiêu cân đường ? Ba cân.
How many pounds of sugar do you want ? Three pounds.



PHẦN III. How much is the coffee ? It's eighty cents a pound.

NGỮ-VỰNG

cent (sɛnt), n. : xu (nói về tiền bạc) dollar (dárlər), n. : đồng (nói về đồng tiền)

VĂN-PHẠM

Dùng HOW MUCH để hỏi về giá tiền :

- a. Cà-phê bao nhiêu (tiền) ? Tám mươi xu một cân.
How much is the coffee ? It's eighty cents a pound.
- b. Bột mì bao nhiêu ? Bốn mươi xu một cân.
How much is the flour ? It's forty cents a pound.

PHẦN IV. Do the boys drink a lot of milk ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

A LOT OF : nhiều

Ta dùng a lot of trước danh-tự : uncountable thì số ít, và countable thì số nhiều.

Ta có thể dùng a lot of trong câu xác-định, phủ-định, hay nghi-văn. Đôi khi người ta dùng lots of thay vì a lot of, nghĩa không thay đổi.

Chữ much có nghĩa y như a lot of, nhưng much chỉ dùng trước uncountable nouns (danh-tự chỉ vật không đếm được). Ta ít khi dùng much trong câu xác định ; nó chỉ thường dùng trong câu phủ-định.

Much và a lot có thể dùng thay thế cho danh-tự.

Chú ý cách dịch và cách dùng chữ trong các thí-dụ dưới đây :

- a. Các con trai có uống nhiều sữa không ?

Do the boys drink a lot of milk ?

- b. Cha chị có uống nhiều cà-phê về bữa ăn tối không ?

Does your father drink a lot of coffee for dinner ?

POTH503
Tom có uống nhiều sô-cô-la không ?

Does Tom drink a lot of chocolate ?

d. Vâng, anh ấy có uống nhiều.— Không, anh ấy không.

Yes, he drinks a lot.— No he doesn't.

e. Chú anh có uống rượu không ? Vâng. Ông ấy uống ít nhiều.

Does your uncle drink wine ? Yes, he drinks some.

f. Tôi uống ít nhiều, nhưng chị tôi không uống (chút nào).

I drink some, but my sister doesn't drink any.

Chú ý cách dùng *some* và *any* mà bạn đã học ở phần IV, Bài 8.



PHẦN V.

How much sugar do you want ?

NGỮ-VỰNG

a few (fyuw), *adj.* & *pro.* : vài, một vài

very (véri), *adv.* : rất; lắm

a little (litle), *adj.* & *pro.* : một chút

just (dʒəst), *adv.* : chỉ

much (mʌtʃ), *adj.* & *pro.* : nhiều

place (pleys), *n.* : chỗ, nơi

many (mæni), *adj.* & *pro.* : nhiều

food (fud), *n.* : đồ ăn

VĂN-PHẠM

MANY MUCH

Hai chữ trên đều nghĩa là *nhiều*, nhưng ta dùng **MANY** trước countable nouns, và danh-từ sau nó bao giờ cũng số *nhiều*. **MUCH** dùng trước uncountable nouns, và danh-từ sau nó là số *ít*.

Ta thường dùng *many* trong câu phủ-định. Người ta thường nói :

I don't want many apples. (Tôi không cần nhiều táo).

Chữ *ít* khi nói :

I want many apples.

Nên nói thế này hơn :

I want a lot of apples. (Tôi cần nhiều táo).

Suy về cách dùng *many* và *much*, bạn sẽ hiểu dễ dàng cách dùng *how many* và *how much*.

A FEW, A LITTLE

A few có nghĩa là *một vài*; vì vậy dùng trước countable nouns, và danh từ theo sau nó là số *nhiều*:

a few days

a few students

a few cars

A little có nghĩa là một chút, một ít ; dùng trước uncountable nouns, và danh-tý theo sau nó là số ít :

a little sugar

a little coffee

a little cheese

Chú ý : Many, much, a few và a little đều dùng làm tính-tý (trước danh-tý) hoặc làm đại-danh-tý (thay cho danh-tý). Hãy chú ý cách dùng chữ và cách đặt câu dưới đây :

a. Anh cần bao nhiêu đường ? Không nhiều. Chút ít thôi.
How much sugar do you want ? Not a lot. Just a little.

b Chị cần bao nhiêu con dao ? Không nhiều lắm. Vài con thôi.
How many knives do you want ? Not very many. Just a few.

c. Phi công kia cần bao nhiêu bản đồ ? Vài bản thôi.
How many maps does that pilot want ? Just a few.

d. Mẹ cô ấy cần bao nhiêu bột mì ? Chút ít thôi.
How much flour does her mother want ? Just a little.

e. Anh có nhiều bạn không ? Không, tôi không (có nhiều bạn).
Do you have many friends ? No, I don't (have many friends).

BÀI TẬP.

Tới đây bạn đã học khá nhiều cách để hỏi và trả lời. Cần đặt câu dựa theo các chữ đã học, như vậy là cách học ôn lợi nhất. Áp dụng cách đặt câu mới và đồng thời ôn ngữ vựng cũ. Giáo sư sẽ tùy nghi nhắc lại các ngữ vựng cũ để các bạn đặt câu. Các bài tập chỉ nêu một hai câu để làm thí dụ, còn bạn sẽ phải tự đặt ra nhiều câu.

NGỮ-VỰNG

shop (ʃɒp), n : tiệm

let's see, ph : xem nào

shopping (ʃápiŋ), n. : sự đi mua

fine, adj. : tốt lắm

đồ talk (tɔ:k), v. : nói chuyện

good bye (gúdbay) : chào (tạm biệt)

need (niyd), v : cần

thank you (θæŋkyu) : cảm ơn

can (kæn), n. : hộp (băng sắt)

come again (əgɛ:n) : mời...lại tới

buy (bay), v. : mua

expensive (ikspénsiv), adj. : đắt

VIỆC ĐI MUA ĐỒ

Alice ở trong một tiệm. Cô ấy đang mua sô-cô-la cho buổi họp mặt thân mật. Cô ấy đang nói chuyện với ông Jones.

Alice : Chúng tôi cần (ít nhiều) đường Ông Jones à. Bao nhiêu (tiền) một cân đường ?

Ô. Jones : Đường không đất. Mười xu (một cái) một cân.

Alice : Chúng tôi cần hai cân. Chúng tôi cũng cần ít nhiều sô-cô-la. Chúng tôi cần hai hộp. Bao nhiêu một hộp ?

Ô. Jones : Xem nào. Hộp này 50 xu (5 cái).

Alice : Tốt lắm ! Chúng tôi cần hai hộp. Chúng tôi sẽ tổ chức một buổi họp mặt và mọi người sẽ uống sô-cô-la.

Ô. Jones : Có cần sửa đổi dùng với sô-cô-la không ?

Alice : Không, cảm ơn ông. Chúng tôi không cần. Chào ông (Jones).

Ô. Jones : Cảm ơn cô. Mỗi cô lại tới (tiệm chúng tôi).

18.13 1. She's buying chocolate for a party .— 2. She's talking to Mr. Jones :— 3. She needs sugar and chocolate .— 4. It's ten cents a pound .— 5. She needs two cans (of chocolate) .— 6. No, she doesn't buy an (milk for the chocolate).

18.14 NÓI VỀ SỰ ĐI CÁC NGÀY. Viết một câu đồi-thoại như mẫu dưới đây. Rồi diễn mẫu đồi-thoại đó với một bạn học.

18.15 NÓI VỀ THÚC ĂN . . .

Học-viên 1 : Anh sẽ dùng gì về (bữa trưa) ?

H.v. 2 : Chúng tôi sẽ dùng (ít nhiều) (xúp).

H.v. 1 : Hàng ngày anh có dùng (xúp) về (bữa trưa) không ?

H.v. 2 : Vâng, có.

H.v. 1 : Chúng tôi dùng (xúp) về bữa tối.

18.16 Học thuộc lòng câu châm ngôn này :

Mỗi ngày ăn một trái táo (bông) thì không phải tới thăm bác-si .



DỊCH VIỆT-ANH

1. Bà Clark uống bao nhiêu tách cà-phê về bữa điểm tâm ? Bà ấy uống hai tách .— 2. Làm ơn cho bạn tôi một ly nước nữa và cho tôi một tách trà .— 3. Em trai chị cần bao nhiêu miếng bánh nhân ? Nó cần ba miếng .— 4. Các kitch-si kia cần bao nhiêu cân đường về buổi họp mặt của họ ? Họ cần hai cân .— 5. Các người chủ trại này có uống nhiều rượu không ? Không nhiều. Chút xíu thôi.— 6. Cha anh có mập hơn chủ tôi không ? Vâng, có.— 7. Ai trẻ nhất trong lớp anh ? Em họ chị ấy trẻ nhất .— 8. Tách trà này nhỏ hơn ly nước kia, và muỗn xúp này lớn hơn con dao cắt bì-tết đó.— 9. Anh của cô ấy có phải là luật-sư không ? Không, không phải; anh ấy là kỹ-sư.— 10. Người đàn ông già này làm nghề gì ? Ông ấy là kiêm-trúc-sư.— Ông ấy bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 62 tuổi.



VĂN-PHẠM TỔNG QUÁT

1. Phân biệt : a tea cup với a cup of tea.
2. HOW MUCH + Uncountable noun (singular).
3. HOW MANY + Countable noun (plural).
4. HOW MUCH IS.....? : Hỏi về giá tiền.
5. A LOT OF = MUCH, MANY (LOTS OF).
6. MUCH, MANY ít dùng trong câu xác định.
7. A LITTLE + Uncountable noun (singular).
8. A FEW + Countable noun (plural).

Much, many, a little, a few đều dùng làm tính-tự (trước danh-tự) hoặc đại-danh-tự (thay cho danh-tự)

NGỮ-VỰNG TỔNG QUÁT

another (ənəðər) : một...	nữa	(a) lot (lát) : nhiều
buy (bay) : mua		milk (milk) : sữa
can (kæn) : hộp (sắt)		many (méni) : nhiều
cake (keyk) : bánh ngọt		much (mətʃ) : nhiều
cent (sent) : xu		need (niyd) : cần
cheese (tʃiz) : phô-mát		pie (pay) : bánh nhân
chocolate (tʃɔklit) : sô-cô-la		piece (piyঃ) : miếng
coffee (kɔfi) : cà-phê		pound (pawnd) : cân Anh
expensive (ɪkspensiv) : đắt		shopping (ʃæpɪŋ) : sự mua, sắm
few (fyuəw) : vài		sugar (ʃúgər) : đường (ăn)
flour (flaʊr) : bột mì		tea (tiy) : trà
how much (bao nhiêu)		very (vəri) : rất, lắm
just (dʒəst) : chỉ; thôi		want (wɔnt) : cần
little (lite) : ít		water (wɔ:tər) : nước

Phản ứng bài dịch Việt-Anh

How many cups of coffee does Mrs. Clark drink for breakfast ? She drinks two cups. — 2. Please give my friend a glass of water and give me a cup of tea. — 3. How many pieces of pie does your brother want ? He wants three pieces — 4. How many pounds of sugar do those actors want for their party ? They want two pounds.— 5. Do these farmers drink a lot of wine ? Not a lot. Just a little.— 6. Is your father fatter than my uncle ? Yes, he is.— 7. Who's the youngest in your class ? Her cousin's the youngest.— 8. This tea cup is smaller than that water glass, and this soup spoon is bigger than that steak knife.— 9. Is your brother a lawyer ? No, he isn't; he's an engineer.— 10. What's this old man ? He's an architect. — How old is he ? He's sixty-two years old

BÀI MUÔI CHÍN

NÓI VỀ Y PHỤC VÀ CÁC MÙA

PHẦN I.

What comes after winter ? Spring.
What comes before winter ? Fall.

NGỮ-VỰNG

spring (sprin), n : mùa xuân

come (kém), v. : tới, đến

summer (səmər), n. : mùa hè

before (bifór), prep. : trước

fall (fɔl), n. : mùa thu

after (æftər), prep. : sau

winter (wɪntər), n. : mùa đông

other (éðər), adj. : khác

Chú ý : Mùa thu cũng có thể dịch bằng chữ autumn (ótem). Người Mỹ hay dùng fall, và người Anh lại thường dùng autumn.

VĂN-PHẠM

PREPOSITION : Giới từ

Giới-tự là chữ giới thiệu một danh-tự, hoặc một chữ tương đương với danh-tự.

Chữ đứng sau giới tự gọi là túc từ (object) của nó :

a. Summer comes after spring and before fall.

Mùa hè tới sau mùa xuân và trước mùa thu.

b. What comes after winter ? Spring.

Cái gì (mùa gì) tới sau mùa đông ? Mùa xuân.

Nhận xét : 1. Trong câu (a), spring và fall là túc từ của hai giới tự after và before.

2. Thông thường, danh-tự chỉ mùa không cần mạo-từ trước nó, trừ phi trong những thành-ngữ như :

in the summer : Về mùa hè in the winter : về mùa đông

in the fall : về mùa thu in the spring : về mùa xuân

PHẦN II.

What do you wear in the winter ?
We wear heavy clothes in the winter ?

NGỮ-VỰNG :

clothes (klowz), n. : y-phục

nylon (náylan), n. : ny-lông

cotton (katn), n. : bông (gòn)

wear (wér), v. : mặc, vận

wool (wul), n : len

light (layt), adj. : nhẹ

silk (silk); n : tơ, lụa

heavy (hévi), adj : nặng

VĂN-PHẠM

NOUNS USED AS ADJECTIVES

Danh-tự chỉ vật liệu có thể dùng làm tinh-tự :

áo len	sơ-mi vải (bông)	sơ-mi ny-lông
wool coats	cotton shirts	nylon shirts

Chú ý : Lên giọng ở những danh-tự *coats* và *shirts*.

a. Anh mặc gì về mùa đông ? Tôi mặc áo len.

What do you wear in the winter ? I wear wool coats.

b. Alice mặc gì về mùa hè ? Chị ấy mặc y phục bằng ny-lông.
What does Alice wear in the summer ? She wears nylon clothes.

c. Người phi-công có mặc sơ-mi ny-lông xanh không ?

Does the pilot wear a blue nylon shirt ?

d. Khi nào các học-sinh này mặc y phục bằng (vải) bông ?
When do these students wear cotton clothes ?

e. Khi nào các bạn anh mặc sơ-mi lụa màu trắng ?

When do your friends wear silk shirts ?

PHẦN III.

What color is Tom's shirt ? It's white.
He always wears white shirts.

NGỮ-VỰNG

trousers (trawzərz) n : quần

red (rɛd) : ,adj. đỏ

always (ɔlwɪzs), adv. : luôn luôn

green (griyn), adj. : xanh lá cây

sometimes (sə'mtaymz), adv.: một

blue (bluw), adj. : xanh lam

đôi khi

yellow (yélow), adj : vàng

white (hwayt), adj. : trắng

color (kʌlər), n. : màu

black (blæk) : đen

skirt (skərt), n. : váy

blouse (blaws), adj. : áo ngắn

dress (drɛs), n. : áo dài

VĂN-PHẠM

FREQUENCY WORDS : Trạng từ chỉ thời gian bất định

Always và sometimes thuộc loại trạng-tự chỉ thời gian bất định (frequency words). Nó thường đặt trước động-tự :

a. Thầy giáo tôi luôn mặc áo sơ-mi trắng về mùa hè.

My teacher always wears white shirts in the summer.

b. Ông ấy think thoáng (đôi khi) tới nhà tôi với Ông Brown

He sometimes comes to my house with Mr. Brown.

Chú ý : Chữ *sometimes* cũng có thể đặt ở đầu câu :

c. Bạn anh có mặc quần xanh không ?

Does your friend wear blue trousers ?

d. Không, anh ấy không. Một đôi khi anh ấy mặc quần đen.

No, he doesn't. Sometimes he wears black trousers.

e Anh có luôn luôn mặc áo sơ-mi-trắng không ? Một đôi khi tôi mặc.

Do you always wear white shirts. Sometimes I do.

f. Doris có luôn luôn mặc áo dài màu vàng không ?

Does Doris always wear yellow dresses ?

g. Không, chị ấy không. Một đôi khi chị ấy mặc áo xanh.

No, she doesn't. Sometimes she wears blue ones.

Nhận xét :

1. Chữ *trousers* (quần) bao giờ cũng dùng số nhiều. Muôn nói một chiếc quần ta phải định bằng : *a pair of trousers*.

2. Trong câu (e), ta dùng *I do* để thay cho : *I wear*.

3. Trong câu (g), để tránh nhắc lại danh-tý *dresses* ta dùng chữ *ones*,

BÀI-TẬP

19.9 Vẽ hình những y-phục trong những bức tranh trên. Tô màu nó theo chỉ-dẫn của giáo-sư.

(Giáo-sư cần tùy-nghi đặt thêm nhiều câu hỏi khác, dựa theo ngữ-vựng và cú-pháp học-viên đã học. Cần đòi hỏi học-viên trả lời lưu loát. Để học-viên cũng có dịp đặt câu hỏi, nên chỉ-định một học-viên đặt câu hỏi, và một học-viên khác trả lời.)



PHẦN IV.

Tom wears white shirts, and Jack does too.
Alice likes white sweaters, but Jane doesn't.

CONNECTED STATEMENTS : Câu nối

Cách dùng câu nối (connected statements) tiện lợi để tránh sự nhắc lại chữ hoặc cả câu. Bạn hãy chú ý những trường hợp này :

1. Câu xác - định + and + Chủ-tử + do (does) + too

..... CÙNG VẬY

a. Tom mặc sơ-mi trắng, và Jack cũng vậy.

Tom wears white shirts, and Jack does too.

b. Anh tôi mặc quần đen, và chú tôi cũng vậy.

My brother wears black trousers, and my uncle does too.

2. Câu phủ-định + and + Chủ-tử + don't
 + doesn't + either

..... CÙNG KHÔNG

a. Tom không đi giày đen, và Bob cũng không.

Tom doesn't wear black shoes, and Bob doesn't either.

b. Chúng tôi không thích váy đỏ, và các chị cũng không.

We don't like red skirts, and you don't either.

3. Khi hai câu được nối bằng liên - tự but (nhưng), cần nhớ, câu thứ nhất xác - định thì câu thứ nhì phải là phủ-định, và ngược lại.

a. Alice thích áo nỉ trắng, nhưng Mary không (thích).

Alice likes white sweaters, but Mary doesn't.

b. Jane không thích váy vàng, nhưng Doris thích.

Jane doesn't like yellow skirt, but Doris does.

BÀI-TẬP

[Các bài tập 19.17 tới 19.21 rất quan trọng để luyện về câu nói (connected statements). Nên làm nhiều lần cho quen.]



PHẦN V.

Which coat are you looking at ?
Why don't you try it on ?

NGỮ-VỰNG

try on (tray an), v. : mặc thử
look (luk), v. : nhìn

why (hway), inter. adv. : tại sao
which(hwits), inter. adj. : (cái) nào

VĂN - PHẨM

TWO - WORD VERBS : Động-tự kép

Ta có thể ghép động-tự với trạng-tự để thành động-tự kép như : *try on* (mặc thử), *come back* (trở về).....

Khi động-tự kép có túc-từ là đại-danh-tự, thì túc-từ đó cản-xen giữa hai thành-phần của động-tự kép :

a. Please try on this sweater. → Please try it on.

b. Please try on this blouse. → Please try it on.

Ngoài ra, có một số động-tự cần có giới-tự đặc-biệt để giới-thiệu túc-từ, như : *look* thì phải có *at*; nhưng nhớ rằng nếu không có túc-từ thì lại không cần giới-tự, thí-dụ :

a. Hãy trông (kia)! Anh tôi đang chạy tới xe hơi của anh ấy.

Look! My brother's running to his car.

b. Hãy nhìn các áo dài mới trên cái ghế.

Look at those new dresses on the chair.

WHY (hway) : Tại sao

Chữ này thuộc loại nghi-vấn, vậy đặt nó ở đầu câu, và nên nhớ động-tự theo sau phải đổi ra thê nghi-vấn :

a. Tại sao anh thích y-phục nhẹ về mùa hè?

Why do you like light clothes in the summer?

b. Tại sao người đàn ông kia không dùng bữa trưa ở nhà?

Why doesn't that man have lunch at home?

Bạn cũng nên học thêm chữ *because* (biksz); bởi vì.

Ngoài ra chú ý thành ngữ này :

Why don't you . . . ?: Ông (Anh) có muốn . . . không?

a. Why don't you try on this nylon shirt?

Ông có muốn mặc thử sơ-mi ny-lông này không?

b. Why don't you come to that store with us?

Ông có muốn tới tiệm đó với chúng tôi không?

WHICH (hwits) : Cái... nào

Ở Bài 9, bạn đã học qua chữ *which*, nay cần chú ý thêm là chữ này có thể dùng ngay trước danh-tự, và nhớ rằng động-tự sau nó phải đổi ra thê nghi-vấn :

a. Anh đang nhìn áo nì nào ? Áo đỏ này.

Which sweater are you looking at ? This red one.

b. Chị đang nhìn những chiếc váy nào ? Những chiếc màu vàng.

Which skirts are you looking at ? The yellow ones.

c. Có phải bạn anh đang nhìn các cuốn sách đó không? Vâng, phải.

Is your friend looking at those books ? Yes, he is.

BÀI-TẬP

Như bạn nhận thấy, sau mỗi bài học, thường có một hay hai bài tập đọc hoặc đài thoại, mục đích ôn lại các chữ và cú pháp bạn đã học. Hơn nữa, bạn cũng sẽ thấy đọc loại bài này thích thú hơn là đọc hay nói từng câu riêng biệt. Vậy nó là phần bổ xung rất ích lợi cho bài học. Bạn nên đọc nhiều lần.

19.24

NGỮ VỰNG

tell about (əbəwt). : nói về
different (dɪfərənt), adj. : khác nhau
season (sیزəن), n. : mùa
stockings (stákɪŋz), n. : bít tất (vớ) dài
snow (snow), n. : tuyết
take off (teyk ɔf), v. : cởi ra
change (tʃeyndʒ), v. : thay đổi
hat (hat), adj. : nóng

cold (kəuld), adj. : lạnh
put on : mặc
clothing, n. : y-phục
cool (kuwl), adj. : mát
weather (wéðər), n. : thời tiết
wind (wind), n. : gió
blow (blow), v. : thổi
bare (bər), adj. : trơ trọi
nice (nays), adj. : đẹp
all (ɔl), pro. : tất cả

Y PHỤC CỦA CON GÁI

Jane sẽ nói về y-phục của con gái.

Ở nước tôi mỗi năm có bốn mùa. Đó là đông, xuân, hè và thu.

Các con gái mặc y-phục khác nhau về mỗi mùa.

Về mùa đông trời rất lạnh. Chúng tôi cần áo nỉ nặng và áo ngắn ấm. Chúng tôi cần váy len và bít-tết (vớ) len. Giữa tuyết chúng tôi cũng cần áo nặng.

Chúng tôi thích mùa xuân. Lúc đó chúng tôi cởi áo nỉ nặng và áo ngắn ấm. Chúng tôi cũng cởi áo nặng (của chúng tôi). Về mùa xuân chúng tôi mặc áo ngắn bông (vải) và váy nhẹ. Thời tiết thường thay đổi về mùa xuân. Trời không nóng cũng không lạnh.

Về mùa hè chúng tôi mặc y-phục nhẹ, Chúng tôi cần y-phục mát. Chúng

tôi đi bí tết (vớ) nhẹ mặc áo ngắn mát-mẻ, và mặc váy vải (bông). Thời tiết không thay đổi nhiều lắm. Trời nóng.

Trời mát về mùa thu. Thời tiết hay (thường) thay đổi. Gió thổi nhiễu, và các cây (thi) trơ trụi. Các con gái mặc áo nhẹ và áo nỉ. Chúng tôi lại đi bít tất (vớ) len. Thời tiết mùa đông (thi) đẹp.

Mùa nào cũng gây nhiều thích thú. Tôi thích tất cả (các mùa).

19.25

NGỮ VỰNG

cap (kæp), n.: mũ (lưỡi trai)

open ('opən), adj.: hở cởi

warm (wɔrm), adj.: ấm

every (evri), adj.: mọi, các

Y-PHỤC CỦA CON TRAI

Bill sẽ nói về y-phục của con trai.

Mỗi năm có bốn mùa. Đó là đông, xuân, hạ và thu. Con trai mặc y phuc khác nhau về mỗi mùa. Hãy nhìn những bức tranh này :

Đây (là) bức tranh thứ nhất. Trong bức tranh này, đó là mùa đông. Các con trai đang đi giày nặng và mặc áo ấm. Họ đội (có) mũ len. Mũ len (thì ấm).

Đây (là) bức tranh thứ nhì. Trong bức tranh này, đó là mùa xuân. Các cây (thi) xanh. Các con trai không đội mũ hay mặc áo ngoài. Họ (đang) mặc sơ mi vải (bông) và quần.

Đây (là) bức tranh thứ ba. Trong bức tranh này, đó là mùa hạ. Đây giờ các cậu con trai mặc y-phục rất nhẹ. Họ không mặc áo ngoài. Quần họ (thi) ngắn và sơ-mi họ hở cởi. Họ vui-vẻ. Con trai thích mùa hạ.

Đây (là) bức tranh thứ tư. Bức tranh này khác. Bạn trông thấy gì ? Trong bức tranh này, đó là mùa thu. Gió đang thổi và các cây (thi) trơ trụi. Các con trai (đang) mặc áo và quần dài. Họ đội mũ (lưỡi trai) trên đầu. Sơ-mi của họ không hở cởi. Mùa đông sắp tới !

19.26 1. Jane tells about clothes for girls. — 2. They wear heavy sweaters warm-blouses, wool skirts, wool stockings and heavy coats in the winter. — 3. They take off their heavy coats and put on cotton blouses and light skirts in the spring. — 4. Summer is the hottest. — 5. Winter is the coldest. 6. They wear light coats, sweaters and wool stockings — 7. They wear heavy shoes and warm coats in the winter. — 8 They wear cotton shirts and trousers. — 9. They are winter, spring, summer and fall. — 10. I like spring, because the weather is not very cold and not very hot.

DỊCH VIỆT - ANH

1. Các trẻ em này có mặc y-phục nhẹ về mùa đông không ? Không, chúng không. Chúng mặc y-phục nặng, vì thời tiết lạnh lắm.— 2. Khi nào các học sinh mặc áo sơ-mi vải ? Khi thời tiết ấm.— Bạn của nghệ sĩ này có

POTH503
thích áo nỉ mầu đỏ không ? Vâng, có.— 4 Cha tôi không uống cà-phê về bữa
tiệc-tâm, và mẹ tôi cũng không.— 5. Chú anh ấy làm việc trong vườn hoa
về buổi chiều, nhưng thím anh ấy thì không.— 6. Người luật-sư viết nhiều
thư về buổi sáng, và bạn ông ấy cũng vậy.— 7 Chị đang nhìn chiếc đồng
hồ nào ? Tôi đang nhìn chiếc lớn kia. Sáu giờ 20.— 9 Làm ơn đi thử các
găng tay này. Nó lớn hay nhỏ ? — 9.Tại sao anh thích mùa thu ? Tôi thích
mùa thu, vì về mùa này, thời tiết mát.— 10 Alice có thích váy trắng không ?
Vâng, chị ấy thích váy trắng, và bạn chị ấy cũng vậy.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Định-nghĩa của giới-tự (proposition).
2. AFTER, BEFORE.
3. Không cần mạo-tự trước danh-tự chỉ các mùa, trừ trong
vài thành-ngữ.
4. Danh-tự chỉ vật-liệu dùng làm tinh-tự : *wool coats, cotton shirts...*
5. Trạng-tự chỉ thời-gian bất-định : *always, sometimes...*
6. CONNECTED STATEMENTS : câu nói (có 3 trường hợp).
7. Động-tự kép (Two-word verbs) : *come back, try on...*
8. WHY (tại sao) — WHICH (nào).
9. BECAUSE : Bởi vì, vì.

NGỮ - VỰNG TỔNG-QUÁT :

after (æftər) : sau
again (əgēn) : lại, lần nữa
always (ɔlwiz) : luôn luôn
bore (bər) : trơ trọi
before (bifór) : trước
black (blæk) : đen
blouse (blaws) : áo ngắn
blow (blow) : thổi
blue (bluw) : xanh lam
cap (kæp) : mũ (lưỡi trai)
change (tʃeyndʒ) : thay đổi
clothes (klowz) : y phục
coat (kowt) : áo (ngoài)

cold (kowld) : lạnh
color (káler) : màu
come (kōm) : đến, tới
cool (kuwl) : mát
cotton(katn) : bông(gòn), bông vải
country (kántri) : nước, quốc gia
different (dífrent) : khác nhau
dress (drɛs) : áo dài
either (iðər) : cũng (không)
fall (fɔl) : mùa thu
green (grīn) xanh lá cây
heavy (hēvi) : nặng
hot (hat) : nóng

light (layt) : nhẹ
 look (luk) : nhìn, trông
 nice (nays) : đẹp ; thích thú
 nylon (naylan) : ny-lông
 red (red) : đỏ
 shirt (ʃərt) : áo sơ-mi
 skirt (skərt) : váy
 season (siyzn) : mùa
 sometimes (səmtaymz) : đôi khi
 silk (silk) : lụa
 stockings (stákɪŋz) : bì tất (vớ) dài
 spring (sprɪŋ) : mùa xuân
 summer (səmər) : mùa hè

sweater (swētər) : áo ni
 trousers (tráwzərz) : quần dài
 try on (tray an) : mặc thử
 very (véri) : rất
 warm (wɔrm) : ấm
 weather (wéðər) : thời tiết
 wear (wər) : mặc, vận
 why (hway) : tại sao
 white (hwayt) : trắng
 wind (wind) : gió
 winter (wintər) : mùa đông
 wool (wul) : len
 yellow (yélow) : màu vàng

Phản ứng bài dịch Việt-Anh.

1. Do these children wear light clothes in the winter ? No, they don't. They wear heavy clothes, because the weather is very cold .— 2. When do the student wear cotton shirts ? When the weather is warm .— 3. Does this artist's friend like red sweaters ? Yes, he does .— 4. My father doesn't drink coffee for breakfast, and my mother doesn't either .— 5 His uncle works in the garden in the evening, but his aunt doesn't .— 6 The lawyer writes a lot of letters in the morning, and his friend does too .— 7. Which clock are you looking at ? I'm looking at that big one. It's six-twenty. — 8. Please try on these gloves Are they big or small ?— 9 Why do you like fall ? I like fall, because in this season, the weather is cool .— 10. Does Alice like white skirts ? Yes, she like white skirts, and her friend does too.



Tới đây bạn học đã khá nhiều ngữ-vựng và các cách đặt câu. Cần học ôn thường xuyên. Trong việc học sinh-ngữ, học ôn lại những bài cũ và làm lại các bài tập cũng như bài dịch là quan trọng nhất. Cần đọc và nói đúng âm và giọng. VĂN ÔN VŨ LUYỆN !

BÀI HAI MU'ÔI

NÓI VỀ THỜI TIẾT

PHẦN I.

It's always cold in the winter.
Is it always warm in the spring ?
Not always. But it's often warm.

NGỮ - VỰNG

hot (hat), adj. : nóng	usually (yúwʒuəli), adv. : (theo lệ). thường thường
cold (kowl'd), adj. : lạnh	seldom (séldəm), adv. : ít khi
often (ɔfən), adv. : thường (khi)	then (ðen), adv. : (vào) lúc đó

VĂN PHẨM

FREQUENCY WORDS

Bài này bạn lại học thêm mày trạng-tự chỉ thời gian bắt-dịnh (frequency words) : *often, usually, seldom*. Nó đều có thể đặt trước tính-tự (adjective).

Bạn đã học chữ *then* với nghĩa : *rồi* (thì), nhưng khi nó đặt ở cuối câu, nó có nghĩa là : *lúc đó*. Chú ý các thí dụ sau đây :

- a. Có phải trời-tiết (trời) luôn luôn lạnh về mùa đông không ?
Vâng, phải.

Is it always cold in the winter ? Yes, it is.

- b. Trời thường nóng về mùa hạ.

It's usually hot in the summer.

- c. Trời có luôn luôn ấm về mùa xuân không ? Không (luôn
luôn).

Is it always warm in spring ? Not always.

- d. Trời có thường lạnh vào tháng Tám không ? Không.

Is it usually cold in August ? No, it isn't.

- e. Vâng, phải. Trời thường lạnh vào lúc đó.

Yes, it is. It's usually cold then.

Nhận xét : 1. Khi nói về thời tiết, ta dùng chữ *ít* làm chủ từ. Trong trường hợp này, chữ *ít* có thể dịch là *trời, thời tiết*.

a. Chú ý câu (d), phần trả lời ; người Anh Mỹ có lẽ quen là cứ nhắc lại chủ từ và (trợ) động-tự một cách rất tự nhiên, mặc dầu nhiều khi tiếng Việt ta không nói vậy. Bạn sẽ còn gặp nhiều trường hợp tương tự.

PHẦN II.

Are you warm ? Are you getting warm ?

NGỮ VỰNG

hat (hæt) n. : mũ (nón)	get (gɛt) v.: trở nên, lấy làm, thấy
put on, v. : mặc, đeo (mũ)	of course (kɔrs), ph. : dĩ nhiên
take off (teyk ɔf), v. : cởi (ra)	maybe (meybi), adv. : có lẽ

VĂN PHẨM

Động-tự GET

Động-tự này có rất nhiều nghĩa. Bài này bạn học một nghĩa của nó : *trở nên, lấy làm, thấy*. Trong trường hợp này, nó dùng ở *Progressive form* :

- Anh có ấm không ? : Are you warm ?
- Anh có thấy ấm không ? (*mỗi lúc thấy ấm dần*).
Are you getting warm ?
- Chị có thấy lạnh không ? Vâng, có. Trời (trở nên) lạnh lắm.
Are you getting cold ? Yes, I am. It's (getting) very cold.

TWO-WORD VERBS

Phần này bạn lại học thêm hai động-tự kép :

put on : mặc *take off* : cởi (ra)

Chú ý : trong động-tự kép phải lèn giọng ở trạng-tự đi sau, và nhớ cách đặt túc-từ của nó khi là danh-tự hoặc đại-danh-tự :

- Why don't you *take off* your coat ? (túc-từ là danh-tự)
Ông có muốn *cởi* áo ngoài ra không ?
- Why don't you *take it off* ? (Túc-từ là đại-danh-tự.)
Ông có muốn *cởi* cái đó ra không ? (*Tại sao ông không *cởi* nó ra?*)

May I ? : Tôi xin phép (nhé).

- Tôi xin phép *cởi* áo ngoài ra nhé ? Vâng, dĩ nhiên.
May I take off my coat ? Yes, of course.
- Tôi xin phép mở cửa sổ này nhé ? Vâng, dĩ nhiên.
May I open this window ? Yes, of course.

Ngoài ra, chú ý cách dịch và thành-ngữ mới này :

- Why don't you *put on* your coat ? Thank you. *Maybe I will.*
Ông có muốn *mặc* áo ngoài vào không ? Cám ơn. Có lẽ phải đấy.
(*Tại sao ông không mặc áo ngoài vào ? Cám ơn. Có lẽ tôi sẽ.*)

b. Why don't you come with us ? Thank you, **May be** I will.
Ông đến với chúng tôi nhé ? Cảm ơn. Có lẽ phải đấy.



PHẦN III.

It always snows in the winter. Yes, it does.
Does it usually rain in the summer ? Sometimes it does.

NGỮ VỰNG

rain (reyn), v. : mưa
true (truw), adj. : xác thực

snow (snow), v. : mưa tuyết
false (fəls), adj. : sai sự thật

VĂN - PHẠM

FREQUENCY WORDS

Trạng-tự chỉ thời gian bắt-định như : *always, usually, often, seldom,* đặt trước động-tự chính (full verb), trừ khi đó là động-tự *be*.

Sometimes có thể đặt ở đầu câu :

a. It usually rains in the fall. Does it ? / It does ?

Trời thường mưa về mùa thu. Thế à ? / Mưa hả ?

b. It always snows in the winter. Does it ? It does ?

c. Does it usually rain in the summer ? Sometimes it does.

Có phải trời thường mưa về mùa hè không ? Một đôi khi trời mưa.

d. It's usually cool in the fall. Is it ? / It is ?

Trời thường mát về mùa thu. Thế à ? / Mát hả ?

Nhận xét : Bạn cần lưu ý cách hỏi để tỏ sự ngạc nhiên & mày thí dụ trên.



PHẦN IV.

Is it ever hot in January ? No, it isn't. It never is.
Does it ever snow in July ? No, it doesn't. It never does.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

EVER — NEVER

Hai chữ này cũng thuộc loại Frequency Words. Cần chú ý cách đọc và cách dùng nó :

EVER (ɛvər)

NEVER (nəvər)

Ever : *bao giờ, từng bao giờ.* Ta thường dùng chữ này trong câu hỏi.

Never : *không bao giờ.*

Chữ *never* có thể dùng trong câu trả lời vẫn tắt với *be* và *do*.

a. Trời có bao giờ nóng về tháng Giêng không ?

Is it ever hot in January ?

b. Không. Không bao giờ. Vào hồi đó trời không bao giờ nóng.

No, it isn't. It never is. It's never hot then.

(Cần chú ý những chữ dùng thêm trong Anh-văn).

c. Trời có bao giờ mưa về tháng Mười không ?

Does it ever rain in October ?

d. Không. Không bao giờ. Vào lúc đó trời không bao giờ mưa.

No, it doesn't. It never does. It never rains then.

e. Vâng, có. Một đôi khi trời mưa vào tháng đó.

Yes, it does. Sometimes it rains in that month.



BÀI TẬP

(Bạn sẽ thấy phần bài tập từ đây trở đi có gồm khá nhiều bài ôn về ngữ vựng. Đó là một ưu-điểm của bộ sách này. Vậy bạn cần triệt-dé theo đúng lời chỉ-dẫn mà làm hết các bài tập).

20.16

NGỮ-VỰNG

vacation (veykéyʃən), n. : kỳ nghỉ	in the sky, ph. : trên trời
trip (trip), n. : cuộc du hành	clear (klir), adj. : trong-tréo
take a trip , ph. : đi du lịch	go away (əwéy), v. : đi khỏi, đi đì
sunny (séní), adj. : nắng	cloud (klawd), n. : mây
storm (stɔrm), n. : trận bão	make (meyk), v. : làm (chế tạo)
spoil (spoyl), v. : làm hỏng (hư)	review (rivýuw), n. : bài ôn
windy (windi), adj. : có gió lớn	below (bəlów), adv. : dưới
sky (skay), n. : bầu trời	

THỜI TIẾT KỲ NGHỈ

Tom : Ngày anh Bill, cha mẹ anh sẽ đi du lịch mùa hè này không ?

Bill : Mùa hè nào ông bà ấy (cha mẹ tôi) cũng thường đi du-lịch.

Họ không bao giờ đi du-lịch về mùa đông.

Tom : Tại sao ông bà ấy (cha mẹ anh) không đi du-lịch về mùa đông ?

Bill : Mùa đông lạnh lâm. Trời đẹp về mùa hạ. Trời không bao giờ mưa tuyết, và ban ngày thường thường nắng.

Mọi người thích một kỳ nghỉ hè.

Tom : Không có bão về mùa hè à ?

Bill : Có một vài trận bão. Nhưng nó tới rồi lại đi. Nó không làm hỏng một cuộc du hành về dịp nghỉ.

Tom : Có bao giờ gió lớn không ?

Bill : Có, một đôi khi gió lớn Mây trên bầu trời trở nên đen, và gió thổi. Nhưng trời thường thường trong sáng Bầu trời xanh, và mọi người vui vẻ.

Tom : Có bao giờ mưa không ?

Bill : Vâng, một đôi khi. Nhưng không phải luôn luôn.

Tom : Cha anh có thích mưa không ?

Bill : Không, Ông ấy không thích. Ông ấy luôn luôn hát, « Mưa ơi, mưa, hãy đi khỏi đi, đề một ngày khác hãy tới. »

Tom : Thế có giúp được gì không ? (Như vậy có ích gì không ?)

Bill : Chẳng được mấy. Bài hát chẳng bao giờ đòi được thời tiết, nhưng nó làm cha tôi vui-vẻ.



20. 17. 1 They don't take trips in the Winter, because it's very cold in that season. — 2. No, there aren't (many storms in the summer) ; there are only a few (storms). — 3. Yes, sometimes it's windy. — 4. Yes, sometimes it rains. — 5. When it rains, Bill's father sings, « Rain, rain, go away, come again another day ». — 6. It doesn't help much. — 7. Yes, I sometimes sing when I'm sad. I sing a Vietnamese song.

20.18. (Học ôn Ph. IV, Bài 2. tr. 25 sách này, trước khi làm bài tập này).

20.19. Ai cũng bàn về thời tiết, mà chẳng ai làm gì được nó cả.

Mưa rào tháng Tư mang lại hoa tháng Năm.



DỊCH VIỆT-ANH

I. Chúng ta đi du lịch với các bạn ta về mùa hè này nhé? Vâng, dĩ nhiên Chúng ta hãy đi qua nước Anh và nước Pháp. — 2 Tại sao anh thích đi qua nước Pháp ? Vì thời tiết rất đẹp về mùa này. — 3 Khi nào y-si này sẽ học tiếng Trung-Hoa ? Ông ấy sẽ học nó tháng sau. — 4 Các phi-công này sẽ học

POTIN503
tiếng Tây-Ban-Nha ở đâu ? Ở Madrid. — 5. Họ sẽ ở đâu ? Họ sẽ ở thành phố đó trong sáu tháng. — 6. Cha chị ấy đi làm bằng gì ? Ông ấy lái xe tới nơi làm việc về buổi sáng và lái xe về nhà vào buổi chiều. — 7. Trời có thường mát mẻ về mùa thu không ? Vâng, có. Tôi thích mùa thu và mùa xuân. — 8. Tôi mạn phép đóng hai cửa kia nhé ? Vâng, dĩ nhiên. Hôm nay trời gió lớn lắm. — 9. Trời trời nên ấm áp. Tôi muốn cởi áo ngoài ra. — 10. Trời có bao giờ mưa tuyết ở nước chị không ? Không. Không bao giờ, vì ở nước tôi không có mùa đông.

VĂN - PHẠM TỔNG QUÁT

1. Frequency words : *often, usually, seldom . . .* đặt trước tính-tự
2. Frequency words cũng đặt trước động-tự chính, trừ động tự BE.
3. Động-tự GET : trờ nên, thấy, lấy làm . . .
4. Học thêm động-tự kép : *put on, take off.*
5. May I . . . ? Tôi xin phép . . . nhé ?
6. EVER : *từng bao giờ* NEVER : *không bao giờ.*

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

away (əwéy) : xa khỏi
clear (klir) : trong sáng
cloud (klawd) : mây
cold (kowld) lạnh
cool (kuwl) : mát
do (duw) : làm
ever (évar) : bao giờ
get (gɛt) : trờ nên, lấy làm
go away . đi khỏi, đi đi
hot (hæt) : mũ (nón)
hot (hat) : nóng
make (meyk) : làm
may (mey) : được phép
maybe (méybɪ) : có lẽ
never (névar) : không bao giờ
off (ɔf) : lìa khỏi
often (sfən) : thường khi
open (ówpən) : hở cõ (áo)

put on (put an) : mặc, vận
rain (reyn) : mưa
say (sey) : nói
sky (skay) : bầu trời
snow (snow) : tuyết
spoil (spoyl) : làm hỏng
storm (stɔrm) : trận bão
sunny (sáni) : nắng
thank (θæŋk) : cảm ơn
take off (teyk of) : cởi ra
then (ðen) : vào lúc (hồi) đó
usually (yúwʒuəli) : thường
(thường)
vacation (veykéyʃən) : kỳ nghỉ
warm (wɔrm) : ấm
windy (windi) : có gió (lớn)
will (wil) : sẽ

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Shall we take a trip with our friends this summer ? Yes, of course. Let's go to England and France. — 2. Why do you like to go to France ? Because the weather (it) is very nice in this season. — 3. When is this doctor going to study Chinese ? He's going to study it next month. — 4. Where are these pilots going to study Spanish ? In Madrid. — 5. Where are they doing to live ? They're going to live in that city for six months. — 6. How does her father go to work ? He drives to work in the morning and drives home in the evening. — 7. It is usually cool in the fall ? Yes, it is. I like fall and spring. — 8. May I close two doors ? Yes, of course. It's very windy today. — 9. It's getting warm. I want take off my coat. — 10. Does it ever snow in your country ? No, it doesn't. It never does, because there isn't any (hay) : there's not winter in my country.



LỜI NHẮC : Phần dịch Việt-Anh cũng rất quan-trọng, vì như bạn nhận thấy, nó không những áp dụng các cú-pháp bạn vừa mới học mà còn ôn lại rất nhiều ngữ-vựng và văn phạm của những bài cũ. Bạn hãy cố gắng làm bài dịch bằng khẩu đáp (oral) vài lần trước khi viết ra giấy. Chỉ đổi chiếu với phần sửa sau khi chính bạn đã tự làm bài dịch.

— Z H —

POTIN503

ĐƠN-VỊ V: LÀM NHỮNG VIỆC HÔM QUA VÀ TUẦN TRƯỚC

BÀI HAI MU'OI MỐT

THỜI TIẾT HÔM QUA CÁC CON KIÊN VÀ MÀU BÁNH MÌ

PHẦN I.

**It was hot yesterday. Yes, it was. It was quite hot.
Was it cold yesterday? No, it wasn't. It was quite hot.**

NGỮ-VỰNG :

yesterday (yɛstərdi), n. : hôm qua **windy** (windi), adj. : có gió (lớn)
cloudy (klawdi), adj. : có nhiều mây **clear** (klir), adj.:trong (trèo)(sáng)
sunny (səni), adj. : nắng **quite** (kwayt), adv. : lắm, rất, hoàn toàn.
rainy (réyni), adj. : có nhiều mưa **was** (waz), v. : là, thì (quá khứ)

VĂN-PHẠM

YESTERDAY : Hôm qua

Ta có thể dùng chữ này một mình hoặc trước danh-tự chỉ các buổi như :

yesterday morning : sáng hôm qua. **yesterday evening** : chiều hôm qua.
yesterday afternoon : trưa hôm qua. **yesterday noon** : giữa trưa hôm qua.

Chú ý : Nhưng *dêm hôm qua* phải dịch là last night.

Loại từ ngữ chỉ thời gian xác định này thường đặt ở cuối câu, trong khi tiếng Việt ta hay đặt nó ở đầu câu.

WAS — WASN'T (wəzənt)

Chữ *was* là thời quá khứ của *am* và *is*.

Phải dùng thời quá khứ (past tense) khi trong câu có từ-ngữ chỉ rõ thời-gian quá khứ.

a. **Hôm qua trời nóng.** Vâng, phải. Trời nóng lắm.

It was hot yesterday. Yes, it was. It was quite hot.

b. **Sáng hôm qua trời (nhieu) gió lắm.**

It was quite windy yesterday morning.

c. **Hôm qua trời có nắng không?** Vâng, nắng lắm.

Was it sunny yesterday? Yes, it was quite sunny.

Chú ý : Thể phủ định của was là was not, tinh lược thành wasn't.

d. **Trưa hôm qua trời có nhiều mưa không ? Không, không có.**

Was it rainy yesterday afternoon ? No, it wasn't.

e. **Đêm qua trời có lạnh không ? Không.**

Was it cold last night ? No, it wasn't.

QUITE (kwayt)

Chữ này thêm sức mạnh cho nghĩa của tính-tự (adjective), nhưng nó không mạnh bằng trạng-tự very.



PHẦN II. Was it cold last winter ? Yes, it was. It was very cold.

VĂN-PHẠM

LAST (laest) : Vừa qua, trước

Tính-tự last đặt trước danh-tự chỉ thời gian như *night, month, week, season, summer, ...* có nghĩa : vừa qua, trước :

last night : đêm qua

last month : tháng trước

last winter : mùa đông trước

last year : năm ngoái

last spring : mùa xuân trước

last Wednesday : thứ Tư trước

a. **Hôm nay trời lạnh. Hôm qua trời mát.**

It's cold today. It was cool yesterday.

b. **Mùa đông này trời lạnh lắm. Mùa đông trước trời không lạnh.**

It's quite cold this winter. It wasn't cold last winter.

c. **Sáng hôm nay (trời) nhiều mây. Sáng hôm qua nhiều mây không ?**

It's cloudy this morning. Was it cloudy yesterday morning ?

d. **Mùa hè trước có nóng không ? Không nóng lắm.**

Was it hot last summer ? Not very (hot).

Chú ý : Có thể dùng *not very* làm câu trả lời văn tắt (short answers), nhưng không thể nói *not quite*.



PHẦN IV.

**It was cold this morning, but it's warming up.
It was hot this afternoon, but it's cooling off.**

VĂN - PHẨM

WARM UP — COOL OFF

Hai động-tự trên thuộc loại two-word verbs (động-tự kép), vậy khi đọc, bạn cần chú ý nhẫn mạnh trạng-tự đi sau, tức là chữ *up* và *off*. Sau này, bạn còn gặp nhiều động-tự kép nữa, nó là một đặc-diểm của tiếng Anh, cho nên ngay lúc đầu, bạn cần nhớ kỹ những chữ ngắn ngắn như *in*, *on*, *up*, *off*, *back*, v.v. rất quan trọng, vì nó đòi hỏi nghĩa của cả động-tự.

warm up : trở nên ấm hơn *cool off* : trở nên mát dần.

a. Trưa nay trời nóng, nhưng (hiện) trời (đang) trở nên mát dần.

It was warm this afternoon, but it's cooling off.

b. Đêm qua trời lạnh lắm nhưng (hiện giờ) trời trở ấm hơn.

It was quite cold last night, but it's warming up.



PHẦN IV.

Betty and Sue were in New York last week.

WERE (*wər*)

WEREN'T (*wərnt*)

Chữ *were* là quá-khứ của *are*.

WERE NOT → WEREN'T

Giới-tự *at* dùng trước *home*, *school*, *work* và *church* mà không cần mạo-tự *the* :

at home : ở nhà

at work : ở sở làm việc

at school : ở trường

at church : ở nhà thờ

a. **Tuần** trước anh tôi và chị tôi ở New York.

My brother and (my) sister were in New York last week.

b. **Thứ Ba** trước các bạn anh có ở Chicago không ? Vâng, có.

Were your friends in Chicago last Tuesday ? Yes, they were.

c. **Sáng** hôm qua anh ở đâu ? Tôi ở nhà thờ.

Where were you yesterday morning ? I was at church.

d. **Chủ Nhật** trước các học-sinh có đây không ? Không. (họ không).

Were the students here last Sunday ? No, they weren't.

PHẦN V.

Mr. Brown was here. Wasn't he ?

VĂN PHẠM

Cách dịch : PHẢI KHÔNG ?

BE (xác-định)	BE + NOT + Chủ-từ
BE + NOT (phủ-định) BE (xác-định) + Chủ-từ.

Chú ý cách dùng chữ và đặt câu sau đây :

a. Anh (thì) trễ, phải không ?

You **are** late, aren't you ?

b. Chị ấy sẽ đi Paris, phải không ?

She is going to Paris, isn't she ?

c. Chị ấy sẽ không đi Paris, phải không ?

She's not going to Paris, is she ?

Nhận xét : Các bạn thấy rằng hẽ câu chính là xác-định thì câu sau là phủ định, và ngược lại. Hãy chú ý thêm các câu khó hơn :

d. Sáng hôm qua ông ấy trễ, phải không ?

He **was** late yesterday morning, wasn't he ?

e. Bill ở nhà người kịch-sĩ đó đêm hôm qua, phải không ?

Bill **was** at that actor's house last night, wasn't he ?

f. Họ không ở trong vườn hoa trưa hôm qua, phải không ?

They **weren't** in the garden yesterday afternoon, were they ?

g. Không (họ không). Họ ở trong nhà, vì trời lạnh lắm.

No, they **weren't**. They **were** in the house, because it was quite cold.

Chú ý : Phần này có một chữ mới.

remember (rɪmembər), v. : nhớ.



PHẦN VI.

Was there a book on the desk ? Yes, there was .
Were there any books on the floor ? No, there weren't .

VĂN-PHẠM

THERE WAS THERE WERE

Bạn đã học **was** là quá-khứ của **is** ;
were là quá-khứ của **are**.

Vậy quá khứ của *there is* và *there are* sẽ là
there was và *there were*.

- Hôm qua có nhiều trẻ em ở nhà ông không ? Vâng, có.
Were there a lot of children at your house yesterday ? Yes, there were.
- Tháng trước có một bức tranh trên tường không ? Vâng, có.
Was there a picture on the wall last month ? Yes, there was.
- Thứ Tư trước có một chủ trại già ở nhà tôi.
Last Wednesday there was an old farmer at my house.

BÀI TẬP

- Tập đặt câu bằng *there was*. Hãy nhìn tranh vẽ ở phía trên bài học 8. tr. 40. Rồi gấp sách lại và cố gắng mô tả những gì trong bức tranh đó,
1. is.— 2. was.— 3. was.— 4. is (was).— 5. was.— 6. were.— 7.— was
8. were. — 9. am ; was.— 10. were.— 11. are.— 12. are (were).
1. It was— 2. It was— 3. It was— 4. were

21.23

NGỮ-VỰNG

near (nir), adj. : gần	army (ármí) n. : đoàn (quân)
sun (sən), n. : mặt trời	together (təgɛðər), adj. : cùng nhau
shine (ʃayn), v. : chiếu	line (layn), n. : hàng
road (rowd), n. : con đường	pull (pul), v. : lôi, kéo
move (muuv), v. : di động	hill (hil), n. : đồi
surprised (sərpriːzd), adj. : ngạc	disappointed (disəpɔɪntid), adj. : bực mình
	nhiên
curious (kýurɪəs), adj. : tò-mò	each other (iýts áðər) : nhau
ant (ænt), n. : con kiến	

ĐÀN KIÉN VÀ MẦU BÁNH MÌ

Hôm qua chúng-tôi đang đi bộ từ trường về nhà. Chúng tôi rất vui vẻ. Kỳ nghỉ gần tới. Nó là một ngày đẹp trời. Mặt trời chiếu sáng và trời ấm. Trên đường có một chàm đen. Chàm đen đang di-động. Chúng tôi ngạc nhiên. Chúng tôi rất tò mò. Chàm đen là gì ?

Trên mặt đường có một mầu bánh mì. Có nhiều kiền đen trên mầu bánh mì. Chàm đen là một đoàn kiền ! Chúng đang lôi mầu bánh mì về tò. Chúng đang giúp nhau.

Các con kiền đang di động tới một cái đồi nhỏ. Trên đồi có nhiều kiền. Trong vài phút chúng đều tật cả đang làm việc với nhau. Chúng đang di chuyển theo một hàng dài và chúng đang lôi mâm bánh mì.

Sáng hôm nay không có kiền trên mặt đường. Chúng tôi bức悯.

21.24 1. It was a nice day. The sun was shining and it was warm.

2. They saw a black spot on the road.

3. It was pulling the bread to their nest.



DỊCH VIỆT - ANH

1. Hôm qua là ngày đẹp trời, bầu trời [thì] trong và không có nhiều mây.
- 2. Sáng hôm qua trời có mát không ? Không. Trời lạnh lắm.— 3. Thứ Năm trước anh có ở trường học với các bạn anh không ? Vâng, có.— 5. Thứ Sáu trước trời lạnh lắm, nhưng hiện nay nó trở nên ấm dần.— 5. Ở nước cờ, về mùa đông trời có mưa tuyết không ? Không. Không bao giờ mưa tuyết.
- 6. Mùa đông trước trời rất lạnh, nhưng không có tuyết.— 7. Đêm hôm qua, hai phi công đó ở đâu ? Tôi không biết, nhưng có lẽ họ ở nhà người ký-sư trẻ tuổi.— 8 Anh có nhớ Ông Green không ? Vâng, có. Ông ấy là kiền-trúc-sư.— 9 Năm ngoái, các con trai bà có ở Hoa-Kỳ không ? Không. Chúng ở nước Anh với các anh họ chúng. — 10. Thứ Bảy trước có nhiều học sinh ở nhà thờ không ? Vâng, có.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Bắt đầu học về thời quá-khứ (Past Tense) : WAS WERE.
2. Thể phủ-định : WASN'T WEREN'T.
3. QUITE (adj.) lắm, rất LAST (adj.) : qua, trước.
4. Hai động-tự kép : WARM UP COOL OFF
5. Giới-tự AT : at home, at school, at church....
6. Cách dịch : PHẢI KHÔNG.
7. THERE WAS — THERE WERE.
8. Các từ-ngữ về thời quá-khứ : yesterday, last week.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

army (ármi) : đoàn (quân)

curious (kýurias) : tò-mò

clear (klir) : trong sáng

disappointed (disápoyntid) : bức

cloudy (kláwdi) : có mây

mình

cool off(kuwl ɔf):trở nên mát dần

each other (iýt/séðər) : nhau

last (læst) : trước, qua
surprised (səprásyz) : ngạc nhiên
yesterday (yéstdədi) : hôm qua
line (layn) : hàng, dãy
move (muuv) : di-dộng
near (nir) : gần
nest (nest) : cái tổ
quite (kwayt) : rất; lắm

rainy (réyni) : có nhiều mưa
road (rowd) : con đường
remember (rimémber) : nhớ
season (siyzn) : mùa
sunny (sóni) : nắng
together (tagéðər) : cùng với nhau
windy (windi) : có gió

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

1. Yesterday was a nice (*fine*) day, the sky was clear and there weren't many clouds.— 2. Was it cool yesterday morning ? No, it wasn't. It was quite cold.— 3. Were you at school with your friends last thursday ? Yes, I was.— 4. It was very (*quite*) cold last Friday, but now it's warming up.— 5. In your country, does it snow in the winter ? No, It never does.— 6. It was very cold last winter, but there wasn't any snow.— 7. Where were those two pilots last night ? I don't know, but maybe they were at the young engineer's house.— 8. Do you remember Mr. Green ? Yes, I do. He's an architect. —. 9. Were your sons in the United States last year ? No, they weren't. They were in England with their cousins: — 10. Were there a lot of students at church last Saturday ? Yes, there were.

— Z H —

BÀI HAI MU'ƠI HAI

RỬA BÁT ĐĨA

CUỘC ĐI CHƠI SỞ THÚ

PHẦN I.

Alice washed the dishes last night.

Cách phát âm

Bài này, bạn bắt đầu học về thời quá-khứ (past tense) của các động từ thường(ordinary verbs). Cách đọc ED ở cuối động-tự quá-khứ rất quan trọng, bạn cần đặc biệt chú ý các qui tắc sau đây :

1. Nếu động-tự tận cùng có T hay D, khi thêm ED, đọc thêm một vần /d/ :
paint — painted count — counted want — wanted

2. Nếu động-tự tận cùng có một trong những mẫu-tự có âm K, P, F, S, J, hay G thì đọc ED với âm /t/ :

work — worked wash — washed help — helped

Ngoài ra, đọc ED với âm /d/ :

open — opened close — closed live — lived

NGỮ-VỰNG

bowl (bowl), n. : bát (tô)

plate (pleyt) n. : đĩa (dĩa)

dish (diʃ), n : đĩa, bát đĩa

Past (pæst, past), adj. : quá khứ

VĂN-PHẠM

THE PAST TENSE : Thời Quá-khứ

Past tense là cách dùng động-tự (verb) để chỉ việc đã xảy ra trong quá-khứ không còn tiếp tới hiện tại.

Có hai loại động-tự :

Regular verbs : Động-tự hợp-quy-tắc.

Irregular verbs : Động-tự bất-quy-tắc.

A. Regular verbs là động-tự khi đổi ra past tense thì thêm ED :

*walk — walked wash — washed close — closed
look — looked plant — planted open — opened*

[Cần nhất xem phần trên về cách phát âm].

Chinh-tả trong vài trường-hợp đặc-biệt :

Nếu động-tự tận cùng có phụ-âm + Y → IED :

study — studied hurry — hurried

2. Nếu động-tự tận cùng bằng vẫn được nhàn mạnh, và vẫn đó có một nguyên-âm (vowel) + một phụ-âm (consonant), thì phải gấp đôi phụ-âm đó trước ED :

<i>stop — stopped</i>	<i>regret — regretted</i>
(ngừng)	(tiếc)

Chú ý : *play — played* (vì trước y là nguyên-âm).

look — looked (vì trước phụ-âm k, có hai nguyên-âm).

B. Irregular Verbs là động-tự khi đổi ra past tense không theo định-luật nào cả ; ta chỉ có cách học thuộc lòng dẫn.

Bài 22 này có sáu động-tự bắt-quy-tắc :

Present

<i>drink /drɪŋk/</i>
<i>have /hæv/</i>
<i>go /gəʊ/</i>
<i>eat /iyt/</i>
<i>do /duw/</i>
<i>see /siy/</i>

Past

<i>drank /dræŋk/</i> : uống
<i>had /hæd/</i> : có
<i>went /wɛnt/</i> : đi (bộ)
<i>ate /eyt/</i> : ăn
<i>did /dɪd/</i> : làm
<i>saw /sɔ/</i> : trông

Thí dụ :

- a. Tôi hôm qua chị tôi rửa bát đĩa.
My sister washed the dishes last night.
- b. Tuần trước người kỹ-sư đã đi San Francisco với chú tôi.
The engineer went to San Francisco with my uncle last week
- c. Trưa hôm qua người chủ trại trồng nhiều cây đào.
The farmer planted a lot of peach trees yesterday afternoon.



PHẦN II. Did Alice wash the dishes last night ? Yes, she did.

NGỮ - VỰNG

chemistry (kémistrí), n. : hóa-học	history (histri), n. : sử-ký
physics (fíziks), n. : vật-lý-học	lesson (lésn), n. : bài học
geography (dʒiɒgrəfi), n. : địa-lý	subject (səbdʒikt), n. : môn học

VĂN-PHẠM

DID — DIDN'T (dídənt)

Bạn đã học về thè phủ-định và nghi-vấn của động-tự (ngoại trừ BE), & thời hiện-tại, ta dùng DO và DOES như thè nào. xem lại Bài 16.

Ở thời quá-khứ (past tense), ta dùng DID thè cho do và does, và nhớ rằng sau DID, động-tự phải & nguyên-thè của nó (infinitive).

DID NOT tinh-lược thành DIDN'T.

Chú ý các thè phủ-định và nghi-vấn sau đây :

a. Alice washed the dishes last night. (*Xác-định*)

— Alice didn't wash the dishes last night. (*Phủ-định*)

Tối hôm qua Alice đã không rửa đĩa.

— Did Alice wash the dishes last night ? (*Nghi-vấn*)

Tối hôm qua Alice có rửa đĩa không ?

b. Her father went to Tokyo last year. (*Xác-định*)

Năm ngoái cha nàng đi Đông-Kinh.

— Her father didn't go to Tokyo last year (*Phủ-định*)

— Did her father go to Tokyo last year ? (*Nghi vấn*)

c. Did she study her lessons last night ? No, she didn't.

d. Did you eat a lot of fruit yesterday ? Yes, I did.



PHẦN III.

Mr. Green painted the chairs, didn't he ? Yes, he did.
He didn't paint the walls, did he ? No, he didn't.

VĂN-PHẠM

Cách dịch PHẢI KHÔNG ở thời quá-khứ

Động-tự xác-định..... didn't + chủ-tử ?

Động-tự phủ-định did + chủ-tử ?

a. Ông Green đã sơn các ghế, phải không ? Vâng, phải.

Mr. Green painted the chairs, didn't he ? Yes, he did.

b. Mẹ chị đã trông thấy chúng nó, phải không ? Vâng, phải.

Your mother saw them, didn't she ? Yes, she did,

c. Các trẻ em này **đã không** làm việc, phải không ? Không, chúng không.

These children didn't work, did they ? No, they didn't.

d. Hôm qua, chị anh không đi nhà thờ phải không ?

Your sister didn't go to church yesterday, did she ?



PHẦN IV.

What did Mr. Clark study ? Law. He studied law.

NGỮ VỰNG

chemist (kémist), n. : nhà hóa-học physicist (fízəsist), n. : nhà vật-lý học

VĂN PHẠM

Chữ Nghi-vấn và Thè Nghi-vấn

Bạn đã học : Các chữ nghi vấn như : *what, where, when how many, how much, why . . .* đều đứng đầu câu và dĩ nhiên là trước thè nghi-vấn của động-tự. Vậy ở thời quá khứ nó cũng đặt trước trợ động-tự DID :

a. Anh đi đâu sáng hôm qua ? Tôi đi học.

Where did you go yesterday morning ? I went to school.

b. Chị anh học luật hồi nào ? Cách đây bốn năm.

When did you sister study law? Four years ago.

c. Bạn anh (đã) học gì cách đây tám tháng ? Y-khoa.

What did your friend study eight months ago ? Medicine.

BÀI TẬP

(Trước khi làm các bài tập, hãy học kỹ 6 động-tự bắt qui-tắc ở trang 160).

PHẦN V.

Which animals did they talk about ?

NGỮ VỰNG

animal (ænəməl), n. : súc vật

bear (bɛr), n. : con gấu

tiger (táygər), n. : con hổ

elephant (élefənt), n. : con voi

lion (láyən), n. : con sư-tử

camel (kéml), n. : con lạc đà

monkey (ménki), n. : con khỉ

zoo (zuw), n. : sở thú

see (siy) p. t. saw (sɔ), v. : trông

talk (tɔk), v. : nói (chuyện)

VĂN-PHẠM

Giới-tự ABOUT (əbəwt) : *võ, liên quan tới*

Chữ này là giới tự, vậy nó giới thiệu một từ-cử.

Khi từ-cử là chữ nghi vấn, thì lại đặt hẳn ở đầu câu :

a. Hôm qua thầy giáo chúng tôi (đã) nói chuyện về súc-vật.
Yesterday our teacher talked about animals.

b. Ông ấy đã nói về những súc vật nào ? Về gấu và hổ.

Which animals did he talk about ? (About) bears and tigers.

c. Anh đang nói chuyện về gì ? Chúng tôi đang nói chuyện về hóa học.

What are you talking about ? We're talking about chemistry.

Động-tự SEE (siy) : *trông thấy*

Thông thường động-tự này không dùng ở thê present hay past progressive (liên-tiền). Ta không nói :

I am seeing Mary now. nhưng : *I see Mary now.*

I was seeing Mary yesterday nhưng : *I saw Mary yesterday.*

Ta có thể dùng nó & present progressive khi câu đó có chữ chỉ thời gian tương-lai, thí-dụ :

I am seeing Jack tomorrow morning.
(Sáng mai tôi sẽ gặp Jack).

PHẦN VI.

Who talked about Alice ? Jane did.
Who(m) did Jane talk about ? Alice.

NGỮ - VỰNG

miss (mis), v. : nhớ

sure (ʃur), adj. : chắc chắn.

ask (æsk), v. : hỏi

change (tʃeyndʒ), v. : thay đổi

VĂN - PHẠM

WHO — WHOM (huwm) : *ai*

i. Khi chữ who làm chủ-từ, thứ tự đặt chữ sẽ xuôi như tiếng Việt :

a. Ai đã nói về Alice ? Jane nói.

Who talked about Alice ? Jane did.

d. Ai đã đi New-York với chị ấy tháng trước ?

Who went to New York with her last month ?

2. Nhưng khi chữ *ai* làm túc-tử (object), ta cần chú ý :

- trong văn viết, ta dùng *whom* ;
- trong văn nói, ta lại thường dùng *who*.

Vị trí của *who* hay *whom* vẫn ở đầu câu, và nhớ rằng động - từ phải đổi ra thè nghi-văn :

- a. Jane (đã) nói chuyện về ai ? Chị ấy nói về Alice.
Who(m) did Jane talk about ? She talked about Alice.
- b. Đêm qua anh trông thấy ai trong vườn hoa ?
Who(m) did you see in the garden last night ?

BÀI TẬP

22.20

NGỮ - VỰNG

wait (weyt), v. : đợi (chờ đợi)

hump (həmp), n. : cái bướu

gate (geyt), n. : cổng

useful (yúsful), adj. : có ích

inside (insayd), adj. : bên trong

carry (kéri), v. : mang, chở

hang (hæng), v. : treo

load (ləwd), n. : gánh nặng

tail (teyl), adj. : đuôi

without (wiðawt), prep. : không

little (lítli), n. : nhỏ

có (không cần)

foot, pl. **feet**, n. : thước Anh

stripe (strayp), n. : vằn

một bộ

wonder (wéndər), v. : tự hỏi

ball (bɔl), n. : quả banh

look like, v. : trông như, giống như

CUỘC ĐÌ CHƠI SỞ THÚ

Sáng qua cả lớp chúng tôi tới sở thú. Chúng tôi tới rất sớm, và sở thú đóng (cửa). Chúng tôi đợi ở cổng mười phút. Rồi có một người mở cổng, và chúng đi vào bên trong. Chúng tôi (đã trông) thấy gì ? Chúng tôi trông thấy nhiều súc vật. Trước tiên chúng tôi nhìn các con khỉ. Chúng treo lủng lẳng bằng đuôi chúng và đang nói chuyện với nhau.

Rồi chúng tôi trông thấy một con gấu nhỏ. Nó cao hai bộ (*chừng 60 phân*) và rất mập. Trong nó như trái banh đen nhò.

Thì rồi chúng tôi nhìn con lạc-dà. Nó có một bướu. Thày giáo tôi nói, «Lạc đà là một con vật có ích. Nó chờ hàng hóa nặng, và đôi khi đi ba ngày không cần (uống) nước».

Rồi chúng tôi nhìn con hổ. Nó đang ăn bữa sáng của nó. Có phải con hổ mau vàng với vần đen không ? Hay nó mâu đen với vần vàng ? Ai cũng tự hỏi thè. Riêng bạn, bạn có biết không ?

- 22.21 1. The class went to the zoo yesterday morning.
 2. They were hanging by their tails and talking to each other.
 3. He looked like a little black ball.
 4. They had one hump.
 5. Yes, they're useful, because they carry heavy loads and sometimes go without water for three days.
 6. He was eating his breakfast.
 7. Everyone wonders whether the tiger was yellow with black stripes or he was black with yellow stripes.

Dịch Việt-Anh

1. Trưa hôm qua ai rửa các đĩa ? Chị tôi (rửa) ; nhưng tôi hôm qua mẹ tôi rửa đĩa, vì chị tôi không ở nhà. — 2. Cách đây hai năm ai học ngành kỹ-sư với con trai ông ? Tôi không biết. — 3. Bà có nhó-cô Green không ? Vâng, có. Cô ấy (đã) học luật với con gái tôi. — 4. Thứ Tư trước, chị (dì) tôi lớp trẻ, phải không ? Vâng, phải. — 5. Em họ người đàn ông trẻ tuổi này (đã) không học y khoa với chúng ta, phải không ? — 6. Hôm nay ai (đã) giúp phi-công trẻ tuổi đó ? Bạn anh ấy. — 7. Anh ông bác sĩ (đã) giúp ai ? Ông ấy (đã) giúp người chủ trại già này. — 8. Chúng ta hãy di chuyển các bàn và ghế này nhé ? Vâng, làm đi. — 9. Tôi qua chị anh (đã) uống mày (bao nhiêu) ly sữa ? Tôi không biết. Tại sao anh không hỏi chị ấy ? — 10. Hàng ngày chị di học bằng cách nào ? Tôi di (học) bằng xe buýt.

VĂN-PHẠM TỔNG QUÁT

1. The Past Tense (thời quá khứ) : Verb + ED.
2. Chú ý cách đọc ED ở cuối động-tự.
3. Regular Verbs và Irregular Verbs.
4. Thì phủ định ở quá khứ : DIDN'T + động-tự nguyên thè.
5. Thì Nghi-vấn ở quá khứ : DID + Chủ-tử + động-tự nguyên thè.
6. Cách dịch PHẢI KHÔNG ở thời quá khứ.
7. Các chữ nghi vấn : *what, where, when...* đặt trước thì nghi vấn.
8. ABOUT (əbawt) : về, liên hệ tới . . .
9. Cách dùng WHO — WHOM.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

about (əbawt) : về, liên hệ tới	bear (ber) : con gấu
animal (ənəməl) : súc vật	bowl (bowl) : bát (tô)
ball (bol) : trái banh (bóng)	carry (kéri) : mang, chở

camel (kæml) : con lạc đà
chemist (kémist) : nhà hóa-học
chemistry (kémistri) : hóa học
cup (kəp) : tách (chén)
dish (dɪʃ) : đĩa (dĩa)
dishes (dɪʃɪz) : bát đĩa
elephant (élefənt) : con voi
gate (geyt) : cổng
geography (dʒɔiyágrəfi) : địa-lý
hang (hæŋ) : treo
history (histri) : sử-ký
hump (hʌmp) : cái bướu
inside (insayd) : (bên) trong
load (ləud) : gánh nặng
look like (luklayk) : trông như
lesson (lēsn) : bài học

miss (mɪs) : nhó (nhung)
monkey (məŋki) : con khỉ
past (pæst, past) : quá khứ
plate (pleyt) : đĩa (dĩa)
Physics (fíiziks) : vật lý học
see, saw (siy ; sɔ) : trông thấy
subject (sóbdzikt) : môn học
stripe (strayp) : vằn
tail (teyl) : cái đuôi
talk (tɔk) : nói (chuyện)
tiger (táygər) : con hổ
useful (yúwsfəl) : có ích
wait (weyt) : đợi, chờ đợi
without (wiðáwt) : không có
wonder (wəndər) : tự hỏi
zoo (zuw) : sở thú

Phản ứng bài dịch Việt - Anh :

1. Who washed the dishes yesterday afternoon ? My sister (did); but last night my mother washed the dishes, because my sister wasn't at home.— 2. Who studied engineering with your son two years ago ? I don't know.— 3. Do you remember Miss Green ? Yes, I do. She studied law with my daughter.— 4. Last Wednesday you came to class late, didn't you ? Yes, I did.— 5. This young man's cousin didn't study medicine with us, did he ? — 6. Who helped that young pilot yesterday ? His friend.— 7. Who(m) did the doctor's brother help ? He helped this old farmer.— 8. Shall we move these tables and chairs ? Yes, let's.— 9. How many glasses of milk did your sister drink last night ? I don't know. Why don't you ask her ? — 10. How do you go to school every day ? I go to school by bus.



ĐIỀU QUAN TRỌNG CẦN NHỚ :

1. Cần thuộc kỹ bài trước, rồi mới học bài tiếp.
2. Học ôn thường xuyên. Cứ sau ba bài, phải bỏ hẳn ra một buổi học ôn.
3. Cần tập đọc và nói các câu lưu loát với giọng tự-nhiên.
Kỹ nhất là cách đọc hay nói nhát gừng.
4. Thỉnh thoảng nên làm lại tất cả bài tập của các bài cũ.

BÀI HAI MU'ÔI BA

CUỘC DU - HÀNH TỚI NEW YORK

BỘ DÂY NÓI

NGỮ-VỰNG

telephone (teləfɔwn), n. : điện thoại	have a good time, ph. : được vui-vẻ
conversation (kən'versēʃən), n. : cuộc đàm-thoại	play (pley), n. : vở kịch
call up (kɔl ʌp), v. : gọi	go shopping, ph. : đi sắm đồ
tired (tāyəd), adj. : mệt, nhọc	welcome (wēlkəm), adj. : hoan nghênh
get back, v. : trở về	

CUỘC ĐÀM THOẠI BẰNG DÂY NÓI

Tối qua Bob White gọi Betty Brown. Họ nói chuyện về cuộc du hành của Betty tới New York tuần trước.

Bob : A-lô ? Betty à ? Bob đây.

Betty: A, anh Bob. Mạnh giỏi không ?

Bob : Khá lắm. Cám ơn. Chị thế nào ?

Betty: Tôi khá. Nhưng hơi mệt. Tôi vừa ở New York về.

Bob : Thế hả ? Chị đi New York hồi nào ?

Betty: Thứ Ba trước. Cách đây một tuần.

Bob : Chị có được vui vẻ không ?

Betty: Vâng. Có. Tôi đi với chị Sue Green. Chúng tôi đi xem hai vở kịch và đi mua đồ.

Bob : Hoan-nghênh chị về nhà. Tôi nay chị có đến nhà chúng tôi không ? Chúng tôi sẽ tổ chức cuộc họp mặt thân mật.

Betty: Vâng, có. Tôi nhớ.

Bob : Tốt lắm ! Sẽ gặp chị tối nay. Chào chị.

Betty: Chào anh.

PHẦN I.

Bob called up Betty. Bob called her up.

VĂN-PHẠM

TWO-WORD VERBS AND OBJECTS

- Túc-tứ của động-tự kép là danh-tự (noun), thì có thể đặt (A) sau trạng-tự hay (B) lên vào giữa động-tự và trạng-tự.

POTH503
Thí dụ :

- a. Bob called up Betty. *hay là* Bob called Betty up.
- b. Mary puts on her coat. *hay là* Mary puts her coat on.
- c. Nếu túc-tử là đại-danh-tự (pronoun), thì phải xen vào giữa :
 - e. Bob called her up. *không thể nói* : Bob called up her.
 - d. Mary puts it on. *không thể nói* : Mary puts on it.

PHẦN II.

Miss Brown went to New York a week ago.

VĂN-PHẠM

VÀI ĐỘNG-TỰ BẤT-QUY-TẮC NỮA

get back	got back : trở về	draw	drew/druw/ : vẽ
read/riyd/	read/rɛd/ : đọc	drive	drove/drouv/ : lái xe

AGO (əgəw) : cách đây

Chữ này chỉ thời quá-khứ và bao giờ cũng đặt sau danh-tự chỉ thời-giant

- a. Cách đây ba tuần chúng tôi đã đi New York với bà ấy.

Three weeks ago we went to New York with her.

(*hay là* : We went to New York with her three weeks ago.)

- b. Ai đã gọi(dây nói cho) tôi cách đây bốn ngày? Tôi không biết.

Who called me up four days ago ? I don't know.

- c. Cách đây hai tháng cha tôi lái xe đi Đà Lạt.

My father drove to Dalat two months ago.

Chú ý : Động-tự ở thời quá khứ không bao giờ thêm S dù chủ từ là ngôi thứ ba số ít.



PHẦN III.

How long did Miss Brown stay in New York ?

She stayed for three days. She stayed only three days.

NGỮ-VỤNG

stay (stey), v. : ở, ở lại	how long, ph. : bao lâu
only (ównli), adv. : chỉ	for (for), prep. : (thời gian)

HOW LONG : *Bao (nhiều) lâu*

Từ-ngữ này thuộc loại nghi-văn, vậy phải được đặt ở đầu câu. Nhớ rằng động từ đi sau nó phải đổi ra thê nghi-văn :

- a. Cha anh (đã) ở (lại) San Francisco bao nhiêu lâu ?
How long did your father stay in San Francisco ?
b. Ông ấy ở lại (trong) ba ngày. Ông ấy chỉ ở ba ngày.
He stayed for three days. He stayed only three days.

Nhận xét : 1. Dùng giới từ *for* với khoảng thời gian.

2. *Only* đặt sau động từ.

Chú ý thêm các thí dụ này :

- c. Bạn anh (đã) ở (lại) New York bao nhiêu lâu ?
How long did your friend stay in New York ?
d. Anh ấy ở hai tuần. Anh ấy chỉ ở hai tuần.
He stayed for two weeks. He stayed only two weeks.

PHẦN IV.

One coat is black. The other coat is white.
I have one coat. But I need another.

VĂN-PHẠM

OTHER OTHERS ANOTHER

1. OTHER (əðər) : khác ; kia.

Chữ này có thể dùng làm tính-tự (đặt ngay trước danh tự) hay đại danh-tự. Thường có mạo tự *the* trước nó. Chú ý cách dịch sau đây :

- a. Một chiếc áo (thì) màu đen. Chiếc áo kia (thì) trắng.
One coat is black. The other coat is white.
b. The other sweater is blue. The other is blue.
Áo nỉ kia (thì) màu xanh lam. Chiếc kia (thì) màu xanh.

2. OTHERS : Khi *other* dùng làm tính-tự, nó không thêm S dù đặt trước danh tự số nhiều, nhưng khi là đại-danh-tự (pronoun) thì số nhiều phải thêm S.

- a. One coat is brown. The other coats are yellow.
b. One shirt is white. The others are red.
c. The other men are young. The others are young.

3. ANOTHER (ənəðər) : một... nữa, một... khác.

Thực ra chữ này là do AN + OTHER ghép lại.

- a. Tôi thích một truyện và Jane thích một truyện khác.
I like one story and Jane likes another (story).
b. Tôi có một cái muỗn . Nhưng tôi cần (một) cái nữa.
I have one spoon. But I need another.

- c. Chị tôi có một cái váy mới. Nhưng chị ấy cần một cái nữa
 My sister has one new skirt. But she needs another.



PHẦN V.

Betty went to New York a week ago. So did Sue.
 Bill was short. So was Jim.

VĂN-PHẠM

Cách dịch : CÙNG VẬY

Học ôn lại Ph. I Bài 9. Nay bạn học thêm cách dịch từ ngữ này, khi động từ ở thời quá khứ. Cần phân biệt trường hợp động-tự BE và động-tự thông thường :

A. Chủ từ + BE . hoặc :

SO + BE + Chủ từ
 Chủ từ + BE, TOO

B. Chủ từ + VERB... hoặc :

SO + DO (does, did) + Chủ từ
 Chủ từ + DO (does, dis), TOO

Thí dụ :

a. Hôm qua Mary đi Boston. Jane cũng vậy

Mary went to Boston yesterday. { So did Jane.
 Jane did, too.

b. Sáng hôm qua Jack đi-trễ. Bạn anh ấy cũng vậy

Jack was late yesterday morning { So was his friend.
 His friend was, too.

Cách dịch : CÙNG KHÔNG

neither (nɪðər)

either (ɪðər)

Bạn vẫn phải chú ý hai trường hợp :

A. Chủ-từ + BE + NOT... hoặc

NEITHER + BE + Chủ-từ.
 Chủ-từ+BE + NOT + EITHER

B. Chủ từ + DO (does, did) + NOT...

hoặc :

NEITHER + DO (does, did) + Chủ-từ
 Chủ-từ + DO (does, did) + NOT + EITHER

a. Tuần trước Jane không đau ốm. Em gái chị ấy cũng không.

Jane wasn't sick last week. { Neither was her sister.
Her sister wasn't either.

b. Alice đã không đi Baltimore. Mẹ chị ấy cũng không.

Alice didn't go to Baltimore. { Neither did her mother.
Her mother didn't either.

Bạn nên tự đặt thêm nhiều câu ở thời hiện tại và quá khứ cho quen. Các bài tập 23.8 tới 23.11 rất ích lợi.



PHẦN VI.

Here's the top of the box.

Cách phát âm :

Khi nói, ta thường nói vẫn những chữ ngắn, nhất là những thành ngữ quen thuộc như :

the ^top ^of ^the đọc lướt như /ðətəpəðə/.

the ^back ^of ^the đọc lướt như /ðəbækəðə/.

Chú ý : Âm /v/ trong chữ of hầu như bỏ hẳn.

NGỮ-VỰNG

side (sayd), n. : bên cạnh

back (baek), n. : dàn sau

top (tap), n. : đỉnh

front (frant), n. : phía trước mặt

bottom (bátam), n. : đáy

get, v. : lấy

VĂN-PHẨM

INANIMATE OBJECTS : Vật vô-trí-giác

Inanimate objects (in'ænimɪt əbdʒɪkt) thường không dùng possessive form, tức là cách thêm 's để chỉ quyền sở-hữu, nhưng nó dùng giới-tự OF (của), xuôi như tiếng Việt. Ta không nói :

The box's top nhưng nên nói : The top of the box.



BÀI TẬP

23.13

NGỮ-VỰNG

string (strin), n. : sợi dây

punch (pəntʃ), v. : đấm (lỗ)

make (meyk), v. : làm ; chế tạo

hole (houl), n. : lỗ

cut (kut), v. : cắt

end (ənd), n. : chỗ đầu ; cuối

top (tap), n. : đỉnh

through (θruw), prep. : qua

tie (tay), e. : buộc (cột)
 knot (nút), n. : cái nút
 try (tray), v. : thử
 catch (kæts), v. : bắt
 throw (θrəʊ), v. : ném (liệng)

happen (hæpən), v. : xảy ra
 nothing (nəθɪŋ), pro. : không gì
 touch (tətʃ), v. : đụng, chạm
 watch (watʃ), v. : nhìn
 wave (weyv), v. : vẫy tay

BỘ DÂY NÓI

Cách dây một tuấn chúng tôi nói chuyện với các bạn chúng tôi ở một lớp khác. Chúng tôi không có dây nói. Vì vậy chúng tôi đã làm một bộ.

Bạn cần gì để làm dây nói ? Bạn cần hai hộp sét nhỏ và ít dây. Đó là tất cả. Chúng tôi đã làm dây nói như thế nào ? Trước tiên chúng tôi cắt cái nắp. Rồi chúng tôi dùi một cái lỗ ở đáy hộp sét.

Sau đó chúng tôi làm gì ? Chúng tôi xâu một dây sợi dây qua cái lỗ của một hộp sét. Chúng tôi buộc một cái nút. Rồi chúng tôi xâu sợi dây qua cái lỗ kia và buộc cái nút nữa. Thày giáo nói : «Bay giờ các anh có một bộ dây nói ! Chúng ta hãy thử nó».

Chúng tôi mở cửa sổ phòng chúng tôi. Tom gọi (kêu) Bill trong phòng kia : «Hãy mở cửa sổ và bắt lấy cái hộp sét này. Tôi sắp liệng nó đây».

Rồi Tom nói vào bộ dây nói với Bill. Bill chú ý nghe. Nhưng chẳng có gì xảy ra ! Tom lại nói, nhưng Bill không nghe được . Anh ấy thử lần nữa. Vẫn chẳng có gì xảy ra.

«Xem nào (đợi một phút),» thày giáo chúng tôi nói. «Ta hãy xem kỹ bộ dây nói của ta. Có lẽ có gì trục-trặc».

Chúng tôi đã coi kỹ bộ dây nói. Quả nhiên có sự trục - trặc. Sợi dây đang đụng vào cửa sổ. Chúng tôi lại thử lần nữa.

Các học-sinh chăm chú nhìn và đợi. Thày giáo cũng chăm chú nhìn. Tom lại nói với Bill. Lần này Bill cười và vẫy tay. Anh ấy nói, «Tôi nghe được anh, tôi nghe được anh».

Bộ dây nói của chúng tôi dùng được !

DỊCH VIỆT-ANH

1. Sáng qua ai (đã) gọi (dây nói cho) người kỵ-sư ? Ông Green gọi.—
2. Người chủ bút trẻ tuổi (đã) gọi ai ? Ông ấy (đã) gọi người kịch-sĩ Tây-ban-Nha.— 3. Năm ngoái anh (đã) ở Gia-nă-dai bao nhiêu lâu ? Tôi ở ba tháng.— 4. Ông có muôn các sờ-mi này không ? Không, tôi không muôn nó Tôi muôn những cái khác.— 5. Thứ Ba trước, người họa-sĩ Nga (đã) không tới Ba-lê. Con gái ông ấy cũng không.— 6. Hôm qua chị có (đi) tới sở thú không ? Không, tôi không. Em gái tôi cũng không ? — 7. Quán này bao nhiêu tiền ?

Tôi không biết. Làm ơn hỏi người đàn ông trẻ tuổi này.— 8. Cố White cầm bao nhiêu hộp sô-cô-la ? Cố cầm hai hộp.— 9. Khi nào chúng ta mặc y-phục nhẹ ? Về mùa hè.— 10. Chị có thích áo nỉ màu vàng không ? Vàng, có. Nhưng chị tôi không thích. Chị ấy thích những chiếc xanh lam.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Động-từ kép và túc-từ: (a) Trường hợp danh-tự; hai vị-trí.
(b) Trường hợp đại-danh-tự:một vị-trí.
2. Học thêm vài động-tự bắt quy-tắc : *get-got ; read-read ; draw - drew ; drive-drove.*
3. AGO : Cách đây.— Đặt sau danh-tự chỉ thời-gian.
4. Cách dùng giới tự FOR và trạng-tự ONLY.
5. HOW LONG : Bao nhiêu lâu.
6. OTHER, OTHERS, ANOTHER.
7. Cách dịch *Cũng vậy*, *Cũng không* ở thời quá-khứ.
8. Vật vỗ-tri-giác không dùng Possessive Form.

NGỮ-VỰNG TỔNG QUÁT

ago (əgəw) : cách đây	laugh : cười
bottom (bátəm) : đáy	make : làm
catch (kætʃ) : bắt	neither (nɪðər) : cũng không
call up (kɔl əp) : : gọi (dây nói)	next (nɛkst) : rồi, sau đó
cut (kət) : cắt	nothing (nəθiŋ) : không gì
end (End) : chỗ đầu ; cuối	only (ównli) : chỉ
front (frənt) : phía trước mặt	other (əðər) : khác, nữa, kia
get back (get bæk) : trở lại	play (pley) : vở kịch
go (go) : đi	punch (pəntʃ) : đùi (lõ)
how long (haw lɔŋ) : bao lâu	put (put) : đặt, đè
happen (hæpən) : xảy ra	side (sayd) : bên, phía
hear (hir) : nghe thấy	stay (stey) : ở lại
hole (hɔl) : cái lỗ	string (strɪŋ) : dây
into (intu) : vào	telephone (teləfən), n : dây nói
just (dʒəst) : vừa mới	throw (θrəw) : liệng, ném
'nail (næl) : cái nút	through (θruw) : xuyên (qua)

top (tɔp) : đỉnh ; nắp
touch (tətʃ) : đụng
tie (tay) : buộc (cột)
try (tray) : thử

watch (watʃ) : châm chú nhìn
wave (weɪv) : vẫy tay
whom (huwm) : ai
welcome (wélkəm) : hoan nghênh

Phản ứng bài dịch Việt-Anh

1. Who called up the engineer yesterday morning ? Mr. Green did. — 2. Who(m) did the young editor call up? He called up the Spanish actor. — 3. How long did you stay in Canada last year ? I stayed for three months. — 4. Do you want these shirts ? No, I don't want them. I want the others. — 5. The Russian artist didn't come to Paris last Tuesday. Neither did his daughter (*hay* : His daughter didn't either). — 6. Did you go to the zoo yesterday ? No, I didn't. Neither did my sister. — 7. How much are these trousers ? I don't know. Please ask this young man. — 8. How many cans of chocolate does Miss White need ? She needs two cans. — 9. When do we wear light clothes (*hay* : clothing) ? In the summer. — 10. Do you like yellow sweaters ? Yes, I do. But my sister doesn't. She likes bene ones.



1. Ngữ-vựng đóng vai trò quan trọng trong việc học sinh-ngữ. Vốn ngữ-vựng mà nghèo nàn thì khó diễn tả ý-tưởng. Vậy, bạn cần học ôn ngữ-vựng thường xuyên.
2. Hãy đỡ nhau ngữ-vựng Anh-Văn về nghĩa cũng như chính tả. Trò chơi này vừa vui vừa có ích. Bạn hãy cố trở nên quán quân về ngữ-vựng trong lớp bạn.

- Z H -

BÀI HAI MƯƠI BỐN

BỮA ĂN NGOÀI TRỜI CHUỘT NHẶT VÀ THỨC ĂN

PHẦN I.

Everything looked good.

NGỮ-VỰNG

farm (farm), n.: trại

good (gud), adj.: ngon, tốt

look (luk), v.: trông có vẻ

everything, pro.: mọi thứ

taste (teyst), v.: nếm

nothing (nʌθɪŋ), pro.: không có gì

VĂN-PHẠM

LINKING VERBS

Linking verb (liên-dộng-tự) là động-tự dùng để nối tính-tự với chủ-từ.

Bài này, bạn học hai linking verbs : look và taste. Chú ý là động-tự BE (*am, is, are, was, were,*) cũng là linking verb.

a. Bill is sick. Bill looks sick.

Bill (thì) đau. Trông Bill hình như đau.

b. This sandwich looks good. It tastes good, too.

Bánh sэн-g\u00e1y này trông có vẻ ngon. Nó cũng n\u00e9m thấy ngon.

Compounds with - THING

Danh-tự *thing* có thể kết-hợp với mấy chữ *every, no, some* và *any* để thành 4 đại-danh-tự kép:

everything : mọi vật, cái gì cũng

something : cái gì đó

nothing : không gì

anything : cái gì đó

a. Làm ơn cho tôi gì (cái gì đó) để ăn. Vâng. Đây là chút bánh mì.

Please give me something to eat. Yes, here's some bread.

b. Có gì trong hộp này không ? Không có gì.

Is there anything in this box ? There's nothing.

c. Cái gì cũng có vẻ ngon. Nó cũng nếm ngon nữa.

Everything looks good. It tastes good, too.

d. Hôm qua mọi thứ trông ngon chứ ? Vâng. Và nó cũng ăn (n\u00e9m) ngon.

Did everything look good yesterday? Yes, it, did. And it tasted good, too.

Nhận xét về tên người

1. Khi muốn chỉ vợ chồng hay cả gia đình một người, ta có thể thêm *Sau tên họ* người đó, và đồng thời dùng mạo tự *the* trước nó :

a. **The Browns and the Greens went on a picnic.**

Gia đình Brown và gia đình Green đã đi chơi ăn uống ngoài trời.

b. **The Smiths called on us last night.**

Tối qua vợ chồng (ông bà) Smith đã tới thăm chúng tôi.

2. Ta cũng có thể dùng tên họ người đó đặt trước một danh từ như : *family, farm . . .*; trong trường hợp ấy tên họ được dùng như tính-tự.

Nhớ là vẫn phải có mạo-tự *the* :

a. **Trưa hôm qua họ (đã) đến gần trại ông bà Brown.**

They went near the Brown farm yesterday afternoon.

b. **Cô ấy sống với gia đình Johnson.**

She lives with the Johnsons (hay : the Johnson family).



PHẦN II.

Everyone looked tired except Jack.

NGỮ-VỰNG

tired (tayəd), adj. : mệt

except (iksépt), prep. : trừ, ngoại

trừ.

letter, n. : tự mẫu

beginning (bigɪn), v. : bắt đầu

end (ɛnd), v. : tận cùng

mean (miyn), v. : nghĩa là

Compounds with — ONE

Chữ *one* cũng có thể kết hợp với *every, no, some* và *any* để thành 4 đại danh tự kép nữa.

everyone (əvriwən) : mọi người **someone** (səməwən) : có ai

no one (nəw-wən) : không ai **anyone** (ɛniwen) : có ai

EXCEPT (iksépt) : trừ, ngoại trừ

Chữ này là giới tự (preposition); vậy nó giới thiệu một từ :

a. **Mọi người có vé mệt ngoại trừ Jack và Doris.**

Everyone looked tired except Jack and Doris.

b. **Sáng hôm qua có ai đã viết cho ông ấy bức thư dài.**

Somebody wrote him a long letter yesterday morning.

c. Tôi qua anh có trông thấy ai ở nhà thờ không ?

Did you see anyone at church last night ?

d. Tôi trông thấy mọi người trừ chị họ người luật sư.

I saw everyone except the lawyer's cousin.

e. Chữ này bắt đầu bằng tự mẫu gì ? Nó bắt đầu bằng b,

What letter does this word begin with ? It begins with b.

BÀI TẬP

24.7 ÔN LẠI TÌNH-TỰ : CHỮ ĐÓ NGHĨA LÀ GÌ ? Lớp được chia làm hai tốp. Một học-viên của một tốp chọn một tình-tự & bàng kê dưới đây. Đây là phần còn lại của trò chơi với hình-thức đồi-thoại :

Học-viên & tốp 1

Lớn.

Tôi nói lớn.

Lớn nghĩa là không nhỏ.

Học-viên & tốp 2

Anh nói gì ?

Lớn nghĩa là gì ?

24.8 ÔN CÁC TỰ-MẪU CỦA BỘ CHỮ CÁI. Chọn một chữ trong bảng kê ngữ-vựng & cuối sách. Việt nó trên bảng.....

24.9

NGỮ-VỰNG

scientist (sáyəntist), n. : khoa-hoc-gia

study (stədi), v. : nghiên-cứu

mouse (maws), pl. mice (mays) : chuột nhắt

important (impɔ:tənt), adj. : quan-trọng

that (ðæt), rel. pro. : mà

experiment (ikspərəmənt), n. : cuộc thí-nghiệm

become (bikám), v. : trở nên
feed (fiyd), v. : cho ăn

weigh (wey), v. : cân
behavior (bihéiyviər), n. : cử-chỉ

nose (nowz), n. : mũi
tongue (təŋ), n. : lưỡi

dry (dray), adj. : khô
healthy (hélθi), adj. : khoẻ mạnh

sit (sit), v. : ngồi
be good for, ph. : tốt cho

describe (diskrəyb), v. : mô tả

CHUỘT NHẮT VÀ THỨC ĂN

Khoa-hoc-gia nghiên-cứu chuột nhắt. Chuột nhắt quan-trọng.

Các thức ăn tốt cho chuột thì tốt cho ta.

Cách đây một năm lớp chúng tôi cũng nghiên-cứu chuột nhắt. Chúng tôi đã thử một cuộc thí-nghiệm. Chúng tôi có sáu con chuột (nhất màu) trắng. Nó

mập-mạp và vui-vẻ. Ba con chuột nhát chỉ ăn trà và bánh mì nướng. Ba con chuột ăn thịt, sữa và trứng. Các con chuột nhát nào sẽ vẫn mập và vui-vẻ ? Các con chuột nào sẽ trở nên gầy-còm và buồn-sầu ?

Sáng và tối nào chúng tôi cũng cho chúng ăn. Tối nào chúng tôi cũng cắn chúng nó. Chúng tôi cũng nghiên-cứu cù-chí của chúng. Trong một tháng chúng tôi đã có vài câu trả lời cho các câu hỏi của chúng tôi.

Ba con chuột nhát thì buồn và gầy còm. Trong chúng đau đớn. Mũi chúng xanh. Mắt chúng nhảm lại và lưỡi chúng khô. Chúng ngồi xát tường và có vẻ già. Có gì không ăn không ? Quả nhiên có sự không ăn. Chúng chỉ ăn có trà và bánh mì nướng.

Ba con kia thì vui-vẻ và mập. Trong chúng khỏe mạnh. Chúng đùa giỡn với nhau. Chúng ăn thức ăn tốt. Chúng chỉ ăn thịt, sữa và trứng.

Một vài thức ăn tốt cho chuột nhát. Những thức ăn này cũng tốt cho chúng ta.

24.10 They study mice, because foods that are good for mice are good for us.

2. The class had six mice in its experiment.

3. Three mice ate only tea and toast; three mice ate only meat, milk and eggs.

4. Three of the mice were sad and thin, because they ate only tea and toast.
The other three were happy and fat.

5. Meat, milk and eggs were good for the mice.

24.11 Gặp sách lại và mô-tả cuộc thí-nghiệm ở 24.9.

24.12 THUYẾT-TRÌNH VỀ CUỘC THÍ-NHỊMIỄM. Kè cho lớp học về một cuộc thí-nghiệm nào đó mà bạn đã thực-hành.

1. I used some pieces of ice, water, and a bowl.
2. I placed the pieces of ice in the bowl of water.
3. The pieces of ice floated on the water.

DỊCH VIỆT-ANH

Thày giáo tôi

Ông Brown là thày giáo tôi. Ông ấy là một người đàn ông trẻ tuổi; ông ấy 32 tuổi. Ông ấy nói ba ngôn ngữ. Ông ấy nói và viết Anh-ngữ, Pháp-ngữ và Đức-ngữ. Ông ấy đọc nhiều sách và viết vài cuốn.

Đêm nào thày giáo tôi cũng làm việc khuya; một đôi khi ông ấy đi ngủ vào một giờ sáng. Ông ấy mèn chúng tôi và chúng tôi cũng mèn ông ấy.

Ông Brown dạy chúng tôi Anh-văn hàng ngày trừ thứ Bảy và Chủ-Nhật.
 Gia-đình Brown thường đi khỏi thành phò vào sáng thứ Bảy và họ trở về
 vào chiều Chủ Nhật.



[Bài này không cần phần Văn-phạm và Ngữ-vựng tông-quát].

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

My teacher

Mr. Brown is my teacher. He's a young man; he's thirty-two years old. He speaks three languages. He speaks and writes English, French and German. He reads a lot of books and writes some.

My teacher works late every night; sometimes he goes to bed at one o'clock in the morning. He likes us and we like him.

Mr. Brown teaches us English every day except Saturday and Sunday. The Browns (or : The Brown family) usually go away from the city on Saturday morning and they come back on Sunday evening.



CÁC BẠN THÂN MẾN : Tới đây các bạn sắp đọc xong cuốn đầu của bộ ENGLISH FOR TODAY. Sau thời gian học này, nếu các bạn chuyên - cẩn, chịu học kỹ ngữ-vựng và các cách đặt câu, và làm đủ các bài tập, các bạn hẳn thấy mình bắt đầu nói được khá nhiều câu tiếng Anh phò - thông. VẬN SỰ KHỞI ĐẦU NAN.

— Z H

BÀI HAI MUỘI LĂM

HỘI - THOẠI TRONG LỚP

PHẦN I. When were you born ? I was born in 1951.

NGỮ-VỰNG

be born (born), v. : ra đời, sanh	country (ké̄ntri), n. : quốc gia, nước
city (siti), n. : thành phố	birth (bərθ), n. : sự sanh, ra đời
place (pleys), n. : nơi, chốn	birthday, n. : sinh nhật

VĂN-PHẨM

BE BORN : *ra đời*

Khi đặt câu, bạn cần biến thế động-tự *be* *ra was* hay *were* tùy theo chủ từ của nó :

- a. Tôi sanh vào 1951 tại Saigon.
I was born in 1951 in Saigon.
- b. Anh sanh vào hồi nào (năm nào) ? Tôi sanh năm 1947.
When were you born ? I was born in 1947.
- c. Bạn chị sanh ở đâu ? Anh ấy sanh ở thành phố này.
Where was your friend born ? He was born in this city.
- d. Người chủ bút sanh ở thành phố nào ? Luân-dôn.
What city was the editor born in ? London.
- e. Các trẻ con này sanh ở nước nào ? Nước Đức
What country were these children born in ? Germany.

Nhận xét :

1. Phải dùng thời quá-khứ của *be*, tức là *was* hay *were*.
2. Dùng *What* để dịch chữ *nào* ở mày trường-hợp trên.
3. Chú ý cách dùng giới-tự *in* ở cuối câu hỏi.
4. Các chữ nghi-vàn phải đặt ở đầu câu.

PHẦN II. When were you born ? I was born in 1951.
Then you're thirteen years old, aren't you ?

VĂN-PHẠM

THEN (đen) : *vậy (thì)*

Bạn đã học chữ này với những nghĩa : *rồi; hồi đó.*

Nay, học thêm một nghĩa nữa. Hai câu nêu ra trong khung dịch là :

— *Anh sanh hồi nào? Tôi sanh năm 1951.*

- *Vậy anh mười ba tuổi, phải không?*

Cần nhắc bạn cách dịch PHẢI KHÔNG :

1. Câu chính là xác-định, thì «phải không» là phủ-định.
2. Câu chính là phủ-định, thì «phải không» là xác-định.

a. You were born in Saigon, weren't you ?

b. You weren't born in Saigon, were you ?

c. Your sister is in Washington, isn't she ?

d. Mr. Brown isn't from Scotland, is he ?

PHẦN III. Aren't you twelve years old? Yes, I am

VĂN-PHẠM

Negative Question Form : *Thì negi-vấn phủ-định*

Thì này dùng khi câu hỏi bao hàm cả nghĩa phủ-định, hoặc để dịch từ-ngữ: **PHẢI CHẮNG....**

Ta tính-lược chữ NOT với động-tự BE hoặc trợ động-tự DO. Hãy chú ý các thí-dụ sau đây :

a. *Phải chăng chị mười ba tuổi? Vâng, phải.
Aren't you thirteen years old? Yes, I am.*

b. *Phải chăng anh sanh năm 1950? Vâng, phải.— Không, không phải.*

Weren't you born in 1950? Yes, I was.— No, I wasn't.

c. *Hôm qua tại sao anh không tới lớp học?
Why didn't you come to class yesterday?*

d. *Tại sao các đàn bà này không nói tiếng Trung Hoa?
Why don't these women speak Chinese?*

e. *Phải chăng bà từ Hoa Kỳ tới? Vâng, phải.— Không, không phải.*

PHẦN IV.

How tall are you? I'm five feet tall.

NGỮ - VỰNG

Bạn cần chú ý đơn vị đo lường thông dụng của người Anh Mỹ.
inch (ints) : đốt (2,54 cm). pound (pawnd) : cân Anh (,45 kilô)
foot, pl. feet : bộ (30,48 cm) meter (miytər) : mét, thước

Hãy xem bản đối chiếu sự đo lường ở tr. 160, EFT. Ngoài ra cũng cần biết cách đọc các kiểu viết tắt sau đây :

5' 1" đọc là : five feet, one inch.
5' 3" đọc là : five feet, three inches.
88 lbs. đọc là : eighty-eight pounds.

Áp-dụng.

a. Anh cao bao nhiêu ? Tôi cao 5 bộ 4 đốt.

How tall are you ? I'm 5 feet 4 inches tall

(Chú ý : Cách dùng chữ how, và vị-trí tính từ tall trong câu trả lời.)

b. Kịch sĩ kia cao bao nhiêu ? Ông ấy cao 5 bộ 8 đốt.

How tall is that actor ? He's 5 feet 8 inches tall.

c. Anh cân (nặng) bao nhiêu ? Chín mươi cân Anh.

How much do you weigh ? Ninety pounds (90 lbs).

d. Chị không nặng một trăm cân Anh, phải không ?

You don't weigh one hundred pounds, do you ?

e. Phải chăng chị anh nặng 60 ki lô ? Vâng, phải.

Doesn't your sister weigh sixty kilograms ? Yes, she does.

BÀI TẬP

Bạn thấy rằng khá nhiều bài tập nhắc lại cách dịch PHẢI KHÔNG, vì thực ra, khi nói chuyện ta cần dùng nó luôn, mà muôn quen cách dùng nó trong tiếng Anh, cần phải tập luyện rất nhiều. Vậy phải đặt biệt chú ý loại bài tập đó.

DỊCH VIỆT - ANH

- Có anh cao bao nhiêu ? Bà ấy cao 5 bộ 2 đốt ; nhưng mẹ tôi cao hơn bà ấy. — 2. Đứa bé này cân nặng bao nhiêu ? Nó cân 60 nặng cân Anh. — 3. Phải chăng cái hộp lớn này nặng 20 cân Anh ? Tôi không biết ; Làm ơn hỏi người dân ông này. — 4. Chị sanh vào năm 1949, phải không ? Vâng, phải. — 5. Chị có hai người anh, phải không ? Không, không phải. Tôi chỉ có một người anh. — 6. Doris cân nặng 95 cân Anh, phải không ? Vâng, phải. — 7. Tôi qua, ông không ở nhà, phải không ? — 8. Phải chăng các bánh sô-cô-la này có vẻ ngọt ?

Vâng, phжи.— 9 Con gái bà sinh năm nào ? Nô sinh vào năm 1948.— 10. Hiện nay các anh đang học mấy ngôn- ngữ ? Chúng tôi đang học hai ngôn- ngữ.

II

Trại của chúng tôi

Chúng tôi có một cái trại nhỏ gần thành phố. Chiều thứ Bảy nào cha tôi cũng lái xe tới trại đó với chúng tôi. Chúng tôi có nhiều súc vật. Tôi cũng trồng thầy nhiều loại rau.

Về mùa này, thời tiết ấm; vì vậy nhiều người làm việc ở trại chúng tôi. Nhưng về mùa đông, khi trời rất lạnh, mọi người làm việc trong nhà.

Chúng tôi thường lấy trứng, sữa và rau từ trại về.

Phản ứng bài dịch Việt-Anh :

1. How tall is your aunt ? She's 5 (five) feet 2 (two) inches tall ; but my mother is taller than she (is). — 2. How much does this child weigh ? He weighs sixty pounds . — 3. Doesn't this big box weigh twenty pounds ? I don't know. Please ask this man . — 4. You were born in 1949, weren't you ? Yes, I was . — 5. You have two brothers, don't you ? No, I don't. I have only one brother . — 6. Doris weighs ninety-five pounds, doesn't she ? Yes, she does . — 7. You weren't at home last night, were you ? — 8. Don't these sandwiches look good ? Yes, they do . — 9. When was your daughter born ? She was born in 1948 . — 10. How many languages are you studying now ? We're studying two languages.

II.

Our Farm

We have a small farm near the city. Every Saturday afternoon my father drives to that farm with us. We have a lot of animals. I also see many kinds of vegetables.

In this season, the weather is warm ; so a lot of people work on our farm. But in the winter, when it's quite (or : very) cold, everyone works in the house.

We usually take back eggs, milk and vegetables from the farm.

Chú ý : Tới đây bạn học xong cuốn thứ nhất của bộ ENGLISH FOR TODAY. Hãy học ôn lại rất cẩn thận trước khi học qua cuốn thứ nhì. Mỗi cuốn là một chặng quan - trọng trên con đường học ANH-NGỮ THỰC-DỤNG của bạn !

Ban Tu-Thư Ziên-Hồng vừa cho soạn và xếp chữ lại cả cuốn **TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT TIÊU-CHUẨN** khi in tới lần thứ 25. Trong hai mươi năm qua, cuốn sách này đã giúp hàng triệu đồng bào học Anh-Văn. Để đáp lại lòng ưu ái của độc-giả đại-chung đã dành c.ó cuốn sách khiêm tốn đó, chúng tôi thấy có bồn phận phải nỗ-lực cải-tiến và bồi túc cho sách mỗi ngày một hoàn-bì.

Những đặc-diểm về lần tái-bản đặc biệt này là :

- ★ Thêm 4.000 chữ gồm danh-từ mới và thông dụng trên báo-chí và sách khảo-cứu được phô biến từ cuộc Đệ-Nhị Thế-Chiến tới cuộc chiến tranh Việt-Nam như : escalation, cracker-jack, crybaby, cuss, fallout, POW, FBI, flame-thrower, flattop, gambit, gimmick, gubernatorial, hellcat, hitchhike, hulabaloo, ignamarus, inamorata, ipso facto.v.v...
- ★ Phương-pháp phiên-âm dùng trong kỳ tái-bản này được cải tiến để người dùng sách thấy tiện lợi hơn. Xin xem trang mẫu.
- ★ Chữ in, dùng toàn chữ mới nguyên và cỡ 8, rất rõ ràng và gọn. Ân-loát trên giấy trắng, trình bày mỹ-thuật.
- ★ Sách thích hợp với nhiều giới : học-sinh, sinh-viên, công-chức, quân-nhân, thương-gia, công-kỹ-nghệ-gia, ký-giả tân-văn,v.v... Quý vị hãy dùng nó rồi so-sánh với các cuốn khác cùng loại, sẽ nhận thấy những ưu điểm của :

TỰ-ĐIỂN ANH - VIỆT TIÊU-CHUẨN

**STANDARD ENGLISH-VIETNAMESE PRONOUNCING
DICTIONARY**

(Loại mới — Fully revised edition)

soạn-giả : LÊ BÁ KÔNG

Dưới đây là một trang mẫu cuốn TỰ-ĐIỀN ANH-VIỆT TIÊU-CHUẨN, soạn và in công phu. Chữ Anh nào cũng có ghi phiên âm Quốc-tế và Ziên-Hồng, rất tiện dụng :

COM

— 129 —

COM

- thức; cái địa bàn.—*n.pl.* Cái complex (kómpléks) (cómplex), a. Rắc-rối, phức-tập, cầu-kỳ.
compassion (kómpásjón) (cám-pésshán), n. Lòng thương, tội-nghiệp, trắc-ân.
compatible (kómpáetíbl) (cám-páet-tibl), a. Tương-hợp, tương-thích.
compatriot (kómpáetriót) (cám-páet-triat), n. Người đồng-hương, đồng-bào.
compeer (kómpír) (kámpír), n. Người ngang-hàng; người bạn.
compel (kómpél) (cám-pél), vt. Bắt-buộc; ép-uỗng, áp-ché.
compendium (kómpéndiüm) (kám-péndiám), n. Bài tóm tắt gọn-gàng và dễ hiểu.
compensate (kómpénzsei) (cómpan-séi), vt. Đền bù, bồi-thường.
compete (kómpí:t) (cám-pít), vt. Cảnh tranh; bàn-cãi.
competent (kómpí:tént) (cómpitánt), a. Xứng-hợp, hợp-cách.
competition (kómpetiçon) (com-potishán), n. Sự tranh-danh.
competitor (kómpéti:tör) (cám-pé-tito), n. Người tranh-danh với-ai; địch thủ; người cạnh tranh, thi tài với.
compile (kómpáil) (cám-páil), vt. Biên-tập; biên-soạn.
complacence (kómpléicéns) (cám-pléésáns), n. Sự vui lòng, lòng-mãnh, thỏa-mãnh.
complacency (kómpléisensi) (kám-pléésánsi), n. Sự thích-chí; thái độ tự mãn.
complain (kómpléin) (cám-pléin), v. Phàn-nàn, ta-thán.
complaint (-pléint) (plént), n. Lời than-phièn, nỗi bức-mình, khó-chiu.
complaisance (kómpléizéns) (cám-pléázäns, -sáns), n. Tình hay làm-dep lòng người, lòng khoan-hồng.
complement (kómplimént) (cómpli-mént), n. Sự bù khuyết, bù-túc.
complete (kómplí:t) (cámplit), vt. Hoàn thành.—a. Đầy-đủ.
- complex (kómpléks) (cómplex), a. Rắc-rối, phức-tập, cầu-kỳ.
complexion (kómplékshón) (complé-kshán), n. Bề ngoài; vẻ mặt.
compliance (kómpláiéns) (cámplái-áns), n. Tình hay chiều người; ân-cần, dẽ-dãi.
complicate (kómplikeit) (cómpli-két), a. Phiền-phức; rắc rối.
complicated (kómplókeitid) (kám-plókéitid), a. Dính lùu vào; khó giải quyết, khó phân tách; phức-tập.
complicity (kómplísi:t) (cámplis-sít), n. Đồng-mưu; liyet-tác.
compliment (-mément) (-mánt), n. Lời khen; chúc-tung, chúc-tù.
complimentary (kómplíméntö:rí) (cómplíméntori), a. Chỉ về lời khen, ca-tung, thăm hỏi.
compile (kómplái) (cámplái), vt. Chiều lòng, chiều ý, hợp-với.
component (kómpóounént) (cámph-nánt), a. Thiết-lập, cầu-tạo.
comport (kómpóort) (cámport), v. Mang, chờ; bằng-lòng, chuần-y.
compose (kómpóuz) (cámpez), vt. Làm văn; tác-nhạc.—vt. Làm thành; sáng-tác, đặt-ra.
composed (kómpózd) (kámpezd), a. Bình-tịnh; tự kiềm-ché.
composer (kómpózər) (kámpezər), n. Người soạn-nhạc.
composte (kómpot) (kómpot), n. Địa mứt trái-cây. Địa có cán-dùng để đựng kẹo, trái-cây.
composite (kómpozait,-zít) (cám-pózít, cómposít), a. Phúc-hợp; hợp-thành.
composition (kómpozíshón) (compozíshán), n. Bài luận ngắn; sự-sáng-tạo, làm-ra.
composer (kómpózítör) (cámpezítör), n. Thủ-sắp chữ-in.
comport (kómpórt) (cómport, -port), n. Phản-trộn dưới đất, lá-rung để bón-ruộng.
composition (kómpóuzər) (cámpez-zor), n. Sự yên-lặng, êm-dềm.

TỰ-ĐIỂN ĐÀM-THOẠI

VIỆT - ANH

Sơ-n-giả : LÊ BÁ KÔNG

HƯỚNG-DẪN CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG ANH

Phần này giúp độc-giả Việt phát âm tiếng Anh rất đúng, theo phương pháp thích-hợp nhất đối với người Việt. Giản-dị, dễ hiểu và dễ đọc đúng tiếng Anh.

● TÓM LUỢC VĂN-PHẠM ANH-VĂN

Các mạo mực đặt câu tiếng Anh được hướng dẫn đầy đủ và gọn gàng. Đọc kỹ phần này, độc-giả sẽ hiểu tòng quát văn-phẩm Anh-Văn qua lời giảng-giải rất giản-dị.

● CÁC BẢNG KÈ CẦN THIẾT

Có bảng-kè về tiếp đầu-nữ tiếp-vi-nữ và động-tự bất quy-tắc để giúp độc-giả tham-chiếu mau le và dễ dàng.

● PHẦN TỰ-ĐIỀN

Gồm không những hầu hết các chữ Việt thông-dụng và tương-đương Anh-nữ của nó, nhưng có cả cách dịch thành-nữ, từ-nữ, câu đối-thoại, ngắn-nữ, v.v... Độc-giả muốn đàm thoại với người ngoại-quốc, chỉ việc tìm chữ cần thiết, là sẽ thấy cả các câu đẽ nói chuyện. Phương pháp này tiện lợi và khoa-học nhất từ trước đến nay.



Cuốn sách này, tuy hình thức nhỏ, nhưng có đầy đủ điều thiết yếu để giúp độc-giả Việt học nói ANH-NỮ THỰC-HÀNH mau chóng nhất.

MỘT CUỐN SÁCH MÀ AI MUỐN NÓI NGAY TIẾNG ANH
CŨNG PHẢI CÓ !

Ngoài ra, bạn cần có cả cuốn

TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH TIÊU-CHUẨN

POTH503
Quý bạn muốn TỰ HỌC để mau nỗi được tiếng Anh phô thông, ngoài cuốn TỰ-ĐIỀN ĐÀM-THOẠI VIỆT-ANH, hãy hỏi mua ngay cuốn sách quý giá và thiết yếu này :

ANH-NGỮ THỰC-HÀNH

COLLOQUIAL ENGLISH

(Phương pháp tự học)

- SOẠN CÔNG PHÚ
- GIẢNG GIẢI ĐƠN GIẢN
- TRÌNH BÀY NHIỀU TRANH ẢNH VUI MẮT, DỄ HỌC
- ĂN LÓA TREN GIẤY BLANC FIN RẤT MỸ THUẬT.

Nhớ hỏi mua cho được cuốn :

ANH-NGỮ THỰC-HÀNH

của soạn giả LÊ BÁ KÔNG :

Học bộ ENGLISH FOR TODAY, bạn phải có những cuốn :

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG

Đã phát hành từ cuốn 1 tới 5

- NGỮ-VƯNG và THANH-NGỮ (ghi - chú phiên-âm và nghĩa Việt, có giảng cách dùng chữ trong câu).
- VAN-PHẠM, CÚ-PHÁP (giảng kỹ càng, thêm nhiều chi tiết quan trọng).
- DỊCH ANH-VIỆT (toàn thể các bài văn).
- HƯỚNG DẪN LÀM ĐÙ CÁC BÀI TẬP và TÁC-VĂN

Soạn-giả : LÊ BÁ KÔNG

Các em học sinh Trung-Học Đệ Nhất Cấp phải có hai cuốn TỰ-ĐIỀN xinh-xắn này
trong cặp sách hay trong túi :

TỰ-ĐIỀN ANH-VIỆT (bì túi)

280 FOR

- fortunate**, *a.* Sung sướng, may mắn.
fortune, *n.* Sự may rủi; cùa cãi.
forty (*forti*), *a.* Bốn mươi.
forum (*forūm*), *n.* Quốc hội; nhà ăn.
forward (*fordward*), *a.* Đầu trước.
fossil, *a. & n.* Hóa thạch; hủ lậu.
foster (*fōstər*), *vt.* Nuôi dưỡng.
foul (*foul*), *a.* Bẩn, tuc tặt.
found (*founđ*), *vt.* Thành lập.
foundation, *n.* Cơ sở, nền tảng.
founder, *vt.* Bát làm mệt quá (nghẹo).—
vi. Thất bại.—*n.* Người sáng lập.
foundry (*founđri*), *n.* Lò đúc.
mountain (*maʊntən*), *n.* Suối; bến nước.
four (*for*, *for*), *a. & n.* Bốn.
fowl (*fowl*), *n.* Gia cầm; gà, vịt.
fox, *n.* Con cáo; người quỷ quyệt.
fraction, *n.* Phân, phân-số.
fracture (*frækchər*), *n.* Sứt vỡ, gãy, bể.
fragile (*frējil*), *a.* Dễ vỡ.
fragment, *n.* Miếng, mảnh vỡ.
fragmentary, *a.* Rời từng mảnh.

TỰ-ĐIỀN VIỆT-ANH (bì túi)

285 SƠM — SƯNG

- sớm mai.** Morning.
sơn. To paint (paint); paint.
sòn-cúorc. Foot of the mountain.
sòn. Worn out; worn off.
sù-hào. Turnip (*tô:mip*).
sù-sù. Rough, raw (*ro*).
súa. To bark (bark).
süßt. Part; share. Rate.
súc. Animal (*énimor*). To rinse.
súc-tich. To gather; to hoard.
suc-vết. Animal.
sui. To incite. To stir up.
sui. To froth (froth). Froth y.
sui. Bad luck, unlucky. To incite.
sui. To effervesce (efferves).
sun. To have a decayed tooth.
syn. Cartilage (*cárlilj*).
sung. To be happy (*h  ppi*).
sung-ch  ng. To confiscate, to require.
zioni (*triquizish  n*).
sung-t  c. Well-off, rich.
sung-s  t  ng. To be happy (*h  ppi*).
sung-b  i. To venerate; to worship.
sung-b  i. To venerate; to worship.

(Trên đây là trang mầu hai cuốn sách quý)

Quý vị Chủ-nhân các tiệm sách nên có đầy đủ sách do ZIEN-HONG xuất-bản. Xin mua qua đại-lý hoặc trực tiếp tại BAN TU-THU chúng tôi. Thư-đin và ngân-phiếu đề Ô. LÊ BÁ KÔNG, 80/8 đường Bà Huyện Thanh-Quan, S.g.

PHƯƠNG-PHÁP ĐƠN-GIẢN VÀ HAY NHẤT**ĐỂ NÓI NGAY TIẾNG ANH LÀ CUỐN****TỰ - ĐIỀN ĐÀM - THOẠI VIỆT - ANH**

và

TỰ - ĐIỀN ĐÀM - THOẠI ANH - VIỆT

Sống - giả : LÊ BÁ KÔNG

Giá phổ thông

Dưới đây là một trang mẫu **TỰ - ĐIỀN ĐÀM - THOẠI VIỆT - ANH**:

ĐÀM

— 109 —

ĐÀM

dâm thэм very affectionate, affection (n).

dâm (tầu) to shipwreck — dânh dâm to sink. — Chiếc tàu ngầm đã đánh dâm hai chiếc tàu. The submarine sank two ships.

dâng ký to register — Tôi có phải dâng ký tên không? Have I to register my name? — sô dâng ký của khách-sạn hotel register. — dâng ký danh sách các hội-viên mới to register the name of new members.

dâng-ten lace (lê̂s).

dâng bitter (bitter) — kinh-nghiệm cay dâng a bitter experience — dâng như mêt to be as bitter as gall — ng  - dâng nuốt cay to bear one's grief.

dâng ( y) there, over there; (anh, ông) you, on your side — Nó dâng kia kia. There it is. — Cô  y kia kia. There she is. — Chúng ta hãy tới dâng  y. Let's go there. — Hãy tới dâng  y lần nữa. Go there once more. — Ông có ở dâng  y kh ng. Are you there?

dâng dâng a long time, for a great while.

d  p to cover — d  p ch  n to cover

oneself with a blanket.

d  p đường (l  t) to pave (p  v) a road — Họ s  p l  t đường này. They are going to pave this road. — đ   d  p đường paving stone.

d  t dear (d  or); expensive. — d  t qu   too dear — Bức tranh n  y r  t d  t. This picture is very dear.

d  t d   to be dear, expensive (iksp  nsiv) — Đ  t d  , qu  . It is too expensive. — Không t  n d  u. It is not expensive.

d  t to place (pl  s) — Tôi d   d  t nó trên b  n. I have placed it on the table (t  bol). — Hãy d  t các sách n  y trên cái giá kia. Place these books on the shelf. — b  y d  t truyện to invent stories — d  t trước (ti  n) to advance some money — d  t l  m to order. — Tôi d   d  t l  m ít d   d  c m  i. I have ordered some new furniture.

d  m   m warm, sweet, affectionate, intimate (intimut).

d  m to punch (p  nch) — qu   d  m a punch — cho m  t qu   d  m to give a punch — d  m b  p massage (mosazh).

Muốn có căn-bản chắc-hắn về ngữ-pháp Anh-văn,
bạn phải có ngay cuốn

VĂN - PHẠM ANH - VĂN (tổn bộ)
NEW ENGLISH GRAMMAR
FOR VIETNAMESE STUDENTS

Sơn công-phu, in trên giấy trắng, xếp chữ đẹp, dày hơn 310 trang,
có cả phần sửa 150 bài tập, đã tái-bản ra lần. Giá : 100 đ. Sơn-
giá : g.s LÊ BÁ KÔNG.

Trong bài tựa cuộn «A Grammar of Present-day English», hai giáo-sư đại-học R. W. Pence và D. W. Emery, có viết đại khái : «Cách đây hơn chục năm, khá nhiều người cho rằng không cần để học sinh chúng ta (Anh, Mỹ) học Văn-phạm Anh-văn vì tiếng Anh là tiếng mèo đẻ của họ. Quan-niệm đó sai lầm biết bao. Kết quả của tư-tưởng điên cuồng đó là ngày nay ta thấy khá nhiều thanh-niên nói và viết tiếng Anh quá bừa bãi, sai hết quy tắc và cú pháp. May thay, hiện nay nhiều trường đại học của ta đã cấp thời sửa chữa quan niệm sai lầm đó, và các đại-học sư-phạn đang có những lớp giảng phuong pháp dạy Văn-phạm cho giáo-sinh».

Đối với người Anh, Mỹ họ còn thấy việc học Văn-phạm Anh-văn là cẩn thiết như vây, huống chi chúng ta, người ngcqai-quốc học tiếng họ, mà coi thường Văn-phạm thì nói và viết sao nói tiếng Anh? Phương pháp truyền khẩu chỉ ích lợi ở cấp rất sơ đẳng để nói những câu đơn giản nhất, chứ khi lên tới trình độ cao hơn một chút thì cần phải biết các quy luật về cú pháp mới diễn tả tư-tưởng mạch lạc và chính xác được.

Bộ Văn-phạm này ra mắt độc giả lần đầu tiên vào năm 1951 dưới hình thức từng tập nhỏ, tới năm 1955 thì xuất bản thành một cuộn thu gồm các tập kia lại. Tính tới nay nó đã tái bản trên mười lần. Đặc-giá, nhất là học-sinh trung-học, hoan-nghênh nô-nhiệt-liệt. Nhưng chúng tôi thấy nó vẫn còn khuyết-diểm về hình thức cũng như nội dung, nên nhất quyết soạn lại từ đầu lần cuối, với sự cộng-lực quý giá của một ban đồng-nghiệp là g.s. Phan-Khai.

(Trích trong LỜI NÓI ĐẦU
Kỳ tái-bản thứ XII, Bộ Mới)

VỪA TÁI BẢN CUỐN

VĂN - PHẠM ANH - VĂN (bổ túc)
Gồm : SYNTAX, PARSING, and ANALYSIS

HÃY HỎI MUA NGAY ĐỂ ĐƯỢC HƯỚNG GIÁ ĐẶC-BIỆT !

Các Dịch Phẩm có giá trị Do Ban Tu Thư ZIEN-HONG đã xuất bản

Giám đốc: LÊ-BÁ-KÔNG

Chốn Biển Thùy — <i>H. Harland</i> — L. B. König và V. H. Lạng dịch.	40 đ
Tổng Thống Johnson — <i>Booth Mooney</i> — Ng. cg. Phú và L. H. Chương.	30
Giờ Hành Quyết — <i>A. Bierce</i> — L. B. König và H. TH. Văn dịch.	30
Ngứ Ngàng — <i>Johnson Marquand</i> — Ng. cg. Phú và Phan Khải dịch.	22
Đồng Hồng — <i>Ellen Glasgow</i> — L. H. Tâm và Phan Khải dịch.	30
Ghênh Đá — <i>Lawrence S. Hall</i> — L. B. König và Phan Khải dịch.	30
Bộ Óc Siêu Việt — <i>Saul K. Padover</i> — L. B. König và Phan Khải dịch.	30
Thoát Kiếp Lầm Than — <i>Robert Loh</i> — Lê Hùng Tâm dịch.	30
Năm Văn Si Hoa Kỳ — L. B. König và Bửu Nghi. dịch	30
Năm Thi Si Hoa Kỳ — Phan Khải và Ng. v. Co. dịch	30
Ngày Mai Ra Sao — <i>Anne Colver</i> — Ng. cg. Phú và Phan Khải. dịch.	20
Thiên thần nỗi chiến trường — <i>Ishbell Ross</i> — Ng. Khang và L. H. Tâm. dịch.	20
Chính Sách Ngoại Giao — <i>Dexter Perkins</i> — L. B. König, P. Khải và N. H. Bình	30
Ý nghĩa Dân Chủ — <i>Saul K. Padover</i> — L. B. König và Ng. đh. Thứ. dịch	25
Văn chương Hoa Kỳ — L. B. König và Phan Khải. dịch	30
Giấc mơ mùa đông — L. B. König và Phan Khải. dịch	60
Hoa Nhàn Màn — <i>Margaret O. Hyde</i> — L. M. Tâm và Đg. thúc Quỳnh. dịch	25
Án mạng đường nhà xác (in lán hai) — <i>Edgar A. Poe</i> — L. B. König. dịch.	30
Đuốc thiêng (rong sá mạc (in lán hai)) — <i>Willa Cather</i> — L. B. König. dịch.	45
Phát triển Kinh Tế (in lán hai) — <i>John K. Galbraith</i> — L. B. König. dịch	25
Gạo (Thực Phẩm cho thế giới) — <i>Winifred Hammond</i> — Nguyễn Văn An. dịch	35
Cỗ Xe Và Ngôi Sao — <i>Margaret Mead</i> và <i>Muriel Brown</i> — L. B. König, Võ Bá Hoàng	60
Tổng Thống Macraysay — <i>Carlos P. Romulo and Marvin Gray</i> — L. B. König, NCT. Hăng. dịch.	75
Phi Thuyền Mariner IV — <i>Willey Ley</i> — L. B. König, Võ Bá Hoàng. dịch.	45
Miền Thông Reo — <i>Sarah Orne Jewett</i> — Phan Khải. dịch	60

Tủ sách ANH - VIỆT đối chiếu

Nữ Bác Học Hiện Đại — <i>Edna Yost</i> — Hoàng Quân. dịch.	40
Vòng Huyền Bí — <i>Henry James</i> — Hiền Phong. dịch.	45
Não Đường Thiên Lý — <i>Bret Harte</i> — Phan Khải. dịch.	45
Anh Hùng CM. La Phương — <i>André Maurois</i> — Nguyễn Văn An. dịch.	40
Nhà Phát Minh Tiền Phong — <i>Constance McL. Green</i> — Nguyễn Văn An. dịch.	45
Nép Sóng Hải Hồ — <i>Herman Melville</i> — Nguyễn Văn Cơ. dịch	45
Đường Đi Viễn Xứ — <i>Roy Chapman Andrews</i> — Phan Khải. dịch.	50
Tìm Kiếm Hòa Bình Thế Giới — <i>James A. Joyce</i> — Nguyễn Cao Thắng. dịch	50
Người Bạn Quyền Thể — <i>Carlos Baker</i> — Nguyễn Cao Thắng. dịch	50
Mối Thủ Thiên Thu (và chín truyện tuyệt tác khác) <i>Jack London</i> . — L. B. König và Võ Hà Lang.		90

Mười cuốn trên thuộc loại *Anh Việt Đối Chiếu*, và sắp xuất bản thêm những tác-phẩm giá trị cùng loại về văn chương, chính trị, phê bình, kinh tế, khoa học, v.v...

BẢN TƯ THU TRƯỜNG ZIEN-HỒNG

80/8, đường Bà Huyện Thanh-Quan — Saigon — Đ.T. 24059

Giám-đốc : LÊ-BÁ-KÔNG

Đã xuất bản :

TỰ-DIỀN ANH-VIỆT VIỆT-ANH (bìa simili-cuir)	
Lê-Bá-Khanh và Kông	380 đ
TỰ-DIỀN ANH-VIỆT (Phiên-âm Quốc-tế và ZH)	
Lê-Bá-Kông	220 đ
TỰ-DIỀN VIỆT-ANH — L. B. Khanh và Kông.	180 đ
TỰ-DIỀN ANH-VIỆT (bỏ túi) — Lê-Bá-Kông.	70 đ
TỰ-DIỀN VIỆT-ANH (bỏ túi) — Lê-Bá-Kông.	70 đ
TỰ-DIỀN ĐÀM-THOẠI VIỆT-ANH—Lê-Bá-Kông.	100 đ
TỰ-DIỀN ĐÀM-THOẠI ANH-VIỆT—Lê-Bá-Kông.	115 đ
Toàn bộ VĂN-PHẠM ANH-VĂN (Có phần sửa 150 bài tập) Lê-Bá-Kông	140 đ
SYNTAX. PARSING AND ANALYSIS—Lê-Bá-Kông	70 đ
LUYỆN KHẢO-SÁT ANH-VĂN (T.H.Đ.N.C.)	
Lê-Bá-Kông	34 đ
TỤC-NGỮ ANH-PHÁP-VIỆT Nguyễn-Gia-Liên	25 đ
THÀNH-NGỮ VIỆT-ANH-PHÁP (Vietnamese-English-French Idioms) — Lê-Bá-Kông và Vũ-Ngọc-Ánh	100 đ
ANH-NGỮ THỰC-HÀNH — Lê-Bá-Kông	100 đ
TRUYỆN KIỀU CHỦ GIẢI — Văn-Hè	150 đ
ANH-NGỮ THỰC-DUNG Cấp I — Lê-Bá-Kông.	75 đ
ANH-NGỮ THỰC-DUNG Cấp II — Lê-Bá-Kông.	75 đ
ANH-NGỮ THỰC-DUNG Cấp III — Lê-Bá-Kông.	75 đ
ANH-NGỮ THỰC-DUNG Cấp IV — Lê-Bá-Kông.	85 đ
ANH-NGỮ THỰC-DUNG Cấp V — Lê-Bá-Kông.	85 đ
ANH-NGỮ THỰC-DUNG Cấp VI — Lê-Bá-Kông, (Văn chương Anh ngữ)	120 đ
(Các cuốn sách trên được chính thức công nhận để dùng kèm với cuốn English For Today Book I.II.III.IV.V.VI)	
ENGLISH FOR TODAY BOOK I Giá nhất định.	75 đ
ENGLISH FOR TODAY BOOK II - nt -	75 đ
ENGLISH FOR TODAY BOOK III - nt -	75 đ
ENGLISH FOR TODAY BOOK IV - nt -	75 đ
ENGLISH FOR TODAY BOOK V - nt -	75 đ
ENGLISH FOR TODAY BOOK VI - nt -	90 đ

và 50 dịch phẩm giá trị về văn chương, chính trị, phê bình, kinh tế, khoa học và Anh Việt đối chiếu

K.D. số : 3991 ngày 22 - 7 - 70

T.V. số : 8527 ngày 24 - 7 - 70

Giá : 754
85 đ